

Cuộc đời

Tôn giả A Nan Đa

**Bản đã được dịch giả xem lại,
và bổ túc năm 2011.**

Hellmuth Hecker
Nguyễn Điều soạn dịch

**"Namo Tassa Bhagavato Arahato Samma
Sambuddhassa".**

**Thành kính đảnh lễ đấng Toàn Giác
Ngài là bậc thân khẩu ý trọn lành,**

**không còn luân hồi
trong tam giới nữa.**

-ooOoo-

Mục lục

Lời nói đầu

- I. Phúc duyên làm người
- II. A Nan Đà, một cái tên quen thuộc
- III. Xứng đáng với vai trò hầu Phật
- IV. A Nan Đà, kho tàng pháp bảo
- V. A Nan Đà đối với nữ giới
- VI. A Nan Đà đối với các hàng huynh đệ.
- VII. Pháp đàm của A Nan Đà và Đức Phật
- VIII. Tiền kiếp của A Nan Đà
- IX(a,b). A Nan Đà lúc Phật gần nhập Niết Bàn
- X. A Nan Đà sau khi Đức Phật viên tịch

Lời nói đầu

Trong Phật giáo có rất nhiều vị đại tông đồ rất đáng cho hậu thế noi gương. Một trong những vị đại tông đồ ấy là Thánh Tăng A Nan Đa, một cái tên đã chiếm trọn vẹn sắc thái phổ thông trong kinh điển đạo Phật.

Khi các hàng Phật tử Bắc Tông cũng như Nam Tông, tại gia cũng như xuất gia bắt đầu tụng một thời kinh, là cái tên A Nan Đa thường được họ tuyên đọc. Chẳng hạn như: "Ta là A Nan Đa, có nghe như vậy: Một thuở nọ, đức Phật ngự tại Kỳ Viên Tịnh xá v.v..."

Vì vậy, viết về A Nan Đa tức là viết về một Thánh Tăng mà đời sống "chứa" nhiều Phật giáo nhất. A Nan Đa không những là một đại Hộ Pháp, có công lưu truyền giáo lý của đấng Toàn Giác cho đời sau, mà ông còn là một vị La Hán Phật, bậc đã có vô số kiếp trước tái sinh và trau dồi phẩm hạnh, song song với công phu độ đời của tiền thân Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni.

Đây là cuốn sách thứ 3 trong loạt phiên dịch ra Việt ngữ, lịch sử của các đại tông đồ của đức Phật. Hai cuốn đầu là "Cuộc Đời Đức Xá Lợi Phất" và "Lịch Sử Đức Mục Kiền Liên" đã được tái bản và ấn tống cách đây không lâu.

Riêng cuốn "Cuộc Đời Thánh Tăng Ananda" này dịch giả xin mạn phép vừa dịch vừa soạn (dựa theo kinh điển Pali) để bổ túc một cách vừa phải những chỗ quá gọn, khó hiểu trong nguyên bản Anh ngữ của Ni sư Ayya Khema, vì bản Anh ngữ ấy vốn cũng lại được dịch từ một tập sách tiếng Đức của học giả Hellmuth Hecker, đã biên soạn cách đây mấy mươi năm.

Dịch giả cố gắng làm tròn bổn phận của một Phật tử luôn luôn tôn thờ ba đức an lành là Phật, Pháp, Tăng. Trình độ hiểu biết của một Phật tử tại gia như chúng tôi cho dù có được đào tạo căn bản trong các Phật học viện lớn một thời gian đi nữa, thì bao giờ cũng còn tương đối. Nếu có điều chi sơ sót ngưỡng mong quý vị Cao Tăng, học giả niệm tình bổ túc cho. Dịch giả xin hết lòng cảm tạ.

Cuốn sách này ra đời là nhờ sự khuyến khích phiên dịch và nhờ sự hảo tâm hùn phước ấn tống của một số Phật tử.

Dịch giả xin chân thành chia đều phần phước "Pháp thí" này đến tất cả quý vị ấy cũng như đến tất cả các chúng sanh, nhất là đến hai đáng sinh thành và các bậc hữu ân. Thầy Tổ của dịch giả.

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Nguyễn Điều (1991).

A Nan Đa **(Một kho tàng Pháp Bảo)**

Vị đại đệ tử được nhắc đến nhiều nhất trong những kinh Phật là Tôn giả A Nan Đa. Thánh Tăng này chiếm một địa vị độc đáo trong hàng những đại tông đồ Phật Tổ Thích Ca.

Và với tất cả sự ngưỡng mộ tính cách độc đáo ấy mà soạn giả xin cống hiến đến chư Phật tử một sử liệu quý giá hầu làm gương cho ngày sau, xuyên qua những trang sách này!

-ooOoo-

Chương I

Phúc duyên làm người

-ooOoo-

Phẩm vị đặc biệt của A Nan Đa (Ananda) trong hàng các vị đại Thanh Văn Giác của đức Phật, đã bắt đầu từ thuở xa xưa, trước khi bước vào kiếp chót.

Cũng như đức Phật, A Nan Đa đã giáng sinh từ cõi trời Đâu Suất (Tusita) và sinh ra cùng ngày, đầu thai vào cùng giai cấp (hiệp sĩ : Khattiya) trong hoàng tộc Thích Ca, song song với đức Phật.

Hai thân phụ của đức Phật và của A Nan Đa vốn là anh em, nên A Nan Đa đối với đức Thế Tôn, đương nhiên ở vào địa vị huynh đệ (chú bác). A Nan Đa có «*ba anh em là Anuruddha, Mahànàma, Pandu và một em gái là Rohini*».

Bổ túc của dịch giả, trước lần tái bản sau cùng:

Theo soạn phẩm tiếng Anh của Hellmuth Hecker, «bốn anh em» của Ananda, thì như trên. Nhưng Theo Cổ Hòa Thượng Narada Mahàthera, trong cuốn «The Buddha and his teachings», thì cha của Ananda là hoàng thân Amitodana, em ruột của vua Tịnh Phạn (Suddhodana). Ông này chỉ có một đứa con trai, là Ananda. Còn

Mahànàma và Anuruddha là con của hoàng thân Sukkodana, một em ruột khác của vua Tịnh Phạn. Riêng Pandu và Rohini thì không thấy sách Ngài Narada nói đến. -Mặt khác, cũng có sử liệu ghi : *«Một số công tử và công nương gia tộc Thích Ca (Sakya), đã được Hoàng Thân Amitodana (cha Ananda) nuôi dưỡng»*. -Đây phải chăng là lý do có sự cho rằng *«Anuruddha và Mahanàma là anh em ruột của Ananda»*(?). -Dịch giả xin trình bày, để chư vị rộng đường tra cứu !

Anuruddha xuất gia như A Nan Đa, rồi nghiêm trì giới luật, phát triển trí huệ giải thoát, đã đắc quả A La Hán, một hạng Thánh Tăng cao nhất. Thánh A La Hán còn được gọi là Thánh Bất Lai, vì bậc Thánh này, sau khi mạng chung sẽ được giải thoát, không còn luân hồi nữa.

Tiếp theo là Mahànàma, tuy ở ngôi cư sĩ Thái Tử để duy trì dòng dõi Thích Ca (Sakya), nhưng cũng đắc quả A Na Hàm (tức quả Nhất Lai, hay quả Thánh chỉ còn sinh lại một lần nữa, rồi được giải thoát).

Trong khi đó thì Pandu, người con trai còn lại trong gia đình, không thấy sử sách nào nói đến nhiều, chỉ ghi tóm tắt rằng ông là người duy nhất sống sót của dòng họ Thích. Khi đức Phật thọ 80 tuổi.

Riêng người em gái duy nhất của A Nan Đa là Rohini, vì dư quả của tính ganh tị từ tiền kiếp, đã chịu bệnh phong lở ngoài da trầm trọng, đêm ngày khổ sở ẩn thân trong phòng kín, cho đến khi được đức Phật độ, chỉ rõ ấy là quả xấu của ác nghiệp từ đời trước. Khi được Phật khai ngộ, bà cũng thành tâm tu hành, về sau đạt tới

Thánh quả Nhập Lưu Tu Đà Hoàn (Sotàpattimagga) tức là bước vào con đường chắc chắn sẽ giải thoát.

Kinh truyện chép: Rohini lúc bước vào Thánh Lưu thì tự nhiên lành bệnh, và khi mãn tuổi thọ, chết sanh vào cõi trời Đạo Lợi, làm vợ vua trời Đế Thích (Sakka).

Theo Cùla Vagga, thuộc Tạng luật (Vinaya Pitaka), quyển 8 chương 1 thì Ananda (A Nan Đa) được 37 tuổi, khi ông cùng Anuruddha (A Nậu Lô Đà, hay A Na Luật) và người anh họ Devadatta (Đề Bà Đạt Đa), với một số thanh niên quý tộc Thích Ca, cùng bước vào đời sống xuất gia.

Vị thầy đã làm phép xuất gia cho Ananda, là Thánh A La Hán Belatthasisa. Nhưng Pháp Bảo của bậc Đạo sư này lưu lại trong tam tạng rất ít. Chúng ta chỉ tìm thấy vồn vẹn có mấy câu kệ sau đây:

*"Nhu thân phận làm trâu trong khổ cảnh,
Dù trên vai mang nặng một chiếc cà.*

Nhưng vẫn cố tiến lên từng bước mạnh..

Thì Sa môn xin chớ ngại gian nguy.

Ngày với tháng chính là tâm thức Thánh,

Đo chiều cao công đức kẻ tu trì..."

(Thoát dịch theo Theragathà Tôn Túc kệ ngôn số 16)

Chỉ bằng sự hướng dẫn đơn giản và sâu xa của bài Thánh kệ đó, mà Ananda (A Nan Đa) đã mỗi ngày một trở nên thuần thục trong giới luật phạm hạnh. Ông là một đệ tử chýên cần và luôn luôn cảnh giác, nên chỉ

trong mùa nhập hạ [1] đầu tiên, ông đã đạt được đạo Nhập Lưu (theo Cùla Vagga VII, 1).

Sau khi xuất gia, một hôm Ananda (A Nan Đa) mách với các đồng đạo rằng: *"Trưởng lão Punna Mantàliputta đã giúp cho ông tiến bộ rất nhiều trong việc tu tập. Trưởng lão đã truyền pháp đến những Tỳ khưu mới nhập môn, trong đó có ông, bằng cách giảng dạy cho họ hiểu rõ, rằng sự cố chấp trong cái tôi chỉ sinh ra xuyên qua hai trợ nhân là Danh và Sắc (tư duy và hình tướng), tức là xuyên qua hình thức và cảm nghĩ"*. Nói cách khác là xuyên qua trình độ của tư duy và tính trạng của sắc thái !

Để cho dễ hiểu hơn, Trưởng lão Punna còn nêu lên một thí dụ: *"Nếu một người muốn biết mặt mũi của mình ra sao, hay muốn nhìn thấy hình dạng của họ như thế nào, thì họ phải soi mặt vào gương, hay trong hồ nước phẳng lặng. Tương tự như thế, khi năm uẩn (hay còn gọi là ngũ uẩn [2]) tạo thành một con người, thì nó chỉ để lộ bộ mặt chấp ngã của nó xuyên qua hình tướng và tư duy, tức DANH và SẮC mà thôi!"*.

Hễ sáu căn (hay gọi là lục căn), tức là Nhãn căn, Nhĩ căn, Tỷ căn, Thiệt căn, Thân căn, và Ý căn, trong một cá nhân mà còn cột chặt vào Danh và Sắc, tức là còn cấu kết với hình tướng và tư duy, thì tất nhiên có cái "Tôi" hiện ra. Và khi nào sáu căn không còn được nuôi dưỡng bằng hình tướng và tư duy nữa, thì khi ấy cái "Tôi" mới biến mất (theo Saṃyutta Nikāya 22, 83 - Tập Bộ Kinh số 22, 83).

Ananda suy gẫm về sự so sánh này một cách lập đi lập lại nhiều lần, và càng lúc càng sâu sắc hơn, cho đến khi ông giác ngộ được Khổ Đế (Dukkha²riyasacca), lẽ Vô thường (Anicca) và lý Vô ngã (Anatta). Rồi ông không còn để cho nội tâm của mình bị "nuôi dưỡng" bằng năm uẩn (hay Danh và Sắc) ấy nữa, để ông bắt đầu gặt hái kết quả của đời sống phạm hạnh, trước tiên là phẩm Nhập Lưu Tu Đà Hườn.

Từ đó Ananda (A Nan Đa) luôn luôn tri túc, và an tịnh với đời sống Sa Môn. Ông nhận rõ cái an lạc của hạnh chối bỏ (ám chỉ sự đăm bực trong đời sống xuất gia), và mạnh tiến trên Thánh đạo, ví như một kẻ đang lênh đênh giữa biển cả, sung sướng tìm được hướng vào bờ, chỉ nương vào cái phao duy nhất, là đức tính cảnh giác hay biết mình (Àtapi sati sampajañña).

(Theo kinh Thập Độ La Mật: Dasapàramitàsutta, thì dòng suối luân hồi chỉ bị chặn lại bằng ba cái bờ, là bờ kia, bờ trên và bờ cao thượng. Các hàng xuất gia hay tại gia, mà đắc được hạnh Tri túc, cắt cụt được lòng tham, tức là thấy được Bờ Kia vậy!).

Vào những năm đầu của đời sống Sa Môn, Ananda (A Nan Đa) đã dành hết thì giờ vào việc thanh tịnh nội tâm. Ông đã hòa mình rất dễ dàng vào cộng đồng Tăng lữ, rồi ông dần dần phát triển sức mạnh tinh thần một cách nổi bật. Khi đức Thế Tôn và Ananda (A Nan Đa) cả hai được 55 tuổi, một hôm Phật cho triệu tập Tăng chúng, và dạy rằng:

"Trong hai mươi năm trường hướng dẫn cộng đồng phạm hạnh, Như Lai đã được nhiều đệ tử thay phiên thân cận, nhưng chưa có một môn đồ nào tình nguyện trọn đời hầu Phật một cách dứt khoát. Như Lai tự biết mình sẽ có một đệ tử như thế. Và giờ đây Như Lai đã 55 tuổi, xác thân như cỗ xe đang bước vào giai đoạn hư hại, Như Lai cảm thấy cần nói ra hiện trạng, để vị hầu cận ấy tự động xuất hiện".

Đức Phật vừa dứt lời, thì lập tức tất cả những đệ tử nhiều hạnh kiểm nhất, liền tình nguyện được hầu Bôn Sur. Nhưng đức Thế Tôn đã hiền hòa từ chối, rồi Ngài yên lặng.

Cử chỉ ấy của đức Phật biểu lộ một ý nghĩa đặc biệt. Toàn thể những đệ tử có mặt, liền nghĩ ngay đến A Nan Đa, lúc đó đang ngồi ở một chỗ khiêm nhường, phía sau các hàng trưởng lão, và ông là người duy nhất chưa tình nguyện xin hầu Phật. Rồi họ đồng hướng về A Nan Đa, yêu cầu ông bước lên phía trước.

Do duyên phần chín mùi, quy tụ từ nhiều tiền kiếp, A Nan Đa là người duy nhất, sẽ đóng vai trò vị tông đồ hầu cận Phật. Nhưng có một số phàm Tăng, chưa đạt được tuệ thanh tịnh, tỏ ra ngạc nhiên nêu ra câu hỏi: *"Tại sao A Nan Đa không có mặt trong số những đệ tử đầu tiên xin hầu hạ Phật?"*.

A Nan Đa lễ phép trả lời:

- Đức tin của tôi vốn trao trọn vào sự sáng suốt hoàn toàn của đáng Toàn Giác. Tôi muốn được chiêm

ngưỡng ý Phật từ bi biểu lộ. Dù trong thâm tâm tôi vốn tình nguyện đảm nhận trách nhiệm ấy từ lâu, vì một người trong dòng họ Thích Ca đóng vai hầu hạ vị Giáo chủ Phật giáo, sẽ tránh cho người đời thuộc các giai cấp khác, bất mãn đức Phật. Nhưng tôi không dám sỗ sàng như thế, bởi đức Thế Tôn là bậc thấu rõ mọi nhân duyên. Chỉ có Ngài tự chọn lựa viên đệ tử hầu cận, là chắc chắn nhất, và Ngài đã biểu lộ.

Đức Phật chờ cho A Nan Đa thoát xong liền tuyên bố:

- A Nan Đa chính là đệ tử hầu Phật, mà Như Lai định chọn lựa. Và kể từ nay, ngoài việc phục dịch Như Lai ra, ông còn là một trong những đại diện Như Lai để ban bố giáo lệnh.

A Nan Đa khi nghe đức Thế Tôn xác nhận địa vị của ông như thế, thay vì hãnh diện mình được Phật nâng lên hàng đại đệ tử, A Nan Đa đã khiêm tốn yêu cầu đấng Giải Thoát, chấp thuận cho ông tám điều kiện sau đây:

-Thứ nhất, Đức Thế Tôn đừng ưu tiên tặng y phục cho A Nan Đa.

-Thứ hai, đức Bốn Sư đừng khát thực cho ông ăn.

-Thứ ba, đức Bốn Sư đừng dành tịnh xá tốt cho ông ở.

-Thứ tư, khi có thí chủ mời, đức Bốn Sư không ưu tiên tiến cử ông tham dự những buổi trai tăng, hay cúng dường.

-Thứ năm, nếu có ai muốn thỉnh Phật thọ trai, thì kẻ ấy chỉ cần nói với A Nan Đa, rồi A Nan Đa thưa lại và Phật sẽ chấp thuận, mà không từ chối.

-Thứ sáu, khi có người thiện tâm từ phương xa đến,

muốn yết kiến đáng Như Lai, thì A Nan Đa có đặc ân đưa họ vào hầu Phật.

-Thứ bảy, nếu A Nan Đa gặp phải thắc mắc trong Pháp Bảo thì ông được phép hỏi Phật bất cứ lúc nào.

-Thứ tám, nếu Đức Thế Tôn thuyết pháp trong lúc A Nan Đa vắng mặt, thì ông xin đức Bốn Sư nói lại bài pháp ấy cho ông nghe.

Rồi ông trình bày lý do tại sao ông yêu cầu tám điều trên như sau:

-Bốn điều yêu cầu, từ thứ nhất đến thứ tư, sẽ tránh cho các hạng phàm phu tục tử dị nghị rằng *"A Nan Đa tình nguyện hầu cận Phật chỉ vì lợi lộc!"*.

- Còn bốn điều yêu cầu tiếp theo (từ thứ năm đến thứ tám) sẽ đánh tan sự phê phán của người đời: *"A Nan Đa tối ngày lo hầu hạ Phật, thay thế Phật tiếp xúc với mọi người, còn đâu thì giờ để học đạo, tu hành, phát triển phạm hạnh giải thoát...?!"*

Đức Phật dĩ nhiên đã chấp thuận tám điều yêu cầu đáng khen ấy, bởi nó hoàn toàn phù hợp với nét hạnh của một vị Sa Môn. Và kể từ đó, A Nan Đa luôn luôn là bạn đồng hành, là người hầu cận, là kẻ tiếp trợ của đức Thế Tôn, trong suốt hai mươi lăm năm dài phạm hạnh. Cái khoảng hai mươi lăm năm dài, mà danh thơm cũng như các đức tính tinh tấn, nhẫn nại và bền bỉ trui rèn nội tâm của A Nan Đa, đã không suy giảm, hao hụt, so với mười tám năm đầu, khi ông còn là một Sa Môn vô danh, chưa ai biết đến.

Và A Nan Đa đã tự trào bằng những câu kệ sau đây:

*" Hai mươi lăm năm hầu bên chân Phật,
Học lên cao, chân lý sáng như gương.
Một cuộc sống không tham lam khao khát,
Diệt vô minh, pháp Phật diệu vô lường! "*
(Phỏng dịch theo Theragàtha v. 1039 = Tôn Túc kệ
ngôn số 1039)

Rồi trong hai đoạn kệ của bài kệ này, A Nan Đa cũng dùng một mạch văn tương tự, để diễn tả sự an ninh vô song của một bậc Sa Môn, đã diệt được lòng *Sân hận* và *Si mê*.

Quý vị độc giả có thể đọc lại bốn câu thơ trên, chỉ thay thế bốn chữ "Tham lam khao khát", bằng «*giận hờn hung ác*» hoặc thay thế bốn chữ ấy bằng "*Si mê làm lạc*", thì quý vị sẽ có ngay hai bài kệ tiếp theo như sau:

*"Hai mươi lăm năm hầu bên chân Phật,
Học lên cao chân lý sáng như gương
Một cuộc sống không giận hờn hung ác...
Diệt vô minh, pháp Phật thật vô lường!"*

và

*"Hai mươi lăm năm hầu bên chân Phật
Học lên cao chân lý sáng như gương
Một cuộc sống không si mê làm lạc
Diệt vô minh, pháp Phật diệu vô lường!"*

Ý chính của bài kệ trên đây, cũng như những bài kệ tiếp theo, trong Tôn Túc Kệ Ngôn (Theragàtha) là A Nan Đa

đã ca ngợi hạnh phúc bất cứ ai noi gương Phật, mà dứt được *tham lam, sân hận và si mê*.

Mặt khác, "hai mươi lăm năm" được nêu trong kệ ngôn vừa nhắc, chỉ diễn tả cái an lạc duy nhất, trong thời gian ông hầu hạ đức Phật, chứ không phải ám chỉ phẩm cách của một đời ông làm Sa Môn.

Trong suốt hai mươi lăm năm ấy, tuy ông vẫn còn một số *tính phàm*. Nói theo kinh điển, ông là người cần học (Sekha) [3], nhưng A Nan Đa đã có nhiều lần tâm tư được lìa khỏi tham lam và sân hận, nên ông đã tế nhị thốt lên rằng: "*Dù chưa đắc quả giải thoát, kẻ nào được hầu hạ một vị Phật, kẻ ấy cũng không bị khổ não vì tham lam và sân hận*".

(Chú ý: Một bậc Tu Đà Hườn là bậc còn nhiễm phàm tính. Bậc này chỉ diệt trừ được ngã chấp, hoài nghi và mê tín mà thôi).

Quả thật A Nan Đa là người đã hưởng được quả lành trong công đức hầu Phật.

Còn những kệ ngôn liên quan đến những thiện pháp khác trong Tôn Túc kinh (Theragàthà) của A Nan Đa, mặc dù không được trích dẫn ra đây, nhưng nói chung nội dung tất cả để ca ngợi các phẩm cách cao thượng, mà ông, với tư cách là một người bạn đồng hành của đức Phật lúc tại tiền, đã chứng nghiệm.

Riêng giai đoạn A Nan Đà đã đắc quả A La Hán, sau khi Phật nhập diệt ra sao, sẽ xin nói đến trong những phần tiếp theo.

Ghi chú:

[1] Mùa nhập hạ là thời gian các hàng đệ tử xuất gia của đức Phật phải ở yên một chỗ, để nghiêm trì giới hạnh và hành thiền. Đức Phật đã chế ra sự nhập hạ này đúng vào mùa mưa, tính theo thời tiết Ấn Độ, khoảng từ đầu tháng 7 đến cuối tháng 9 Dương lịch. Truyền thống nhập hạ này đã được ghi trong Tạng luật, và được mọi tông phái Phật giáo thi hành cho đến ngày nay, tuy có sự chênh lệch thời tiết mùa mưa của từng quốc gia.

[2] Ngũ uẩn là Sắc uẩn, Thọ uẩn, Tưởng uẩn, Hành uẩn, và Thức uẩn. Năm uẩn này còn được gọi chung là Danh và Sắc. Sắc gồm hai uẩn đầu (Sắc, Thọ). Danh gồm ba uẩn sau (Tưởng, Hành và Thức).

[3] Sekhà: cần học, chữ Pàli: Sekhà, có nghĩa là người còn học hỏi trong bốn chân lý giải thoát (Tứ Diệu Đế). Nhưng nhiều chỗ thuộc Tam Tạng kinh điển Pàli, thì từ ngữ Sekhà còn ám chỉ ba bậc Thánh chưa hoàn toàn giải thoát là Tu Đà Hườn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm. Còn bậc Thánh cao nhất đã được hoàn toàn giải thoát - A la hán - được Phật gọi là bậc "Hết Học", Asekhà. Nhiều dịch giả Phật giáo Việt Nam còn dịch Sekhà là «Hữu Học» và Asekhà là «Vô Học». Soạn giả xin mạn phép ghi vào đây, để quý vị tùy tiện nghiên cứu.

Chương II

A Nan Đa, một cái tên quen thuộc

-ooOoo-

Tên Thánh A Nan Đa thường được *tuyên tụng* trong các đoạn mở đầu những kinh điển Phật giáo, là một điều mà các hàng học Phật ai cũng biết. Chẳng hạn như câu "*Tôi là A Nan Đa, có nghe như vậy Một thuở nọ, đức Thế Tôn ngự tại..v.v...*"

Khi đức Phật còn sinh tiền, Ngài đã chính thức nhìn nhận phẩm vị thay mặt Ngài một cách xứng đáng, của A Nan Đa, bằng cách cho phép ông đi thuyết pháp ở chỗ này, hay đến nói đạo ở chỗ kia, với những đề tài mà Phật đã dạy trước.

Do đó, sau khi đức Phật viên tịch, các tông đồ chưa nhập diệt vẫn xem những điều A Nan Đa thuật lại như là Kim ngôn của Đức Phật.

Tuy cũng có một số đại tông đồ khác, được đức Phật cho phép làm đại diện thuyết pháp, tiêu biểu nhất là hai Trưởng lão Xá Lợi Phất (Sàriputta) và Mục Kiền Liên (Moggallàna). (Theo Anguttaranikàya X 115 - Tăng Chi Bộ kinh số X 115). Và xin xem hai cuốn "Cuộc đời Tôn giả Xá Lợi Phất" và "Lịch Sử Đức Mục Kiền Liên", cùng một dịch giả, đã phổ biến). Nhưng A Nan Đa là người được thừa hưởng Phật pháp nhiều nhất, và ông đã

có khả năng thuật lại hầu hết những bài pháp dài nhất, của đức Phật. Trong khi đó thì các vị đại tông đồ khác, thường chỉ thay thế Phật, diễn giải lại những bài pháp ngắn hay trung bình!.

Và bên cạnh cái phẩm vị tương đương với những đại tông đồ, cỡ Xá Lợi Phất hay Mục Kiền Liên ấy, A Nan Đa còn là một đệ tử ưu tú, có nhiều phúc hạnh giống đức Phật Thích Ca nhất. Chính đức Phật lúc sinh tiền trong nhiều trường hợp, cũng đã khen ngợi, đề cao A Nan Đa như vậy.

Chẳng hạn như Phật từng nói trước các hàng Tăng chúng rằng: *"Quốc vương Pasenadi, sau khi được nghe pháp của A Nan Đa, đã trở thành vị vua anh minh, thiện trí thức, như ông được chính Như Lai cảm hóa vậy"*. (Theo Majjihimanikàya 88: Trung Bộ Kinh số 88).

Chỗ khác, Phật cũng nói: "Khi tất cả các hàng quý tộc, Bà La Môn, thường dân và đạo sĩ vui sướng vì được yết kiến một vị Chuyển Luân Thánh Vương như thế nào, thì chư Sa Môn, Tỷ khưu ni, thiện nam, tín nữ...cũng tràn ngập hân hoan, khi nhìn thấy A Nan Đa như thế ấy".

Hoặc một đoạn khác Phật nói: "Khi các hàng Phật tử nói trên đến thăm, họ chỉ cần nhìn thấy dung mạo của A Nan Đa là đủ rồi. Nếu A Nan Đa rảnh tay thuyết pháp cho họ nghe thì càng hay, còn giả sử ông bận rộn, không chào hỏi họ một tiếng, họ cũng hoàn toàn hoan hỷ, không bao giờ phiền trách. Ấy chính là cái phúc hạnh của một bậc sắp bước vào ngưỡng cửa Giải Thoát!" (Theo Digha Nikàya 16: Trường Bộ kinh số 16).

Ngày kia, nhân một cư sĩ hỏi đức Bốn Sư: "Làm thế nào để một Phật tử, sau khi cúng dường đứng đắn Phật Bảo và Tăng Bảo, có thể cùng dường xứng đáng Pháp Bảo?", thì một lần nữa đức Phật đã nhắc đến A Nan Đa trong câu trả lời:

- Này cư sĩ ! Nếu con muốn cúng dường Pháp Bảo, hãy đến cúng dường A Nan Đa, vì ông là người giữ gìn kho tàng Pháp Bảo!

Tức thì vị cư sĩ ấy liền mời A Nan Đa về nhà trai tăng, và cúng dường đến ông một lá y rất quý giá. Lá y ấy về sau A Nan Đa đem về dâng lại cho Trưởng lão Xá Lợi Phất (Sàriputta), vì ông nghĩ rằng: "Chính đại huynh Xá Lợi Phất mới là người thông hiểu các pháp".

Nhưng một cách tương tự, đến phiên Trưởng lão Xá Lợi Phất cũng nghĩ rằng: "Chính đức Phật mới là nguyên nhân của kho tàng Pháp Bảo". Rồi Xá Lợi Phất lại đem Y quý báu ấy dâng đến đức Thế Tôn. (Theo Jātaka Sutta 296 - Túc Sinh truyện số 296).

Lại một lần khác, đức Phật đã đề cao A Nan Đa, sau khi vị đại đệ tử này vừa trả lời xong một câu hỏi của đức Phật, rồi đi nơi khác. Đức Thế Tôn tuyên bố trước một số tăng chúng:

- Này chư Tỳ khưu! A Nan Đa chính là người đang tiến lên những trình độ Phật giáo cao hơn. Và ngoài ông ra, khó mà tìm được một Sa Môn có nhiều trí nhớ như vậy. (Theo Anguttara Nikāya 3.78 - Tăng Chi Bộ kinh số 3.78).

Trong Tăng Chi Bộ kinh, quyển 3, đoạn 72 còn ghi rằng: Có một cư sĩ ngoại đạo nghe A Nan Đa thuyết pháp, rồi quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Cư sĩ ấy khi hiểu rõ chân lý, đã mừng rỡ khen ngợi: "Thật là Thánh thiện, thật là chân nhân, Sa môn A Nan Đa đã không đề cao Pháp học của mình, cũng không xuyên tạc giáo lý của kẻ khác. Ông chỉ biết ngay thẳng diễn tả những điều chân thật, mà ý nghĩa nào dù tiềm ẩn cao xa đến đâu, ông cũng không bỏ qua".

Vua Pasenadi (Ba Tư Nặc), sau lần thứ hai cùng với con ông, Hoàng tử vương quốc Kosala, nghe A Nan Đa thuyết pháp, đã ca ngợi:

- Những hoàng thân, nếu được thâm nhuần Pháp Bảo của Sa môn A Nan Đa, là đi vào chân lý cao thượng. Vì lời lẽ của A Nan Đa, là lời lẽ đáng kính đáng yêu, và ôn hoà đối với tất cả mọi người. Lời lẽ như thế không thể phát ra từ cửa miệng của một người đi ngoài Thánh đạo. (Theo Majjhima Nikàya 90 = Trung Bộ kinh số 90).

Thông thường, khi một người được quá nhiều khen ngợi, quá nhiều thiện cảm, và quá nhiều đặc quyền như vậy, thì người ấy sẽ gặp phải nhiều ganh tỵ, phàn nàn, bất mãn một cách vô cớ, của một thiểu số tiểu tâm. Nhưng A Nan Đa đã không gặp trường hợp ấy. Ông không có kẻ thù, cũng chẳng bị ai ngầm ghét. Ưu điểm độc đáo này, thực ra đã do nhân lành từ nhiều kiếp trước. Hay nói cách khác: "*Hạnh phúc không có kẻ thù*" của A Nan Đa vốn không chỉ trong kiếp này, mà đã do ông tạo trong nhiều kiếp trước.

A Nan Đà sở dĩ được đề cao, vì ông biết hạ mình, dâng trọn cuộc đời cho Pháp Bảo. Rồi mọi danh dự cũng không làm cho ông trở thành kiêu căng, ngã mạn. Ông tự nhủ rằng *“Tất cả những phẩm hạnh mà ông đã gặt hái được, là nhờ ơn của đức Phật”*. Bởi thuần hậu như thế, nên sự tự cao ngã mạn, chẳng thể nào xuất hiện trong ông. Và kẻ không tự cao là kẻ không có kẻ thù, rồi cũng không bị ai ganh ghét !

Nếu một người chỉ biết lo tu kín, tránh xa mọi tiếp xúc với xã hội bên ngoài, và không có kẻ thù, thì ấy là lẽ đương nhiên. Chẳng hạn như trường hợp của A Nậu Lô Đà (Anuruddha), anh của A Nan Đà. (Sử chép: Sa môn Anuruddha, sau khi xuất gia đã dành cả ngày lẫn đêm cho việc hành thiền, không tiếp xúc với bất cứ ai ngoài đức Phật).

Nhưng A Nan Đà là người hàng ngày phải đối xử với đủ mọi hạng người, phải nghe, thấy và biết mọi vấn đề..., mà ông không bị ai ganh ghét, không bị kẻ khác thù hằn, không bị xung đột trong xã hội, không bị người ta chú ý, theo dõi... thì quả thật là một điều tưởng tượng như ông có phép lạ.

Tuy A Nan Đà chăm chỉ và thuần hậu như vậy, nhưng thỉnh thoảng ông cũng bị đức Phật (hay những đại Trưởng lão) khiển trách. Sự quở trách ấy hoàn toàn khác với sự chỉ trích thông thường, vì khi các bậc chân thật nhắc nhở là khi ông được kích thích ở giác tâm, để cho những đức hạnh cao thượng hơn được un đúc, và từ đó, sức mạnh rèn luyện nội tâm của ông mới được vững

chắc. Ai biết quý trọng những sự nhắc nhở như thế, là kẻ dễ trở nên thanh tịnh, và đời sống của họ tự nhiên được mọi người tôn sùng.

Phần nhiều các trường hợp A Nan Đa bị Phật quở trách, đều nhằm vào cách giao tế, lễ nghi xã hội, hoặc kỷ luật cộng đồng, hơn là ông bị quở trách, vì tâm tánh không cao thượng, hoặc vì ông chẳng hiểu thông Pháp Bảo.

Xin kể một vài trường hợp như sau:

Một lần nọ đức Phật bị bệnh rất xót trong bao tử, A Nan Đa được người mách "Cháo nếp sẽ giúp cho Phật khỏi bệnh ấy", ông bèn kiếm vật liệu nấu cháo đem dâng Phật.

Đức Thế Tôn sau đó đã quở trách ông rằng:

- Những hàng phạm hạnh, những hàng Sa môn dùng vật liệu nấu ăn trong nơi tu hành, là điều không thích hợp.

Rồi đức Phật chế luật : "Một Tỷ khuru, sẽ phạm tội Ưng Xả Đối Trị, nếu Tỷ khuru ấy tự nấu ăn". (Theo Mahāvagga số 6, 17, trong Tạng luật).

Từ đó về sau, A Nan Đa ghi nhớ điều luật ấy, và nghiêm giữ một cách tinh tấn, lòng tự nhủ rằng: *"Điều răn của đức Phật là nền tảng của đời sống phạm hạnh"*.

Một hôm A Nan Đa đi khát thực quên mặc Y tăng Già Lê, được một đồng đạo nhắc khéo: "Phật đã phê chuẩn bậc xuất gia phải luôn luôn vận đủ tam Y, khi đi vào làng xóm". A Nan Đa liền vui vẻ cảm ơn vị đạo hữu ấy,

và phân trần rằng: "Bần Tăng chỉ quên thôi, chứ không cố ý bất tuân phép Phật". Rồi ông ngoan ngoãn đi mặc y Tăng Già Lê. Và kể từ đó, những phép tắc về cách vận y phục cho trang nghiêm của một Tỷ khưu khi ra khỏi tịnh xá, do đức Phật phê chuẩn, đã được ông thi hành từng chi tiết (Theo Mahāvagga 8, 23 = Đại Phẩm Tăng Luật số 8, 23).

Thuật lại giai đoạn này để cho các hàng Phật tử, tại gia cũng như xuất gia, thấy rằng: "Một bậc có nhiều trí nhớ như A Nan Đà, bậc mà kiếp chót là kiếp sẽ nhập vào Thánh lưu như A Nan Đà, mà còn có thể sơ sót vài oai nghi trong đời sống phạm hạnh, huống chi phàm nhân như chúng ta, sống ngoài hạnh tăng lữ, mà không luôn luôn cảnh giác và biết mình".

Bởi vậy, đức Thế Tôn đã nhiều lần lưu ý các Tỷ khưu: "Các con chớ coi thường các hành vi nhỏ nhặt, nhất là những oai nghi hàng ngày, của đời sống xuất gia. Bởi vì chính những thiện hạnh nhỏ nhặt ấy sẽ làm nền tảng cho mọi cố gắng tinh thần, và tiến lên Thánh tâm sau này. Luật lệ vốn mang lại những đức hạnh hoàn toàn. Và đức hạnh hoàn toàn sẽ đem đến tính khiêm nhượng và trí tuệ giải thoát".

Trưởng lão Mahākassapa (Đại Ca Diếp) cũng từng quở trách A Nan Đà, như trong hai trường hợp sau đây:

Lần nọ, có ba mươi đệ tử của A Nan Đà đồng loạt hoàn tục, vì cho rằng giới luật của các bậc xuất gia quá khe khắc. Trưởng lão Đại Ca Diếp đã quở trách A Nan Đà,

vì không huấn luyện những “giới tử” chu đáo trước khi cho xuất gia.

Trưởng lão nói: "A Nan Đa đã là người đã hướng dẫn vỡ lòng cho các đệ tử trẻ tuổi này. Tại sao ông không tập cho họ cách thu thúc lục căn, tập cho họ phương pháp chế ngự sự ăn uống, và dạy cho họ nét *tinh tấn* biết mình". Ngài còn nói với A Nan Đa :

- "Ông đã vô tình làm hỏng tuổi trẻ và làm hư niềm tin của các tân Tỳ khưu, đến độ phải bỏ cuộc. Phải chăng A Nan Đa, *chưa trưởng thành* nên thiếu kinh nghiệm?". (Khi ấy Trưởng lão Đại Ca Diếp đã ngoài 80 tuổi và A Nan Đa chỉ 50 tuổi, nên Trưởng lão gọi ông chưa trưởng thành). (Theo Saṃyutta Nikāya 18,11 = Tập Bộ kinh số 18,11).

Vì còn một số *tính phàm*, nên trước sự khiển trách “nặng nề” này, A Nan Đa đã trả lời rằng:

- Tuy trên đầu bần Tăng đã hai thứ tóc, bần Tăng vẫn hết lòng phục vụ Tăng Già như một thanh niên, nên Trưởng Lão Đại Ca Diếp cho bần Tăng là còn trẻ, chưa trưởng thành, thiếu kinh nghiệm !

Ở đây, chúng ta có thể hiểu rằng: A Nan Đa đã quá tin tưởng vào sự chân thành phục vụ giáo hội của ông, và đã coi thường tính ham mê đời sống nhục dục của ba mươi tân đệ tử! Ông đã không biện minh được trách nhiệm không làm tròn của mình, trước sự phê phán của một vị Trưởng lão. Chúng ta chớ quên rằng khi ấy A Nan Đa chưa đắc quả A La Hán, nên trong ông vẫn còn

ít nhiều phiền não thô thiển. Câu trả lời của A Nan Đa đến Trưởng lão Đại Ca Diếp, hiển nhiên là do những phiền não thô thiển ấy bất chợt bộc phát, chứ không phải do bản tánh cứng đầu của ông.

Trường hợp quả trách thứ hai của Đại Trưởng lão Đại Ca Diếp (Mahà Kassapa) đến A Nan Đa, thuộc về một bối cảnh khác:

Số là lần nọ, A Nan Đa yêu cầu Trưởng lão cũng đi với ông đến dạy đạo tại một nữ tu viện. Sau một phút chần chờ, Trưởng lão Ca Diếp đã nhận lời. Nhưng khi thuyết pháp xong, một Tỷ khưu ni ương ngạnh, trong lòng chưa lắng dục tình đã bình phẩm: *"Trưởng lão Đại Ca Diếp cứ dành nói pháp một mình, không để cho Tôn Giả A Nan Đa, là kẻ đẹp trai, hiểu biết rộng, thốt ra được một lời!"*. Tỷ khưu Ni ấy còn ví dụ Trưởng lão như người bán kim, cứ ca tụng cây kim trước người biết chế tạo nó (ám chỉ A Nan Đa) !

Trên đường về, A Nan Đa hiểu ý, bèn yêu cầu Trưởng lão Đại Ca Diếp tha lỗi cho Tỷ Khưu Ni kia. Nhưng Trưởng lão đã quả trách rằng:

- Này A Nan Đa! Sao ông không nhớ thu thúc lục căn. Ông cứ để những điều khen chê ảnh hưởng đến hạnh kiểm của mình (Theo Samyatta Nikàya 16.10 - Tập Bộ kinh số 16.10).

Điều này có nghĩa là Trưởng lão Đại Ca Diếp đã khéo léo quả trách A Nan Đa quá sôt sắng trong việc mang lợi ích tinh thần cho Ni giới, mà coi thường sự nguy

hiểm luyện ái riêng tư, không phải từ thân A Nan Đa, mà từ phía một người khác (ám chỉ của một Tỳ khưu Ni). Sự quả trách này về sau đã giúp ích cho A Nan Đa rất nhiều.

Dẫu sao, hai trường hợp A Nan Đa được Trưởng lão Đại Ca Diếp nhắc nhở nói trên, vẫn không làm cho những nhà nghiên cứu đời sống của các đại tông đồ đức Phật hiểu lắm. Trái lại, xuyên qua những lần quả trách ấy, Trưởng lão Đại Ca Diếp đã chứng minh lòng từ bi của mình, cũng như A Nan Đa đã biểu lộ đức tính luôn luôn biết phục thiện của ông. Vì cả hai vị cao đồ này trước sau vốn giao hảo với nhau rất thân mật. Có thể nói họ là hai vị danh Tăng tuy khá chênh lệch tuổi tác, nhưng tương đắc nhất trong hàng Thánh Văn đệ tử Phật.

Một lần khác, A Nan Đa bị chỉ trích vì câu chuyện sau đây:

A Nan Đa hỏi Phật: *"Tiếng nói của đức Thế Tôn vang vào vũ trụ sâu xa như thế nào?"*.

Đức Phật trả lời rằng: *"Tiếng nói của một bậc Toàn Giác thì không đo lường được, có thể nghe thấu vào mọi cõi đại thiên thế giới, có thể chạm tận tai tất cả Phạm Thiên [1] và bao trùm ba cõi. Tiếng nói ấy còn thấm nhuần cả đến muôn loài vạn vật, từ kiếp sống ngắn nhất cho đến kiếp sống dài nhất, như tuổi thọ của mặt trời"*.

A Nan Đa nghe Phật trả lời như vậy bèn hoan hỷ, tưởng như lời Phật lúc nào cũng vang vẳng mọi nơi, không đâu không có *phúc âm* Giác Ngộ, nên ông ca tụng:

- Thật là may mắn cho tôi! Thật là hữu hạnh cho tôi, được làm đệ tử hầu cận cho một bậc Toàn Năng, Toàn Giác, âm thanh vô lượng vô biên.

Tỳ khưu Udàyi nghe A Nan Đa tự mãn bằng những lời tán thán như thế, liền phê bình:

- Này A Nan Đa! Ca ngợi sự toàn năng của đức Bôn Sư, thì có lợi ích gì cho mình? Nếu mình không tu hành Thánh Thiện và Toàn Giác.

Rồi chính từ sự chỉ trích đó, Tỳ khưu Udàyi đã bàn rộng vấn đề ra. Chẳng hạn như ông phê bình A Nan Đa chỉ nhìn vào thân Phật rồi thỏa mãn với tha lực, không chịu trau dồi thân khẩu ý, để tự mình được trong sạch giải thoát, được trở thành toàn năng. Đức Phật nghe câu chuyện ấy, bèn giải oan cho A Nan Đa như sau:

- Này Udàyi! Không phải như thế đâu! Giả sử A Nan Đa hết tuổi thọ ngay bây giờ, và dù chưa đắc Thánh quả cao hơn Tu Đà Hườn, A Nan Đa vẫn sinh làm vua trời đến bảy lần, nhờ kết quả tu tâm sửa tánh, từ những kiếp trước của ông, hoặc ông sẽ sinh làm vua xứ này đến bảy lần, chứ không còn bị đọa xuống bốn đường ác đạo nữa. Này Udàyi! Và đây là kiếp chót của A Nan Đa, để ông được giải thoát (Theo Anguttara Nikàya 3,80 = Tăng Chi Bộ kinh, số 3, 80).

Đức Phật đã tiên đoán về lịch trình tiến hóa của A Nan Đa như thế, trước mặt vị đại đệ tử hầu cận này, đủ chứng minh rằng: Niềm tin của đức Bôn Sư dành cho A Nan Đa quả thật chắc chắn. Ngài cũng biết rõ rằng các

lời lẽ ấy sẽ không làm cho A Nan Đa ỷ lại, hay chệnh mảng trong việc tu trì.

Và Phật thốt ra mấy lời đó vốn có lý do: Thứ nhất A Nan Đa là người thường mặc cảm kém phúc đức, ông nghĩ còn lâu lắm ông mới đắc quả giải thoát. Thứ hai, sự chỉ trích của đồng đạo, cũng làm cho mặc cảm ông gia tăng. Thứ ba, bằng một cách gián tiếp, đức Phật cần bênh vực A Nan Đa, để sau mỗi lần bị chỉ trích, tâm tư ông khỏi lo âu, đồng thời nhân dịp này, Phật khuyến khích A Nan Đa nên cố gắng hơn nữa, vì Thánh quả giải thoát sẽ đến với ông trong kiếp hiện tại.

Đức Thế Tôn dành các lời tiên đoán như thế, cho những ai luôn luôn cố gắng, mà vẫn sợ mình còn bị tiếp tục luân hồi, hơn là cho những kẻ dễ duôi và ỷ lại.

Nhưng trong câu chuyện sau đây, đức Phật đã nhắm vào tâm thức của A Nan Đa, để khiển trách và chế định một điều luật:

Số là một lần nọ, đức Bôn Sur ra lệnh cho A Nan Đa trông nom việc phân phối vải, và may y phục cho các hàng Tăng chúng, A Nan Đa đã thực hiện công việc này một cách tốt đẹp, nên được đức Phật khen ngợi trước Tăng chúng rằng: "A Nan Đa là người khéo léo, ngay cả trong lĩnh vực chế tạo y phục. Một Sa môn đủ đức hạnh là người biết tự tay làm ra mảnh y của mình, một cách gọn gẽ, không để chỉ viềng bung ra, và không bao giờ bị chỉ trích là phí phạm vật dāng cúng của các hàng thiện nam tín nữ" (Theo Mahāvagga 812, Đại Phẩm 8 12).

Sau đó một thời gian, khi đức Phật và chư đệ tử ngụ gần thủ đô Ca Tỳ La Vệ. Một hôm đức Bôn Su thấy trong một tịnh xá có rất nhiều tọa cụ, bèn hỏi A Nan Đa, phải chăng nơi ấy đang có đông Tỳ khuru hội họp?

A Nan Đa liền xác nhận, và ông còn trình rõ với đức Thế Tôn rằng:

- Bạch đức Bôn Su! Vừa rồi Tăng chúng đã cùng nhau ngồi vá y, do đệ tử hướng dẫn. Đức Bôn Su đã chẳng khen ngợi: *"Một Sa môn xứng đáng là người biết bảo trì lấy lá y của mình, tránh phí phạm vải của đàn na tín thí hay sao ?"*. -Nên đệ tử đã tổ chức một buổi vá y hội để có thể chỉ cho các đồng đạo phương pháp khâu vá".

Rồi A Nan Đa thuật lại sinh hoạt cùng nhau khâu y vui vẻ như thế nào cho đức Phật nghe. Ông đâu biết rằng mỗi lần họp nhau khâu y như người thế tục đó, sự tinh tấn tu trì của các hàng Tỳ khuru đã giảm xuống rất nhiều, vì cái tính ngồi chung làm việc, thì sinh ra nói chuyện nhảm nhí ?

Do đó đức Phật đã chế ra điều răn, chấm dứt tật xấu cho các hàng Tăng lữ, hội họp làm việc chung, giống như các hàng thế tục, Ngài dạy :

- "Một Tỳ khuru, đáng bị chê trách, là người ưa thích các cuộc hội họp như ngoài đời, hoặc sung sướng khi được tụm năm, tụm bảy, để vừa làm việc, vừa nói chuyện. Hạng Tỳ khuru như thế, sẽ không thể nào tìm thấy sự bình an trong hạnh xuất gia, không thể nào nhận ra đức thanh tịnh trong sự sống đơn độc, không thể nào trở nên

an nhàn trong nơi yên lặng, và không thể nào thực hiện thiện pháp tỉnh thức biết mình.

- Kẻ nào ham thích trong các cuộc tụ họp phù phiếm, người ấy sẽ không tìm ra sự an lạc chân chánh, chỉ phát sanh khi tách rời khỏi mọi tính ham thích tụ tập. Ngay cả những người đã an trú trong thiền định, mà khi bị "tính thỏa thích trong tụ họp" lôi kéo, kẻ ấy về sau cũng sẽ bị chi phối, không thể hoàn toàn điều khiển tâm an trụ được !

- Còn giả sử thiện pháp của họ, có tồn tại được một thời gian, thì ấy chỉ là sự vận dụng để biểu dương, chứ không phải là chính quả an trụ trong thiền định. Cho nên những người hành thiền chung một chỗ (ý nói chung một tịnh cốc hay chung một tịnh xá), thường sẽ gặp rất nhiều khó khăn, trong việc đạt đến Thánh quả giải thoát. Vì tu thiền chung loại ấy, là tu thiền còn tùy thuộc vào những điều kiện thế gian, nhất là điều kiện phải có người tu thiền chung với mình.

Bởi thế, đức Phật sau khi giảng giải về sự tai hại của tính thích tụ họp, Ngài kết luận:

- Không có một hình thức ham thích hội họp nào, mà không gây ra khổ não (dukkha). “Dukkha” ám chỉ tất cả trạng thái *chịu đựng* bất toại nguyện, từ thô kệch đến vi tế : Bởi vì xuyên qua luật vô thường (anicca), hễ có hợp thì phải có tan. Nếu "hợp" làm cho sung sướng, thì "tan" (chia tay) sẽ làm cho phiền não. Đối với sự chia tay trong một thời gian ngắn, thì phiền não rất vi tế, khó nhận thấy, nên người ta coi thường. Nhưng đối với sự

chia tay lâu dài, hay chia tay vĩnh viễn, phiền não ấy chính là sự thống khổ, có thể làm cho những phần tử chia tay, nhớ hết tuổi thọ rơi vào bốn đường ác đạo. Thậm chí cõi trời cao nhất là cõi Phạm Thiên, mà sự chia ly cũng làm cho các hàng Thiên chúng ở cõi này buồn bã, mất hết hào quang.

Vô thường là một trong ba nguyên tắc bất di bất dịch của pháp lý nhà Phật vậy.

Sau đó, đức Bồ Đề Sư còn chỉ rõ một phương pháp thực tiễn, mà Ngài chỉ dành để hướng dẫn A Nan Đa, Phật dạy ông rằng:

- Vì bốn phạm phải hầu Phật và phải tiếp xúc với đủ mọi hạng người (ý nói có hợp có tan), nên ông cần luôn luôn thực hành chi thứ bảy của Bát Chánh Đạo là *Chánh Niệm*. Lấy nó làm căn bản để phát triển bảy chi còn lại là Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn và Chánh Định.

Đức Phật dùng lời dạy này, bởi vì A Nan Đa có bẩm tính trụ tâm rất nhanh, mặc dù ông chưa đạt cao vào Thánh giới, nhưng bản chất định tâm tự nhiên, cộng với sự thấm nhuần Pháp Bảo của ông, đã khiến ông phát ra một số hành vi cử chỉ, giống như một bậc Thánh.

Đức Phật cũng biết rằng, Đối với A Nan Đa, Ngài chỉ cần nêu lên những pháp kích thích, là A Nan Đa có thể bước vào Chánh Định. Do đó, mấy lời dạy có liên quan đến sự áp dụng Pháp Bảo nào thích hợp nhất, để từ đó ông có thể hành trì tròn đủ Bát Chánh Đạo.

Đối với những người tầm thường, thì Chánh Kiến là bước đầu, là căn bản của Bát Chánh Đạo. Rồi khi thân, khẩu, ý được thuần thực xuyên qua Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, họ mới bắt đầu sử dụng Chánh Niệm, để giữ vững con tâm bước vào Chánh Định, mà không trở thành cô chấp, khi đạt được các bậc thiền.

Nhưng đối với A Nan Đa, một người có trí nhớ phi thường, một người có bộ óc chứa nổi hầu hết tám mươi bốn ngàn pháp môn của đức Phật, thì Chánh Niệm là cánh cửa mở đầu, hễ ông bước vào (thuần thực) là ông có thể đắc được các pháp phá chấp, vượt lên trên tất cả mọi khái niệm, mọi hình thức hay danh xưng, mọi phẩm cách hay lần mức tận cùng.

Ngoài ra, đức Phật còn kích thích tính từ bi quảng đại của A Nan Đa, nhất là lòng từ ái đối với đức Bồn Sur, và Ngài xác nhận rằng:

"Lòng từ ái ấy không phải chỉ phát hiện với điều kiện A Nan Đa trở thành đệ tử hầu cận Phật."

Chúng ta có thể nhận thấy ở đây rằng, đức Bồn Sur đã đặc biệt hướng dẫn A Nan Đa bước vào Thánh đạo, bằng hai phương pháp *công truyền* và *biệt truyền*, hầu giúp ông ta chặt đứt mọi ràng buộc thế gian, dứt khoát một lần sau cùng.

Do đó, khi kết luận, đức Phật đã nhắc lại mối quan hệ giữa Ngài và ông (tức *biệt truyền* hay *biệt nghiệp*) để củng cố niệm lực của ông như sau:

- Này A Nan Đà ! Đã từ nhiều kiếp quá khứ và ngay cả bây giờ, giữa ông và Như Lai chỉ có một tình bạn, tình thân thuộc và tình thầy trò, chứ không bao giờ có ác nghiệp hiểm thù hay ghét bỏ. Mỗi quan hệ vô lượng ấy nếu đã làm cho chúng ta hưởng được phúc lành trong vô số kiếp xưa, thì kiếp chót “nó” (tức phẩm hạnh giải thoát của ông), cũng không thể nào tách rời đạo quả tuyệt đối của Như Lai được.

- Này A Nan Đà! Nếu ví Như Lai là người thợ gốm và ông ta là tác phẩm, thì người thợ gốm ấy (ám chỉ đức Phật) đang hoàn toàn thỏa mãn, vì đã đem hết khả năng của mình để nắn ra một tác phẩm vừa ý nhất (Ý nói đức Phật không xem A Nan Đà, như một đệ tử mà Thánh tâm chưa được vững chắc!)

Bằng những lời giáo huấn, khuyến khích và "*xác nhận đạo quả sẽ đến*" như thế, đức Phật đã củng cố niềm tin và niệm lực của A Nan Đà, cho đến phút chót, trước khi Ngài nhập Niết bàn.

Giai thoại về tiền kiếp sau đây, sẽ làm cho chúng ta nhận thức mối quan hệ sâu xa, giữa đức Phật và A Nan Đà một cách rõ ràng hơn. Đó là câu chuyện số 40 trong Túc Sinh truyện:

Khi ấy tiền thân A Nan Đà sinh làm vua, đã lìa bỏ ngôi báu, để cùng với đức Bồ Tát (tiền thân Phật) xuất gia, sống đời sống đạo sĩ, giống như Thái tử Sĩ Đạt Ta đã làm trong kiếp chót ở vườn Lộc Giả, trước khi thành Phật vậy...

Một hôm đức Bồ Tát biết rằng bạn mình (tức tiền thân A Nan Đa), vì gặp quá nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm thực phẩm, đã để dành muối nêm thức ăn. Một hành động trái ngược với luật tu trì của các hàng đại sĩ.

Đức Bồ Tát liền khiển trách rằng:

- Này bạn! Bạn đã can đảm buông bỏ cả ngôi báu, buông bỏ tất cả sự giàu sang của một vương quốc, tại sao bây giờ bạn lại bắt đầu để dành từng hạt muối?

Lời chỉ trích này đã làm cho tiền thân A Nan Đa buồn lòng. Ông trả lời rằng:

- Này đạo hữu! Những lời phê bình của đạo hữu đã làm cho tôi khổ tâm rất nhiều. Các lời chỉ trích ấy khiến tôi cảm thấy chua chát, buồn phiền chẳng khác nào bị ai đâm chém bằng một lưỡi dao cùn! (Ý nói dao cùn chém, thì nạn nhân trước khi chết đau đớn rất nhiều. Còn dùng dao bén để chém, thì nạn nhân chết tức khắc, sự đau khổ cũng theo đó biến mất)

Nhưng đức Bồ Tát (tiền thân Phật) vội thẳng thắn trả lời:

- Này đạo sĩ! Giữa những người bạn chân thành, lời nói phải ngay thật, không cần dè dặt, vị nể, như một người thợ gốm cẩn thận, trước những chiếc bình chưa được nung chín, vì *vật chưa được nung chín là vật vô giá trị*. Người bạn tốt là người có thể thốt ra lời phê bình bất cứ lúc nào. Và nhờ những lời phê bình xây dựng, cùng những câu khuyến khích liên tục như thế, thì mới giúp

một kẻ muốn đạt phạm hạnh, rèn luyện nổi Thánh tâm. Ví như chất đất sét trắng tinh, sau khi được uốn nắn và nung chín, trở thành những đồ sứ thượng hạng.

Sau đó, đạo sĩ tiền thân A Nan Đa đã xin lỗi đức Bồ Tát (tiền thân Phật) và yêu cầu Ngài, vì lòng từ bi, hãy tiếp tục hướng dẫn ông ta.

Thuở bấy giờ, những công phu tu luyện, được so sánh với sự gạn lọc đất sét tinh khiết, rồi nắn đúc, nung chín thành những đồ sứ trang trọng tốt nhất, đã được xã hội thông dụng, nên rất thích hợp để so sánh cái tính đa cảm, hay dễ giận của con người với cái tính dễ hư của những bình sứ mỏng manh, chưa được nung chín.

Một người thợ gốm bao giờ cũng nâng niu những chiếc bình đất tinh vừa nắn xong, còn ướt, chưa khô, một cách e dè, thận trọng, vì sợ làm vỡ. Rồi sau khi đã nung qua lửa thứ nhất, họ lại cẩn thận tìm đi, tìm lại, những vết nứt hay những lần nứt, trước khi cho vào lò, nung chín lần sau cùng. Người thợ gốm sành nghề còn biết thử những tác phẩm của mình, khi ra lò bằng cách gõ nhiều lần, để nghe và tìm ra những "tỳ vết" trong âm thanh. Khi âm thanh ngân vang, trong đều, và luôn luôn giống nhau, thì họ mới yên tâm đưa nó ra thị trường để bán.

Tương tự như thế, một người trở lên trọn lành, chỉ khi nào họ trải qua tất cả những sự thử thách, và đạt được những phẩm cách cao nhất, xứng đáng nhất, để bước vào Thánh đạo!

(Trong Phật giáo có hai từ ngữ là Thánh đạo và Thánh quả. Người đắc Thánh đạo là người không những chỉ đã dứt trừ mọi hoài nghi trong Bát Chánh Đạo, mà chính họ còn biến thành thuần phục,-Thánh quả, để sống một đời sống đúng theo Bát Chánh Đạo, với một tâm hồn luôn luôn an lạc, hướng thiện).

Rồi sau kiếp quá khứ đó, tiền thân A Nan Đa đã hưởng được quả an lành, tái sinh vào cõi trời Phạm Thiên (Theo Jataka n.406 = Túc Sinh truyện số 406). Và trong những kiếp quá khứ khác, ông cũng đã nhờ sự hướng dẫn của tiền thân đức Phật, mà gặt hái được nhiều phúc lộc (Theo Majjhima Nikaya n. 122 = Trung Bộ kinh số 122). Tất cả những gì tiền thân A Nan Đa hưởng được, không phải do phép lạ, mà chính là nhờ ông có một tinh thần hướng thiện cao độ, bền bỉ, luôn luôn nghe những lời đức Bồ Tát (tiền thân Phật) chỉ dạy, và ghi khắc những lời vàng ngọc ấy vào tâm, để thực hành một cách vui vẻ.

Ghi chú:

[1] Brahama = Brahma Deva, Trời Phạm Thiên, một cõi mà sự tịnh lạc tương đương với đệ Tứ Thiên trong trình độ tâm linh của Phật giáo.

-ooOoo-

Chương III

Xứng đáng với vai trò hâu Phật

Một trong những đức tính của A Nan Đa, là nét hạnh hết lòng hâu cận Phật. Chính đức Bôn Sư cũng đã xác nhận như thế nhiều lần, và Ngài còn thêm rằng: *"A Nan Đa là đệ tử xứng đáng nhất, trong những người đã phục vụ Như Lai. Bất cứ lúc nào Như Lai cần điều gì, thì ông là người có mặt trước tiên, không để Như Lai chờ đợi"* (Theo Anguttara Nikàya 1.19 = Tăng Chi Bộ kinh số 1.19).

Thực ra ba chữ *"hâu cận Phật"* không rõ nghĩa cho lắm. Vì ngôn ngữ thế gian khó diễn tả chính xác, cái vị trí của A Nan Đa trong cộng đồng phạm hạnh, dưới sự hướng dẫn của đức Phật. Nếu chúng ta gọi A Nan Đa là *vị bí thư* hay *viên phụ tá* của đức Phật thì đúng hơn. Nhưng lúc bấy giờ, cái khía cạnh tự ái, tôn thờ, phủ phục, sẵn sàng hy sinh của A Nan Đa đối với đức Phật không được diễn đạt trọn vẹn. Còn nếu chúng ta gọi ông là một đệ tử hâu hạ Phật, thì cái vai trò tổ chức, và nhiều lần đại diện đức Phật điều hành giáo hội, một cách khéo léo của ông, lại bị bỏ quên.

Rồi khi vượt ra ngoài phạm vi Phật giáo, chúng ta cũng không thể tìm ra, trong các kho tàng văn chương triết

học nào khác, một nhân vật tương tự, nghĩa là một nhân vật có thể vừa là đệ tử hầu hạ, vừa là viên phụ tá của vị giáo chủ, đồng thời nhân vật đó cũng có khả năng trở thành một giáo chủ, như A Nan Đa.

Sự hầu hạ chuyên cần của ông, dành cho đức Phật trong hai mươi lăm năm trường thì nhiều lắm. Chúng ta chỉ mô tả tượng trưng một số những công tác hàng ngày mà thôi. Chẳng hạn như mỗi sáng và mỗi tối, A Nan Đa đều mang nước rửa mặt và dụng cụ đánh răng cho đức Phật. Rồi ông phải chuẩn bị tọa cụ, trước khi dâng điểm tâm đến đức Phật.

Buổi trưa, A Nan Đa đi khát thực phải về trước, để rước bát đức Phật. Ông phải chuẩn bị sẵn nước trong, để Phật rửa chân. Khi ngọ thực, ông luôn luôn ăn sau đức Phật, và khi Phật dùng bữa xong, ông có bốn phận xin vật thực còn lại trong bình bát của đức Phật, để chia sót cho các Tỳ Khưu kém phúc, hay bố thí đến dân nghèo.

Tịnh thất, y phục, và bình bát của đức Phật, A Nan Đa luôn luôn dọn quét, giặt giũ và rửa lau sạch sẽ. Khi đức Thế Tôn mệt mỏi, thì ông xức dầu, xoa bóp, hay tìm thuốc cho đức Phật. Thậm chí đến giấc ngủ, A Nan Đa cũng nằm gần Phật, nhất là lúc Phật đau ốm, để khi Phật cần điều chi, không phải chờ lâu.

Theo Mahāvagga, 3, 16 (Kinh Đại Phẩm, chương 3, đoạn 16) thì ngoài những phục vụ dành riêng cho đức Phật kể trên, A Nan Đa hằng ngày còn đích thân trông nom tất cả các sinh hoạt của tăng chúng, đặc biệt là những Tỳ Khưu mới xuất gia. Thậm chí đến khi mọi

người ai nấy đã lui vào tịnh thất (buổi trưa cũng như buổi tối), ông còn quán xuyến khắp nơi trong chùa, xem có Tỳ khuru, Sa di nào bỏ quên vật gì hay không, để đem cất vào một chỗ, sau trao lại cho họ.

Mỗi khi đức Bôn Sur cần truyền đạt lời dạy gì đến Tăng chúng, thì ông chính là người thông tin, đem lời dạy đến tận tai mọi người (Theo Cùlavagga V.20: Tiểu phẩm số V.20). Nhiều lúc ngay nửa đêm, đức Phật muốn gặp tất cả Tăng chúng, A Nan Đa cũng vui vẻ triệu tập đầy đủ (Theo Jataka 148).

Một lần nọ, Tăng chúng đã chênh mãng trước một Sa môn bị bệnh nặng. Đức Phật và A Nan Đa đã đích thân giúp bệnh nhân đại tiểu tiện, và «làm vệ sinh thân thể», rồi khiêng ông đặt nằm gần A Nan Đa, để A Nan Đa chăm sóc (theo Mahà vagga 8.26).

Cứ như thế, A Nan Đa đã chu toàn rất nhiều công việc hằng ngày, hầu mang lại sự an vui thân thể cho đức Phật (và cũng là người anh thúc bá đã giác ngộ), đồng thời mang lại bình an cho cộng đồng Tăng chúng. Ông như một người mẹ hiền chăm sóc, kính yêu đưa con trưởng đức hạnh hoàn toàn (ám chỉ đức Phật), cùng đàn con mới khôn lớn, không phân biệt tánh nết, tài năng (ám chỉ cộng đồng Tăng chúng).

Nhưng công tác nổi bật hơn hết, là A Nan Đa đã đóng vai một viên bí thư xuất sắc của đức Phật. Ông có khả năng truyền đạt mọi giáo huấn, mọi mệnh lệnh của đức Bôn Sur, đến hàng ngàn tăng chúng, một cách rất nhã nhặn, nhanh chóng và hợp thời, khiến cho mọi việc chấp

hành của giáo hội, lúc nào cũng thống nhất, trật tự, ít khi bị sơ sót.

Về phương diện đối ngoại, A Nan Đa đã khéo léo hợp tác với Xá Lợi Phất (Sàriputta) và Mục Kiền Liên (Moggallàna), để giải quyết những vấn đề, nhiều khi rất phức tạp và tế nhị, trong mối liên hệ giữa con người với con người, cũng như giữa Tăng già Phật giáo và xã hội.

Theo Anguttara Nikàya 4,249 (Tăng Chi Bộ kinh số 4, 249), thì khi cuộc tranh luận của cộng đồng Tỳ khuru ở Kosambi xảy ra, cũng như trong khi Đề Bà Đạt Đa mưu toan chia rẽ tăng già Phật giáo (Theo Udàya V, 8 và Cùlavagga 8), A Nan Đa đã đóng vai trò «điều động» hai cuộc «hóa giải» rất hữu hiệu. Nhờ đó, về sau toàn thể Tăng chúng đã hòa thuận trở lại.

Mặt khác, A Nan Đa cũng là một trong những đệ nhất Như Lai Sứ Giả của đức Thế Tôn, để quan hệ với các tôn giáo khác. Mỗi khi đức Phật bảo ông đi liên lạc với ai, dù khó khăn đến đâu, ông cũng không bao giờ từ chối. Và khi thi hành những nhiệm vụ tế nhị như vậy, A Nan Đa không có cảm tưởng là mình chỉ đơn giản là người chấp hành, mà ông ta còn tỏ ra đầy đủ tư cách của một nhà ngoại giao.

Quay về sinh hoạt nội bộ, nhiều lần Tăng chúng không tránh được làm ồn trong tu viện. Đức Phật hỏi A Nan Đa tại sao, thì ông đã mạnh dạn cắt nghĩa rành mạch lý do cho đức Phật rõ (Theo Mahāvagga 67, Pàcittya 65 và Udàya 3.3). Nhờ vậy, đức Thế Tôn mới biết chắc duyên cớ mà ban bố những lời giáo huấn thích hợp.

Một trường hợp làm ồn đáng kể lại như sau:

Có một nhóm Tỳ khưu đã mất chánh niệm, quên mình, nói chuyện lớn tiếng, gây ồn ào trong tu viện. Đức Phật hay tin, bèn bảo A Nan Đa khiển trách.

Nhóm Tỳ khưu đó, sau khi được A Nan Đa nhắc nhở, khiển trách bằng những lời lẽ xây dựng, ai về chỗ nấy chăm chỉ hành thiền. Họ tinh tấn tu luyện đến độ trong mùa nhập hạ năm ấy, tất cả đều đạt được ba Tuệ giác, gồm: Tuệ biết được các kiếp quá khứ, Tuệ biết được tuổi thọ của mọi chúng sanh và Tuệ biết được mình còn ít hay nhiều tham, sân, si.

Vào một buổi tối, nhân được Phật gọi, nhóm Tỳ khưu này liền đến hầu Phật. Trong lúc họ tới nơi thì đức Thế Tôn đang nhập định. Theo chú giải khi ấy tâm Phật đang an trú tại một cõi thiền Hữu sắc, tên là Anañja Samàdhi (có nghĩa là an trụ trên thiền sắc vô tướng) Những nhà sư này tức khắc nhận ra Thiền Tịnh Sắc của đức Phật, bèn tất cả ngồi xuống cùng nhập định...

Thời gian yên lặng trôi qua, trong Phật thất, hai canh đầu của đêm trường, khung cảnh chợt im lìm phăng phắc.

A Nan Đa hiểu lầm là các Tỳ khưu ấy thấy Phật nhập định, nên kiên nhẫn ngồi chờ. Và muốn giúp họ sớm được Phật tiếp, ông vội lên tiếng: "*Bạch đức Thế Tôn! Có chư đệ tử đến yết kiến!*". Nhưng tất cả vẫn yên lặng...

Rồi canh hai giữa cũng trôi qua, A Nan Đa lại nhắc Phật: "*Bạch đức bốn sư! Chư đệ tử đã đến!*". Nhưng sau lời trình thứ hai của A Nan Đa, bầu không khí tại Phật thất, càng chìm sâu trong tịch tịnh. Mọi vật đều bất động...

Lúc A Nan Đa lên tiếng trình Phật lần thứ ba thì bên ngoài, trời đang hừng sáng, Đức Thế Tôn đã xả thiền, và nói với A Nan Đa rằng:

- Này A Nan Đa! Vì ông chưa chứng được Thiền Sắc Vô Tướng, nên suốt đêm ông đã không hề biết rằng Như Lai và các tỳ khuru đáng khen này đã nhập định. Và không có một âm thanh nào có thể khuấy động nhĩ thức của Như Lai hay của họ được!

Thuật sự này chứng tỏ rằng A Nan Đa lúc đó chưa đạt tới bậc thiền cao. Nhưng tính kiên nhẫn của ông rất đáng quý, vì túc trực, trọn đêm để hầu Phật, khi có chúng Tăng đến yết kiến như thế. Ông quả thật là người duy nhất đã làm được một cách vui vẻ và dễ dàng.

Rồi Phật lại khen ngợi A Nan Đa:

- Này A Nan Đa! Những Tỳ khuru này trước đây ham thích tranh luận, chệnh mảng việc tu hành, thì ngày nay, sau lần khuyến cáo của ông, họ đã trở thành những Sa môn tinh tấn hành thiền, đắc được ba Tuệ giác.

A Nan Đa nghe đức Phật tiết lộ kết quả của sự biết sửa mình và tinh tấn tu hành của nhóm Tỳ khuru, do ông khuyến cáo, bèn lấy làm thỏa thích. Từ đó, A Nan Đa

chăm chỉ hành thiền, mặc dù trên vai còn nhiều nhiệm vụ khác.

Kinh điển Phật Giáo Nguyên Thủy thường nhắc đến hai lần A Nan Đa hỏi đức Phật về các đề mục thiền định, đòi hỏi hành giả phải thực hành trong rừng vắng.

Đức Bôn Sur đã dạy cho A Nan Đa lần thứ nhất rằng:

- Hãy quán tưởng về ngũ uẩn, tức là quán tưởng về Sắc, Thọ, Tưởng, Hành và Thức (Theo Saṅyutta Nikāya 22.158 = Tập Bộ Kinh số 22. 158).

Và lần thứ hai, Ngài dạy rằng:

- Hãy quán tưởng về lục căn, gồm; Nhãn căn, Nhĩ căn, Tỷ căn, Thiệt căn, Thân căn và Ý căn (Theo Saṅyutta Nikāya, Tập Bộ Kinh số 35, 86).

Còn nói về công lao phụng sự chư huynh đệ, thì tên tuổi của A Nan Đa được ghi rõ trong kinh Anguttara Nikāya n. 60; 6.58 (Tăng Chi Bộ kinh số 60; 6.58), như sau:

"Khi Sa môn Girimananda và Sa môn Phagguna bị bệnh trầm trọng, A Nan Đa là người tới lui chăm sóc thường xuyên nhất. Ông còn theo dõi tâm bệnh của hai nạn nhân, để thỉnh cầu đức Phật ban diệu pháp cứu độ, hầu giúp họ trải qua những giây phút nguy kịch".

Ngay cả ngôi chính điện lộng lẫy Kỳ Viên tự, khi ông bá hộ Cấp Cô Độc tỏ ý muốn xây lên, trong vườn thái tử Kỳ Đà, để dâng lên Phật, cũng do A Nan Đa yêu cầu

đức Phật nhận lời. Ngôi chùa này về sau trở thành Tổ đình đầu tiên của Phật giáo (theo Jataka số 479).

Nghĩa là bằng cách này hay bằng cách khác, A Nan Đa đã tỏ ra là một Sa môn sốt sắng xây dựng giáo hội. Ông luôn luôn phục vụ cộng đồng, với đầy đủ các đức tánh của một người mẹ hiền, hay một người cha lành tròn hạnh kiểm, hăng chu toàn cho con cái.

Biệt tài tổ chức, thuyết phục và hướng dẫn nhiều người của A Nan Đa cũng đã biểu lộ trong một kiếp trước. Khi ông sinh làm vị Phạm Thiên phụ tá của vua trời Đế Thích (Sakka).

Theo những kinh điển nói về tiền kiếp của A Nan Đa trên các thiên cảnh, thì có một kiếp nọ, ông là vị tiên phụ tá duy nhất có hào quang sáng bằng hào quang của vua trời. Ông đã được đức vua trời Đế Thích giao cho cai quản toàn bộ Thiên Xa (Theo các Jataka số 31, 469, 535 và 541).

Riêng trong Jataka (Túc Sinh truyện) số 489 thì tiền thân A Nan Đa, là vị tiên *kiến trúc sư* tên Vissakamma. Hoặc trong hai Túc Sinh truyện (Jataka) khác số 75 và số 450, thì một trường hợp tiền thân ông là vị thần mưa tên là Pajjuma, còn trường hợp kia, tiền thân ông là vị thần Ngũ Nhạc tên Pāncasikha.

Nhưng tấm lòng hy sinh và bảo vệ đức Phật của A Nan Đa, có lẽ phải cần đề cao hơn hết. Khi Đề Bà Đạt Đa (Devadatta) thả một con voi hung dữ để hãm hại đức Phật, A Nan Đa đã cam đảm xông tới đứng chắn ngang

trước mặt Phật, sẵn sàng hy sinh thân mạng, để che đở cho đấng Toàn Giác. Thà ông chịu để voi điên và Đê Bà Đạt Đa giết ông, chứ ông không muốn họ phạm trọng tội sát hại, hay làm tổn thương một vị Phật.

Ba lần đức Thế Tôn bảo ông lùi lại, nhưng ông đã không làm theo, cho đến khi ông bị đức Phật dùng thần thông nhắc bổng ông lên, nhẹ nhàng đặt ông nơi khác, thì chừng ấy ông mới yên trí, là sự hy sinh cứu Phật của ông không cần thiết. Và tinh thần hy sinh ấy đã làm cho danh thơm của A Nan Đa lớn rộng về sau (theo Jataka số 4533).

Nhân đó, đức Phật đã nhắc lại, trước các hàng Tăng chúng rằng: "Trong những tiền kiếp A Nan Đa đã từng hy sinh tánh mạng để cứu vị Bồ Tát, là tiền thân Như Lai đến bốn lần".

Còn trong hai kiếp khác rất xa xưa, giữa vòng luân hồi thăm thẳm, khi cả tiền thân đức Phật và tiền thân A Nan Đa sinh làm hai con chim thiên nga, rồi hết tuổi thọ sinh làm hai con nai (Theo các Túc Sinh truyện số 502, 533, 534 và 501). Từ thiên nga đến nai, tiền thân A Nan Đa đã không chịu bỏ rơi bạn mình, là tiền thân Phật sinh làm thú tương tự bị sập bẫy. Kết quả cả hai đã chịu chết với nhau, dưới bàn tay tàn ác của một người thợ săn.

Nhưng theo Túc Sinh truyện số 222 thì tiền thân đức Phật là một con khỉ hiếu thảo, đã hy sinh tính mạng để cứu mẹ là tiền thân A Nan Đa. Mặt khác, trong những lần luân hồi cộng nghiệp như thế, tiền thân của đức Phật và tiền thân của A Nan Đa, thường đã nhờ tính thông

minh đặt biệt và thận trọng tự nhiên, mà cứu mạng lẫn nhau một cách dễ dàng.

Trên đây là những mẫu truyện liên quan đến các đức hy sinh, và duyên nghiệp luân hồi song song, của tiền thân A Nan Đa và tiền thân đức Phật vậy.

-ooOoo-

Chương IV

Ananda đáng gọi là kho tàng pháp bảo.

Kỳ công và biệt tài nổi bật, đã nâng Ananda (A Nan Đa) lên hàng một trong những đệ tử thông thái nhất của đức Phật, là khả năng nhớ nhanh, nhớ nhiều và nhớ dai của vị tông đồ đệ đạo này.

Mặc dù khi đức Phật còn tại tiền, A Nan Đa chưa đắc A La Hán, nhưng ông đã được xem tương đương như một trong những Thánh Văn của cộng đồng Thánh Nhân. Ông xứng đáng để được toàn thể Phật tử lúc bấy giờ tặng cho danh hiệu một *tông đồ xuất chúng*. Bốn chữ «tông đồ xuất chúng» này có nghĩa là ông có đủ khả năng và đức tính của một bậc giải thoát.

Ngoại trừ hai đại Thinh Văn, có hai năng lực phi thường, là Sàriputta (Xá Lợi Phất) và Moggallāna (Mục Kiền Liên), thì Ananda (A Nan Đà) là một trong những 75 đại đệ tử nổi tiếng khác của đức Phật.

Trong khi 74 vị kia có những xuất sắc chuyên biệt thì A Nan Đà đã nổi tiếng nhờ bốn trong năm "nền tảng trí thức thượng thừa" sau đây :

- Nền tảng trí thức thứ nhất, là ông đã *nghe nhiều* hơn ai hết, nghe gần như toàn thể những lời Phật dạy.
- Nền tảng trí thức thứ hai, là ông đã *nhớ nhiều* hơn ai hết, nhớ đầy đủ những lời Phật dạy.
- Nền tảng trí thức thứ ba, là ông đã *hiểu nhiều* hơn ai hết, hiểu cả hệ thống Pháp Bảo, kể luôn ý nghĩa súc tích khi phối hợp các Phật ngôn dạy trước, với các Phật ngôn dạy sau, một cách song song, đối lý, hay thứ tự.
- Nền tảng trí thức thứ tư, ông là người *tin tưởng* nơi Pháp Bảo của đức Phật, tin tưởng chắc chắn nhất, trên tất cả mọi học thuyết (Theo Anguttara Nikāya n.1,19 = Tăng Chi Bộ kinh 1,19).
- Riêng nền tảng trí thức thứ năm là *"sự cần cù, dẻo dai, nhiều nghị lực, trong việc hầu hạ một bậc Toàn Giác của A Nan Đà"*, không nên kể đến. Vì thuở bấy giờ, mà đề cập đến nền tảng trí thức ấy, đối với A Nan Đà là một chuyện thừa. Chẳng khác nào như ta khen "nước biển là chất lỏng mặn nhất" trên thế gian này !

Khi nghiên cứu kỹ trong kinh điển Phật giáo, chúng ta sẽ nhận thấy rằng những nền tảng trí thức vừa nêu trên, thuộc về một công phu rất diệu dụng, từ đó sinh ra đức tính cảnh giác, tiếng Pàli gọi là «Sati». Cái công phu mà sức mạnh và ảnh hưởng của nó, hằng giúp cho hành giả có một tinh thần trong sáng, vững chắc, đủ khả năng để phân biệt *mọi cảm giác trong thân*, cũng như *mọi khái niệm đối với ngoại cảnh*, hầu không để cho ý thức bị tham, sân, si lôi kéo.

Và cũng nhờ cái công phu tuyệt diệu ấy, mà khả năng sử dụng trí nhớ của A Nan Đà, ở bất cứ lúc nào, và đối diện với tất bất cứ vấn đề gì, cũng đều luôn luôn thanh tịnh, không bị chính cái trí nhớ của ông, dẫn ông vào nẻo ngã mạn cố chấp.

Nói cách khác dễ hiểu hơn, đức tính cảnh giác là *hạt nhân* sẽ đem lại *thực quả* là sự biết mình. Rồi nhờ sự biết mình ấy mà hành giả nhận rõ mọi hiện tượng xung quanh, phân biệt pháp lành (thiện) với pháp dữ (ác), cái nào đang phát động trong tâm tư mình, hầu tự thu thúc lục căn, sống đúng theo Chánh Pháp.

Thực ra chữ Pàli "Sati" có nghĩa thông thường là "trí nhớ" (tức là khả năng tự "biết lại" những cái gì đã trôi qua). Chính nhờ cái "trí nhớ" ấy mà quá khứ và hiện tại mới được nối liền với nhau, bằng những chuỗi truyền cảm ký ức.

Nhưng đối với A Nan Đà, trong kiếp chót, trí nhớ (sati) đã biến thành sự biết mình (Sampajañña). Tức là ông không phải chỉ nhớ suông, đến những điều mà ông đã

học thuộc lòng, mà ông còn cảm thấy, cái tác dụng của nó nữa. Để khi xử dụng, ông biết tùy theo trình độ nhân duyên thực tại của mỗi người nghe, mà diễn đạt từ thấp tới cao, từ nông cạn đến sâu sắc, hay từ thô kệch đến vi tế, chứ ông không phải nhắm mắt lặp lại, một cách hỗn độn, chẳng thích hợp.

Còn về phương diện nhớ nhanh và nhớ chắc chắn, thì A Nan Đa có thể xem là vô địch. Nhờ thiện căn tồn trữ, từ nhiều đời trước, kiếp này ông chỉ nghe qua một lần, là ông có thể lặp lại nguyên văn một bài pháp của đức Phật gồm 60.000 chữ một cách dễ dàng. Một lần khác, A Nan Đa đã tụng lại 150 ngàn bài kệ, mỗi bài bốn câu của đức Phật dạy.

Kỷ lục ghi nhớ tức khắc, và ghi nhớ đầy đủ của A Nan Đa, khiến cho ta có cảm tưởng, như ông đã dùng phép lạ, mới thực hiện nổi một kỳ công như thế. Nhưng theo Phật giáo thì "phép lạ" của A Nan Đa, không có gì khác hơn là không để cho tâm trí của mình bị vướng mắc, bởi những ý tưởng vô ích. Vì những ý tưởng vô ích đó, vốn có hàng trăm, hàng ngàn thứ, luôn luôn "choán hết chỗ" trong đầu óc con người, thì còn đâu tiềm lực để cho trí nhớ của họ được phát triển?

Đức Phật đã dạy: "Nguyên nhân duy nhất, khiến cho một người hay quên, là các pháp chương, như tham dục, ác tâm, hôn trầm, vọng tưởng (phóng dật) và hoài nghi" (theo Anguttara Nikàya, Tăng Chi Bộ kinh V 193).

A Nan Đa lúc ấy tuy chưa đắc quả A La Hán, nhưng nhờ ông vâng lời Phật dạy, lấy *chánh Niệm* làm nền

tảng tu luyện, đồng thời nhờ phúc duyên tu nhiều kiếp trước, nên mỗi khi ông tập trung tâm trí để nghe pháp, là năm pháp chương ấy không thể nào khuấy nhiễu ông được.

Ngay cả ngày nay, nhiều Cao Tăng Phật Giáo ở Miến Điện, chỉ nhờ thành công phần nào trong việc loại trừ năm pháp chương ấy, mà cũng có thể nhớ năm lòng Tạng Luật, Tạng Kinh hay Tạng Luận, một cách dễ dàng. Có vị còn đủ khả năng nhớ cả ba Tạng, gồm 45 quyển in đầy cả chữ nữa.

Khi A Nan Đa nghe pháp, ông không có một gợn tư duy nào trong tâm cả. Ông không để cho cái "ngã" nổi dậy để bình phẩm "Câu này dài, câu kia ngắn. Câu này sâu sắc, câu kia thông thường, âm thanh câu này cao, âm thanh câu kia thấp v.v..".

Trong ý thức của ông lúc ấy, chỉ có một điều là nghe và ghi nhớ một cách tự nhiên, không bấn loạn hay hoang mang, không sợ rồi mình sẽ quên những gì Phật dạy. Như một viên thư ký chuyên nghiệp, chỉ biết vô tư chép đúng những lời người khác nói, lên trang giấy trắng tinh, một cách tự tin và bình thản.

Và trang giấy trắng tinh ấy của A Nan Đa, là trí óc thanh tịnh, không bị *năm pháp chương* làm loạn động, vẫn đục, hoen ố vậy!

Đây chính là tư cách của một đại Thánh Văn (bậc được nghe nhiều học rộng). Vì ai đã nghe và học nhiều bằng phẩm hạnh này, sẽ loại trừ được tánh ương ngạnh, tự

đắc, nằm sẵn trong tâm, và biến trí óc mình thành một kho tàng chứa toàn chân lý. Rồi người được nghe và hấp thụ càng nhiều chân lý, thì những ác pháp trong tâm họ, đương nhiên càng được tiêu trừ.

Các hạng Thinh Văn như thế, có thể ví như những khối kim cương, tiếp nhận ánh sáng tinh khiết, từ một phương nhất định nào đó rọi đến nó, cũng như A Nan Đa hấp thụ chân lý, từ tôn khẩu của đức Phật, nên sự phản chiếu ánh sáng chân lý ấy (ám chỉ sự lập lại) cũng trung thực, không thêm, không bớt, không rõ, không mờ. -Theo vật lý học, kim cương là môi trường mà ánh sáng hiện ra chính xác nhất.

Bởi vậy, một bậc Thinh Văn chân chánh là người luôn luôn tự nhiên, và tuyệt đối tôn trọng sự thật. Bất cứ điều lành nào họ ghi vào trí nhớ để thực hành, là họ không bao giờ cho rằng *"Ấy là nhờ trí tuệ tinh anh của mình suy ra mà được, nhưng ấy là Sự Thật trong pháp"*. Và họ chỉ là người được nghe và khách quan biểu lộ cái giá trị của nó.

Như mấy câu thơ sau đây của Rainer Maria Rilke, đã ca ngợi A Nan Đa:

*"Thấy sự thật, không tự hào tinh mắt,
Hiểu sâu xa, không nghĩ tuệ mình cao.
Hàng Thinh Văn như thế, hiếm đường nào,
Như giọt nước long lanh, trong sa mạc".*

Bài thơ này phản ánh một cách trái ngược tâm tánh của A Nan Đa, khi ông chưa xuất gia. Lúc ông mới đến với

đức Phật, A Nan Đa là người chứa đầy vô minh, phiền não, ngã mạn và tự đắc. Nhưng càng về sau, nhờ sống bên cạnh đức Bôn Sư, mà ông mỗi ngày một thấm nhuần chân lý giải thoát. Thấm nhuần đến độ mà ông không còn là ông nữa! Ông đã biến thành hiện thân của Pháp Bảo, biến thành "Pháp Thân" của chân lý, để hơn 2500 năm sau, cái tên A Nan Đa không còn là một danh xưng nữa, mà nó chính là "ngôn ngữ mở đề" của các kinh điển Phật giáo.

Phẩm cách nghe Pháp và thấm nhuần chân lý vào trí óc của A Nan Đa được gọi là nền tảng trí thức thứ nhất (trong năm nền tảng trí thức). Kinh Saṃyutta Nikāya (Tập Bộ kinh số 14.5) còn ghi rằng: *"A Nan Đa đã thấm nhuần lời Phật dạy như thế nào, thì khi ông truyền lại Phật ngôn cho các đệ tử, cũng làm cho họ thấm nhuần như thế ấy!"*.

Còn theo Tăng Chi Bộ kinh, số 3, 78 (Anguttara Nikāya n.3, 78) thì Phật đã xác nhận:

"A Nan Đa có một nghệ thuật nghe pháp rất đặc biệt, không thể tìm ra ở một người thứ hai trên thế gian này".

Một lần nọ, đức Phật ngự tại vườn *Song Lâm Thọ* Gosinga (cũng gọi là rừng Xiêm gai), với một số đông đệ tử hạng Tôn túc. Đức Trưởng lão Xá Lợi Phất (Sāriputta) thấy khung cảnh thanh nhã, đã tán dương rằng *"Đây có thể gọi là vườn An Lạc, vì những cây Song Lâm ở đây nở đầy hoa, tỏa hương kín không gian, như một cảnh trời...!"*

Rồi Trưởng lão nêu câu hỏi:

- Kính thưa chư đạo huynh! Một khung cảnh thanh tịnh như thế này, có thể đem so sánh với phẩm hạnh của Sa môn nào trong chúng ta, là xứng đáng nhất?

Các vị đại đệ tử của đức Phật liền lần lượt trả lời. Mỗi vị làm nổi bật một khía cạnh trong sự so sánh của mình. Nhưng nói chung, tất cả ý chính đều qui về một điểm là *«mỗi Sa môn đều có một phẩm hạnh đặc sắc»*, để xứng đáng so sánh với khung cảnh thanh tịnh của ngôi vườn.

Riêng câu trả lời của A Nan Đa thì như sau:

- Nay chư đạo huynh! Sa môn nào là người nghe đủ bốn ngàn pháp môn của đức Phật, là người sống đúng theo chánh pháp, là người làm sáng tỏ và bảo tồn Pháp Bảo tốt đẹp ở đoạn đầu, tốt đẹp ở đoạn giữa, và tốt đẹp ở đoạn chót. Sa môn nào là người có khả năng truyền lại những điều Phật dạy một cách tròn đủ, không thêm, không bớt, một cách khiêm nhượng, tự nhiên. Sa môn nào là người luôn luôn ghi nhớ rằng: Pháp nào ta đã hiểu được, ta có bốn phận công hiến cho cộng đồng xã hội. Tức là Sa môn có khả năng thuyết Pháp đến các hàng tứ chúng (Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, Thiện nam, và Tín nữ), làm cho họ trước tiên thỏa thích trong Pháp Bảo, rồi sau đó hiểu đúng nghĩa để, để tiến tới pháp hành, diệt tận tham, sân, si, giải thoát... thì Sa môn ấy xứng đáng để so sánh với ngôi vườn kỳ diệu này. (Theo Majjhima Nikaya 32, Trung Bộ kinh số 32).

Nền tảng trí thức thứ hai, là giữ lại trong tâm bất cứ Pháp Bảo nào mà mình nghe được, và tự động áp dụng những thiện pháp ấy, để mang lại lợi ích cao thượng cho chính bản thân mình.

Nền tảng trí thức thứ ba, chú giải tiếng Pàli gọi là Gatimanta, tức là sự hiểu đúng mạch văn và hoàn cảnh của từng vấn đề. Cùng một từ ngữ mà trong bài pháp này đức Phật ám chỉ thân nghiệp, rồi trong một bài pháp khác, đức Phật có thể ám chỉ ý nghiệp. Khi A Nan Đa được nghe nói đến hai lần, trong hai trường hợp đặc biệt khác nhau, ông cũng hiểu Phật ngôn đúng theo ý nghĩa của từng thời pháp. Nói cách khác là bộ óc của A Nan Đa có khả năng "thụ ý" một cách chính xác, và phân biệt mọi vấn đề theo thứ tự thời gian: Điều nào ông *đã nghe*, ông hiểu khác với nhiều điều ông *đang nghe*, không bao giờ làm lẫn, vì cố chấp trên một số từ ngữ.

Nhiều học giả Phật giáo đã ví bộ óc của A Nan Đa, như một cái máy ghi âm siêu đẳng, có nhiều tầng số thanh lọc. Mỗi tầng số dành thu phát một vấn đề chuyên biệt, không bao giờ cho những âm thanh bất thiện, ngoại đề, có thể nhập vào trong âm trường của làn sóng.

Theo một thuật sự trong tam tạng Pàli thì A Nan Đa có khả năng nghe nhiều bài pháp khác nhau trong cùng một lúc. Những bài pháp ấy có thể chứa nhiều tiểu đề khác nhau, và được thuyết xen kẽ nhau. Nhưng sau khi nghe xong, A Nan Đa đã có thể ráp nối các đoạn pháp rời rạc ấy một cách mạch lạc, thứ tự, để hoàn tất một lúc hai ba bài pháp, thật dễ dàng.

Thậm chí A Nan Đa còn có thể «*đa thính đồng giảng*», nghĩa là vừa nghe xong một đoạn pháp ở chỗ này, ông liền đem thuyết lại cho một nhóm nghe, rồi ông đi nghe một phần giáo lý ở chỗ khác, và cũng đem thuật lại tương tự cho nhóm khác nghe, xen kẽ nhiều đề tài đồng thời như vậy. Nhưng các nhóm thính giả vẫn không cảm thấy «*ngươi đề, lạc ý*», mà họ dường như luôn luôn được nghe pháp một cách mạch lạc, hấp dẫn, sâu sắc, không bị lộn xộn. Và sau khi nghe xong một bài pháp, họ thường không ngớt khen ngợi.

Điều ấy chứng tỏ rằng A Nan Đa đã có khả năng hiểu đúng, và nắm vững ý chính, từng chữ, từng câu, hay từng đoạn, những bài pháp, do đức Phật dạy, cùng lúc với các đại tôn túc diễn thuyết, bằng một nghệ thuật rất khoa học.

Nhờ thế, nhiều lần A Nan Đa, trong lúc đang thuyết lại một số Pháp Bảo, chợt bị các đồng đạo chất vấn bất ngờ, ông vẫn có thể ngưng lời, để giải đáp cặn kẽ, rồi quay lại đề chính một cách tự nhiên, dễ dàng, mà không bao giờ bị lạc ý, hay lúng túng.

Nền tảng trí thức thứ tư, là nghị lực và sự hiến thân không thối chuyển, trong nhiệm vụ học hỏi và duy trì Pháp Bảo Giải Thoát, với tư cách là một Thịnh Văn thân cận nhất của bậc Giác Ngộ.

Nền tảng trí thức thứ năm, là công hạnh của một đại đệ tử hậu Phật hoàn toàn nhất, của A Nan Đa, như chúng ta đã đề cập qua trong đoạn trước.

Ngày nay, khi chúng ta nhắc lại *năm nền tảng trí thức* ấy, chúng ta không thể nào không mừng tượng ra hình ảnh linh hoạt của một đại Tôn giả A Nan Đa. Tuy ông ở vai trò làm *phát ngôn viên chính thức* của đức Phật, ông cũng là trọng tâm của mọi sự chú ý, mà ông vẫn ung dung, hòa ái, bình dị, đối xử một cách khiêm nhường, cởi mở với tất cả mọi người.

Đối với những ai thường tiếp xúc với ông, A Nan Đa là mẫu người hiếm khi bị bất mãn, vì đức tính phụng sự khách thập phương, phụng sự đức Phật và Tăng chúng không hề biết mệt, cũng như tính *thân thiện tự nhiên*, mà ông luôn luôn dành cho tất cả.

Nhiều khi, có những xung đột xảy ra trong các hàng tăng chúng, mà A Nan Đa hay. Thay vì ông đứng dưng đứng ngoài cho yên thân, thì A Nan Đa lại tình nguyện làm "hòa bình sứ giả", để dùng từ tâm của mình, hòa giải mọi vấn đề, một cách êm đẹp.

Và A Nan Đa đã luôn luôn thành công, vì ông là một Sa môn không bị ai ghét bỏ. Ông là một người không có kẻ thù. Hình ảnh của ông chỉ là một hình ảnh trung thành với đức Phật.

Ông đã hết lòng phục vụ Tăng chúng, đồng thời với sự tận tụy phục vụ đức Phật. Nên trong tâm tư của những đồng đạo của ông, ông là một người chí thân, không bao giờ lưu lại một nét bất mãn.

Mặt khác, A Nan Đa vốn rất giỏi tổ chức. Ông luôn luôn biết trước, và nắm vững mọi sinh hoạt, của các hàng tứ

chúng, có liên hệ đến ông hàng ngày. Ông như một vị "giám đốc" kỳ tài, biết phân phối rõ ràng chương trình làm việc, đến tất cả mọi người, để cho những sinh hoạt Tăng Già luôn luôn được diễn ra tốt đẹp. Rồi nhờ tính cầu tiến, cẩn thận và cảnh giác, A Nan Đa hàng ngày rút ra nhiều bài học quý giá. Cùng một sơ hở, người khác có thể vấp phải nhiều lần, nhưng A Nan Đa không bao giờ vấp lại lần thứ hai.

Tính cảnh giác và trí nhớ đặc biệt, còn giúp cho A Nan Đa có thể nhận diện hàng trăm ngàn Phật tử xa gần khác nhau, một cách kỳ diệu. Ông chỉ cần thấy mặt một người nào đó một lần, là trong bao nhiêu lâu sau, ông cũng nhận ra họ được.

Và cũng nhờ cái tài "nhớ rõ mặt mũi từng người" ấy, mà A Nan Đa đã có thể đoán ra (ngày nay chúng ta thường gọi là xem tướng) biết được bản chất của từng người một, hầu đối xử với họ làm sao cho hợp lẽ, để họ tự động học hỏi thấm nhuần Phật giáo, không gây cho họ cảm tưởng *"Ông là người đã khéo léo dẫn dụ họ quay về với đạo Phật"*. Bất cứ ai lúc quy y đạo Phật, sau khi đã nghiên cứu giáo lý Phật Đà với A Nan Đa, cũng đều nghĩ rằng, *Chính họ đã tìm ra Chánh Pháp, chứ không bị ai ảnh hưởng cả*.

Nói tóm lại, A Nan Đa là một Sa môn có đủ phẩm hạnh, để đóng vai trò đại diện cho đức Phật, trước hàng tứ chúng, hầu cùng với những vị đại tông đồ khác lãnh đạo Giáo hội. Và cái phẩm hạnh nổi bật nhất, cần luôn luôn nhắc đến ở đây, là phẩm hạnh của một bậc gìn giữ Pháp

Bảo. Nếu Phật pháp là một kho tàng của báu vô giá, thì A Nan Đa chính là vị bảo vệ kho tàng ấy chắc chắn nhất vậy.

-ooOoo-

Chương V

A Nan Đa đối với nữ giới.

Ngay từ hồi còn làm hoàng tử, hai anh em Ananda (A Nan Đa) và Anuruddha (A Nậu Lô Đà) đã không bị lôi cuốn, bởi những sự hầu hạ của phái nữ. Nhờ bản chất ít đam mê trong dục lạc ở đời, và nhờ tinh thần ưa chuộng sự thanh tịnh, nên sau khi xuất gia mọi liên hệ giữa họ với những người nữ, dường như không còn cần thiết nữa. Nhất là Anuruddha, từ ngày xuất gia, sự tiếp xúc với nữ giới hoàn toàn cắt đứt. Không những Anuruddha tuyệt đối chẳng nhìn đến phái nữ, mà ngay đến cả người nam, cũng rất ít khi được ông giao dịch, trò chuyện nhiều lời, ngoại trừ đồng đạo bên cạnh, và đức Phật.

Tuy nhiên, không phải vì vậy, mà về phía Ananda (A Nan Đa), vấn đề phái nữ không được đặt ra, như một thách đố, nhất là vị đại tôn giả này, vì bốn phạm hạnh ngày phải tiếp xúc với đủ mọi hạng người. Huống chi Ananda (A Nan Đa) đã tâm nguyện đem thân mình hiến dâng cho mọi người, cho tiền đồ Phật giáo.

A Nan Đà ngoài việc hầu cận đức Phật và phục vụ Giáo hội, ông còn có nhận bốn phận chăm sóc tất cả hàng Phật tử, bất luận là nam hay nữ. Nếu không có A Nan Đà, trong Phật giáo có lẽ chỉ có ba hạng đệ tử mà thôi, là Tỳ khưu, Sa di và các hàng thiện tín.

Chính ông là «nguồn gốc» khai sinh ra hệ thống nữ tu khi đức Phật còn tại tiền. Theo Anguttara Nikàya 8 (Tăng Chi Bộ kinh, số 8) và Cùlavagga 10 (Tiểu Phẩm số 10), thì sự bắt đầu của Giáo hội Tỳ khưu Ni đã diễn ra như sau:

"Khi những nam hoàng thân trong vương tộc Thích Ca (Sakya) đã xuất gia, thì các phu nhân, các công chúa, các tiểu thư cũng đều mong muốn sống đời sống phạm hạnh, dưới sự hướng dẫn của đức Phật. Do đó, có một số đông các mệnh phụ phu nhân, dẫn đầu là Hoàng hậu Mahà Pajàpati Gotamì (tức dì ruột, kế mẫu, mà cũng là người đã nuôi dưỡng Bồ Tát, hoàng tử Sĩ Đạt Ta, từ khi chào đời cho đến khi khôn lớn), đã đưa nhau đến ra mắt đức Phật và xin phép xuất gia. Thoạt đầu đức Phật đã từ chối, vì biết chắc rằng đời sống khắc khổ, thanh đạm, không nhà cửa của các hàng Sa môn, chẳng thể nào thích hợp với những bậc khuê các. Nhưng mẫu hậu Mahà Pajàpati Gotamì vẫn kiên nhẫn khẩn khoản đức Thế Tôn rất nhiều lần...

Khi A Nan Đà thấy kế mẫu của đức Phật, hai chân sưng vù, y phục lem luốc, dính đầy cát bụi, đôi mắt thâm quầng và ngập lệ, đứng trước cửa chùa một cách thiếu nhã, bèn hỏi:

- Tâu mẫu hậu, vì sao người ra nông nổi ấy?

- Bạch Sa môn Ananda (A Nan Đà)! Mẫu hậu mong ước được sống đời sống xuất gia, nhưng đức Thế Tôn đã không chấp thuận.

- Mẫu hậu đã yêu cầu Phật đến lần thứ mấy?

- Đến lần thứ ba rồi mà vẫn không được, nên mẫu hậu đang buồn tủi và tuyệt vọng!

A Nan Đà nghe thế, liền đích thân đi yêu cầu đức Phật. Nhưng đến phiên ông, lời yêu cầu đến lần thứ ba, vẫn bị đức Phật từ chối.

Và lòng từ hi đã không cho phép A Nan Đà thụ động, đứng nhìn Hoàng hậu đáng thương như thế. Ông bèn an ủi Hoàng hậu, rồi hứa sẽ tìm dịp thuận tiện, để yêu cầu đức Bổn Sư nữa.

Đến đây, thiết tưởng soạn giả cũng nên cắt nghĩa về thái độ của đức Phật. Đức Bổn Sư sở dĩ từ chối sự xuất gia của mẫu hậu và các hàng phu nhân trong hoàng tộc Thích Ca, bởi lẽ giới luật của các bậc Sa môn rất nghiêm nhặt, đời sống phạm hạnh rất thanh đạm, cơ cực, nếu không muốn nói là gần như khổ hạnh, đối với những bậc quý phái thuở bấy giờ.

Một vị Hoàng hậu bỗng trở thành một Tỷ khưu Ni để sống giữa rừng vắng, thực phẩm hàng ngày chỉ là vật bố thí của những kẻ hảo tâm. Các mệnh phụ phu nhân ấy, vốn đã quen sống trong nhung lụa, luôn luôn được hầu hạ nuông chiều, thì làm sao biết tự lập, biết tổ chức và

biết hạ mình, nhường nhịn nhau trước những cơ cực trong đời sống khát sĩ ?!

Và lại, thuở đức Phật còn tại thế, xã hội Ân Độ lúc bấy giờ được xếp đặt theo quan niệm chính trị, của đạo Bà la môn, một tôn giáo xem địa vị của nữ lưu rất thấp trong xã hội, nhất là nữ lưu ấy là một khát sĩ. Và người đàn bà không có quyền tạo thành một cộng đồng riêng biệt.

Ngoài ra, chúng ta có thể hiểu rằng, đức Thế Tôn từ chối việc xuất gia của mẫu hậu đến ba lần, là để thử thách sự quyết tâm của bà, cũng như để cho bà còn thì giờ suy nghĩ lại, hầu sau này khi khép mình trong khuôn khổ phạm hạnh, bà sẽ không tiếc rẽ đời sống vương giả nơi hoàng cung.

Trở lại vai trò của A Nan Đa trong vấn đề này. Vào một dịp, A Nan Đa hỏi Phật:

- Bạch đức Thế Tôn, một người đàn bà quyết lòng xuất gia, lấy ngày tháng phạm hạnh làm kiếp sống, nghiêm trì giới luật, và theo gương các bậc Toàn Giác, người đàn bà ấy về sau có thể đắc quả Thánh Nhập Lưu, quả Thánh Nhất Lai, hoặc quả Thánh Giải Thoát hay không?

- Này A Nan Đa! Người đàn bà như thế về sau chắc chắn sẽ được quả Thánh Giải Thoát!

Nhân đó, A Nan Đa liền nhắc lại:

- Bạch đức Thế Tôn! Nếu một người đàn bà có đủ những yếu tố như thế, và người đàn bà ấy lại là Mahà Pajàpati Gotami, dì ruột, kế mẫu, cũng là người đã nâng

niu đức Thế Tôn từ lúc tấm bé, người đã nuôi dưỡng đức Thế Tôn bằng những giọt sữa của chính mình, Khi đệ nhất Hoàng hậu Màya (mẹ ruột của Phật) băng hà. Một người đàn bà như thế có xứng đáng được Thế Tôn chấp nhận cho xuất gia, lấy đời sống không gia đình làm phương tiện, để noi gương và giữ gìn giới luật của đức Thế Tôn đã chỉ dạy hay không?

Ở đây, A Nan Đa hiển nhiên đã nêu lên hai lý do rất chính đáng. Lý do thứ nhất, một người đàn bà, nếu có chánh kiến, quyết tâm và trì chí, cũng có thể đắc quả Giải Thoát trong kiếp này. Lý do thứ hai, Hoàng hậu Mahà Pajàpati Gotamì đang hội đủ những đức tính đó, và bà lại có công lớn trong việc bảo toàn và dưỡng dục hoàng tử hiện thân của đức Phật, thì đối với một hiền mẫu như thế, chỉ có một phẩm vị xuất gia trong Chánh Pháp, mới có thể đền đáp xứng đáng công ơn ấy.

Đức Phật, trước sự "biện hộ" một cách chân chính của A Nan Đa, đã cho phép mẫu hậu Mahà Pajàpati Gotamì xuất gia. Ngài sau đó cũng cho phép A Nan Đa thành lập giáo hội ni giới, nhưng với những điều kiện gia nhập rất nghiêm ngặt.

Độc đến đây, chúng ta có cảm tưởng Ananda (A Nan Đa), nhờ trí thông minh và khéo nói, mà thay đổi được "tư tưởng" của Phật. Nhưng trong thực tế, nhất là trong chiều sâu, không ai có thể thay đổi được "ý định" của một bậc Toàn Giác cả. Bởi ý nghĩ của một vị Phật luôn luôn gắn liền với những sự thật rất vi tế. Vấn đề này không phải chỉ xảy đến với đức Phật Thích Ca, mà nó

còn đã xảy ra cho các vị Phật trong quá khứ nữa. Và hầu hết các chư Phật đều đã cho phép thành lập Giáo hội Ni giới, *sau khi thử thách*.

Câu chuyện kể mẫu của đức Thế Tôn, Hoàng hậu Mahà Pajàpati Gotami không được phép xuất gia, khi chưa có sự can thiệp của A Nan Đà, không có nghĩa là đức Phật không biết đến công ơn dưỡng dục của bà. Nhưng sự không chấp thuận một cách vội vã ngay lúc đầu, để chứng minh rằng đức Phật là một bậc Toàn Giác, và Ngài vốn biết trước mọi việc, nhất là biết trước một yếu tố «*gây suy đồi*» về lâu về dài cho Phật giáo, trong tương lai.

Bởi thế, sau đó đức Phật đã chuẩn định tám điều kiện, mà chỉ có những người đàn bà nào đầy đủ đức hạnh và thành tâm nhất, mới được chấp thuận gia nhập Ni giới. Tám điều kiện này còn được xem như những giải pháp ngăn ngừa sự luyến ái, giữa hai phái nam và nữ, một cách dứt khoát, và cần được thi hành tuyệt đối nghiêm chỉnh.

Đã thế, đức Phật còn ấn định rằng: "*Hệ thống Ni giới trong giáo pháp của Như Lai sẽ kéo dài một cách đúng đắn, chỉ trong vòng năm trăm năm sau thôi*".

Lời của dịch giả:

Vấn đề tuổi thọ «*năm trăm năm*» của Ni giới, chỉ tìm thấy trong Tạng Luật (Vinaya Pitaka) chứ không tìm thấy trong Tạng Kinh (Suttanta Pitaka) hay trong Tạng Luận (Abhidhamma Pitaka). Nhất là không có chỗ nào

trong kinh điển Pali (Phạn ngữ) ghi rõ tuổi thọ ấy kéo dài đến một ngàn năm, như một số học giả nói. Hầu hết các nhà phê bình và khảo cứu Phật giáo từ xưa đến nay thường nhắc đến những hiện tượng suy đồi của Giáo hội Ni giới, trong vòng năm trăm năm, hơn là xác chứng lời Phật nói về vấn đề thời gian. Nếu có sự khác nhau về tuổi thọ của hệ thống Ni giới, thì đó có lẽ là ý kiến của những Tổ Sư các dòng tu Phật giáo sau này.

Về sau, khi đức Phật ban bố những nghiêm luật, và nội qui cho đời sống Ni giới, A Nan Đa đã hỏi đức Phật về phẩm cách của một Sa môn xứng đáng được hướng dẫn các hàng Tỳ khuru Ni, đức Thế Tôn đã trả lời rằng:

- Sa môn nào biết thực hành đúng *tám quy luật* mà Như Lai đã chế định, là Sa môn sẽ thay mặt Như Lai thuyết pháp đến các hàng Tỳ khuru Ni.

Tức là đức Phật không hạn chế vị Bôn Sư của các Tỳ khuru Ni nhất định phải là Thánh A La Hán, nhưng Ngài đã nhấn mạnh ở tám phẩm cách. Tuy tám phẩm cách ấy tương đương với một bậc Thánh, nhưng nếu một phạm Tăng hội đủ những đức hạnh đặc biệt như thế, -như A Nan Đa chẳng hạn, cũng có thể hướng dẫn các hàng Tỳ khuru Ni được.

Tám phẩm cách ấy là:

1. Làm thầy dạy đạo cho các hàng Tỳ khuru Ni, thì phải có giới luật trong sạch, và đầy đủ.
2. Phải am hiểu Pháp Bảo.

3. Phải thuộc lòng giới luật Tỳ khuru Ni.

4. Phải có khả năng nói pháp vừa thanh nhã (không tục tĩu) vừa rõ ràng, dễ hiểu. Không được làm lỗi trong sự phát âm. Để tránh tình trạng *cùng một chữ mà phát âm sai, có thể hiểu ra nghĩa khác*.

5. Phải biết dạy pháp đến các hàng Tỳ khuru Ni từ thấp tới cao, làm cho họ từ chưa hiểu đến hiểu rõ.

6. Phải được các hàng Tỳ khuru Ni đón mừng (tức không làm cho họ sợ) và kính trọng. Nhất là Sa môn ấy khi có một đệ tử Tỳ khuru Ni phạm lỗi và bị ông rầy, sau đó không nên làm cho người phạm lỗi tiếp tục sợ hãi.

7. Phải là một Sa môn từ nhỏ tới lớn chưa bao giờ phạm tội tà dâm.

8. Phải là một Sa môn đã thọ Cụ Túc giới, tức giới luật bậc trên (Upasampadà) của Tỳ khuru tăng, và phải có tối thiểu hai mươi hạ (=20 năm).

(Theo Anguttana Nikàya số VIII.52 = Tăng Chi Bộ kinh, số VIII.52).

Và kể từ ngày ấy, Tôn giả Ananda (A Nan Đa) là một trong những người đầu tiên có công sáng lập, tổ chức hệ thống Ni giới, nên ông tìm mọi cách để thúc đẩy hệ thống này, tiến mạnh trên đường Thánh đạo.

Đây cũng là lý do khiến cho Ananda (A Nan Đa) đã gặp phải một số phiền phức.

Có hai trường hợp các Tỷ khuru Ni bướng bỉnh chống lại Đại Trưởng lão Maha Kassapa (Đại Ca Diếp) để đòi nghe pháp của A Nan Đà (Theo Sanyutta Nikaya 16, 10, 11 = Tập Bộ kinh, các số 16, 10, 11).

Một trong hai trường hợp đó, đã được đề cập qua trong đoạn trước. Theo sử chép thì kết quả của biến cố ấy là có hai Tỷ khuru Ni khó dạy hoàn tục. Và họ nêu lý do hoàn tục rằng: Họ đã không chịu nổi cảnh của một ông thầy (ám chỉ A Nan Đà) *không biết chú ý đến họ như những con người, mà chỉ chú trọng đến họ như hai tâm hồn cần được cứu rỗi*.

Nghiêm trọng hơn nữa là trường hợp của Tỷ khuru Ni tên là Kosambi, một cái tên mà A Nan Đà chưa từng quen thuộc. Tỷ khuru Ni này một hôm bỗng nhắn lời đến A Nan Đà rằng: Cô ta đang bệnh nặng, cần sự viếng thăm của ông. Sự thật cô đã thầm yêu trộm nhớ A Nan Đà, và chỉ muốn tạo dịp quyến rũ vị Sa môn này. A Nan Đà khi biết rõ chuyện ấy, thay vì né tránh, ông đã giải quyết vấn đề một cách can đảm, cao thượng.

A Nan Đà đến thẳng tư thất của Tỷ khuru Ni *si tình* kia, rồi giảng giải cho cô ta nghe rằng: Xác thân này của ông vốn là sự hội hợp của những chất đáng nhèm gớm. Nhất thời, nó chỉ là *giao điểm* của ba nguồn đau khổ là *tham* *sống*, *thèm khát hưởng thụ* và *ngã chấp*. Rồi ông phân tích hậu quả trầm luân của ba nguồn đau khổ ấy, để thức tỉnh người đàn bà tằm tối kia.

Ông nói: Thứ nhất hễ tham sống thì cái chết sẽ làm cho ta đau khổ, mà cái chết không thể tránh được. Cái chết

được biểu hiện bằng cái già và cái bệnh, mà cái già và cái bệnh cũng không thể tránh được. Khi người ta cảm thấy mình mỗi ngày một già, thì người ta tự biết mình càng lúc càng tiến đến chỗ chết.

Thứ hai: Hễ thêm khát hưởng thụ thì bất toại nguyện sẽ làm cho ta đau khổ, mà điều bất toại nguyện không thể tránh được, vì con người chỉ ngăn ngừa nỗi ác nghiệp sắp tới (nhờ tinh tấn tu hành), chứ không ngăn được ác quả đã tạo. Khi người ta đối diện với một nghiệp quả đã tạo (dù lành hay dữ), sự thêm khát luôn luôn làm cho người ta đau khổ. Nếu quả lành thì thêm khát mong được có nhiều hơn, còn nếu quả ác thì thêm khát mong được tránh khỏi.

Thứ ba hễ ngã chấp thì vô thường sẽ làm cho ta đau khổ, mà vô thường là một định luật không ai có thể tránh được. Mặt trời buổi sáng mọc ở hướng Đông, rồi buổi chiều lặn ở hướng Tây. Ngày qua tháng lại là tượng trưng chính xác nhất của định luật vô thường. Vô thường là yếu tố căn bản để làm cho cái "ngã tạm thời" không bao giờ thực sự tồn tại, đừng nói chi đến việc hiện hữu lâu dài hay trường cửu.

Một bậc xuất gia chân chính, là người biết biến đổi ba ác pháp tham sống, thêm khát hưởng thụ, và ngã chấp ấy ra thành ba thiện pháp, là vô tư trước hai trạng thái sống và chết, không mắc dính trước mọi cám dỗ của dục lạc ở đời, và niệm tưởng đến luật vô thường, mọi vật không ngừng biến đổi! Bậc xuất gia ấy sẽ thay thế sự tham sống bằng sự ham thích tịch tịnh, thay thế sự thêm

khát hưởng thụ bằng sự ham thích phúc đức để tạo thiện nghiệp, và thay thế sự ngã chấp bằng tính vô ngã đại đồng, hỷ xả.

Nói cách khác là bậc xuất gia ấy biết đem sự sống của mình, hòa với sự sống chung của muôn loài vạn vật, biết đem tính phát triển thiện hạnh của mình, đóng góp vào sự tiến hóa chung của tất cả chúng sinh, và biết đem cái bản vị tạm thời trong một kiếp người của mình, làm ngọn đèn soi thấy lý Vô ngã, trong cái vòng sinh sinh diệt diệt trùng trùng này.

Nghĩa là một bậc xuất gia như thế, hằng sống trong Chánh Pháp. Và sự biết mình chính là một sức mạnh hỗ trợ cho trí tuệ sáng suốt, để dẹp bỏ mọi tà tư duy, nhất là tình dục, hầu đưa giác linh của họ nhập vào phẩm hạnh Thánh nhân, một phẩm cách nhằm đạt đến giải thoát mọi đau khổ trong kiếp này, và thoát khỏi cảnh tử sanh trong những kiếp sau.

A Nan Đa cũng nhấn mạnh rằng, tình dục là nguyên nhân chính cắt đứt con đường giải thoát. Một bậc xuất gia mà để cho tình dục lộng hành trong tâm mình, ví chẳng khác nào như người đi thuyền, khi thấy thuyền bị lủng (chảy nước) mà không chịu kịp thời ngăn chặn. Người đi thuyền đó trước sau gì cũng bị nhận chìm dưới đáy nước.

Sau khi nghe những lời giảng dạy chân chính như thế, Tỳ khưu si tình Kosambi liền thức tỉnh. Cô lập tức rời khỏi giường (nơi mà trước đó chẳng bao lâu cô đã dùng làm chỗ khêu gợi), để đe đầu phủ phục trước mặt

Ananda (A Nan Đà), thành tâm nhận lỗi, rồi sám hối, yêu cầu tha thứ.

A Nan Đà liền hoan hỷ trước lời sám hối của Tỳ khưu Ni, và khuyến khích cô rằng: *"Trong cộng đồng những người sống theo Bát Chánh Đạo, kẻ nào biết nhận lỗi và sám hối ăn năn là người sẽ tiến bộ, và sẽ đạt đến mục tiêu giải thoát"*. (Theo Anguttara Nikaya 4, 159: Tăng Chi Bộ kinh số 4, 159).

Câu chuyện này hiển nhiên đã chứng minh một cách hùng hồn khả năng cảm hóa (bằng thuyết pháp đúng lúc và hợp hoàn cảnh) của A Nan Đà, đối với những kẻ tâm tối, hầu đưa họ ra khỏi vô minh và dục vọng.

Một câu chuyện khác nói về vương phi của vua Ba Tư Nặc (Pesenadi). Những phu nhân này nghĩ rằng: *"Khó mà thấy được đức Phật ra đời. Khó mà sinh được làm người. Khó mà có được một tinh thần minh mẫn trong một thân thể khỏe mạnh. Ấy thế mà chúng ta đã hội đủ ba điều kiện này, chúng ta vẫn không tự do vào chùa nghe pháp được"*.

Các vương phi than phiền như thế, vì theo phong tục thuở bấy giờ. Tất cả các chánh cung, thứ hậu và thị nữ của một nhà vua, phải suốt đời ở trong cung cấm, như chim lồng cá chậu. Họ chỉ được nhìn đức Phật hay chư Tăng thuyết pháp, khi họ tùy tùng theo đức vua, chứ họ không được đi chùa lễ bái bất cứ lúc nào họ muốn, như những hàng nam giới.

Mặc dù sống trong nhung lụa, nhưng những sự cao sang không mang lại hạnh phúc tinh thần cho họ. Họ bèn kéo nhau đến yết kiến đức vua, và yêu cầu nhà vua thỉnh Phật hay một Sa môn nào đầy đủ phẩm hạnh, vào cung thuyết pháp. Vua Ba Tư Nặc dĩ nhiên nhận lời, rồi đến yết kiến đức Phật, trình bày những mong ước của các nàng Hoàng hậu.

Đức Phật nghe xong, thoát tiên ngài đề nghị một đệ tử tại gia, là bậc đã đắc quả A Na Hàm, đi làm công tác đó. Nhưng Thánh nhân cư sĩ ấy đã từ chối, vì cho rằng: *"Hãy để cho một bậc xuất gia thuyết pháp, thì để khuyến thiện người đời hơn, nhất là người đời ấy lại là những bậc phu nhân quyền thế"*.

Sau đó vua Ba Tư Nặc bèn thuật lại với các phu nhân về lý do từ chối của vị Thánh nhân cư sĩ nọ, rồi yêu cầu họ hãy hội ý cùng nhau, để đề nghị Sa môn nào là bậc xứng đáng nhất vào cung thuyết pháp.

Tức thời các phu nhân liền suy nghĩ rằng *"Chỉ có Sa môn Ananda (A Nan Đà) là người giữ gìn kho tàng Pháp Bảo!"*. Rồi họ đồng thanh yêu cầu nhà vua mời A Nan Đà vào cung thuyết pháp.

Đức Thế Tôn dĩ nhiên đã chấp thuận lời yêu cầu của nhà vua. Và kể từ đó A Nan Đà là người thường xuyên vào cung thuyết pháp, hướng dẫn đạo lý cho chư vị phu nhân, của đức vua Ba Tư Nặc.

Một hôm, trong cung vua bỗng xảy ra vụ *"bị kẻ trộm lấy mất một vương miện bằng ngọc quý giá"*. Ngự lâm

quân lục xét khắp nơi, mà vẫn không tìm ra. Tất cả thứ phi, cung tần, mỹ nữ trong cung cấm đều hồi hộp lo sợ, lo ngại mình sẽ bị nghi oan.

Khi A Nan Đa vào cung thuyết pháp như thường lệ, thì thấy toàn thể "tín nữ hoàng gia" vẻ mặt phiền muộn, không vui tươi nghe pháp như trước nữa, ông bèn hỏi nguyên nhân thì biết được tự sự.

Bằng một tâm từ bi, Ananda (A Nan Đa) vội đến yết kiến đức vua, và hiến cho nhà vua một phương pháp, để vương gia thu hồi chiếc vương miện bằng ngọc quý ấy, mà không vì phần nô gây ra ác nghiệp (ý nói hành hình kẻ trộm). Đồng thời để tạo lại bầu không khí êm ấm trong hoàng cung, hầu các phu nhân, vương phi có thể yên tâm nghe pháp.

A Nan Đa đề nghị với vua Ba Tư Nặc như thế này:

Quốc vương phải ra lệnh cho quân lính không được lục xét bất kỳ ai nữa. Đoạn hoàng gia tuyển chọn thợ khéo, dựng lên một cái lều lớn, chỉ có một cửa vào và một cửa ra, tại trung tâm vườn thượng uyển.

Trong lều, có một chiếc bình sứ đựng đầy nước vôi màu trắng, miệng rộng 2 tấc, và cổ cao ngang tới ngực. Người có cánh tay dù dài gấp đôi, cũng không đụng được tới đáy. Bất cứ ai làm việc trong hoàng cung, đều phải theo thứ tự vào lều, rửa tay một lần trong chiếc bình nước vôi ấy, để chứng minh sự "ngay thẳng" của mình. Và cấm hai người vào cùng một lúc.

Đây chính là cơ hội, để cho kẻ tham lam biết ăn năn, có thể giấu chiếc vương miện trong mình, rồi đem bỏ vào trong đáy cái bình nước ấy, mà không sợ bị bắt quả tang, đưa đến tội xử trảm.

Kết quả, chiếc vương miện bằng ngọc của nhà vua, đã được tìm thấy ở đáy bình đựng nước "trí tuệ" này! Và nhà vua cũng là người rộng lượng, không tìm thủ phạm nữa. Khung cảnh tươi vui của mọi người liền trở lại trong cung cấm.

Tất nhiên kẻ trộm không ai khác hơn là một trong những vương phi, đã ăn năn, đem trả lại vật quý, và được tránh khỏi tội chết! Còn chiếc *bình cao cổ* để chứng minh rằng không ai có thể đụng tay tới đáy, để có thể “đoán” rằng người vào lều trước mình, hay sau mình là kẻ gian cả.

Diệu kế này càng khiến cho tên tuổi của A Nan Đa, vốn đã được nhiều người biết đến, trở nên vang danh hơn nữa. Riêng trong hàng ngũ Phật giáo, thì A Nan Đa đã được tất cả huynh đệ khen ngợi, như một người biết tái lập sự an vui bằng một phương pháp sáng suốt, cứu rỗi được những ác nghiệp đặc biệt! (Theo Jataka n.92).

Và để tạm kết thúc chương nói về "*Sự liên hệ của A Nan Đa đối với nữ giới*", soạn giả xin thuật lại mẫu đối thoại sau đây giữa Ananda (A Nan Đa) với đức Phật, không bao lâu trước khi Phật nhập diệt:

- Bạch Đức Thế Tôn! Sau khi đức Thế Tôn nhập diệt, chúng đệ tử phải đối xử với phái nữ, nhất là đối xử với Ni giới, như thế nào?

Phật dạy:

- Các ông đừng nhìn lên thân thể họ.

A Nan Đa lại hỏi:

- Nhưng nếu một người nữ đến quá gần một Sa môn thì phải làm sao?

Phật lại dạy:

- Các ông đừng tự mình mở lời trước.

A Nan Đa lại hỏi tiếp:

- Trường hợp một người nữ đến thật gần một Sa môn rồi bắt đầu gọi chuyện?

Phật nêu phương pháp:

- Khi nghe một người đàn bà nói chuyện, các ông phải tuyệt đối cảnh giác, nhớ lại ý niệm *ghê sợ và hổ thẹn tội lỗi*, đồng thời sử dụng thiền định, nhất là phẩm cách biết mình (Theo Digha Nikàya 16: Trường Bộ kinh số 16).

Những câu hỏi trên đây đã được chính A Nan Đa nêu lên, khi ông biết chắc rằng Đức Phật sắp bước vào Niết bàn. Và sau đó ông còn nhắc lại những lời sau cùng ấy, với chư huynh đệ trong khi chuẩn bị làm lễ hỏa táng.

Trên thực tế, mối liên hệ giữa các hàng Sa môn với những Tỳ khưu Ni, cũng như mối liên hệ giữa các hàng Tỳ khưu Tăng với những tín nữ, đối với Ananda (A Nan Đa) trong suốt hai mươi lăm năm trường, dưới sự hướng dẫn của đức Phật, đã không là vấn đề đặc biệt cho lắm! Điều đáng nhấn mạnh ở đây là A Nan Đa đã cố ý nêu lên những câu hỏi như thế, khi đức Phật chưa nhập diệt, là để được nghe chính đức Phật, truyền dạy những giáo huấn thực tế sau cùng.

Vả lại, A Nan Đa tuy là một Sa môn luôn luôn sống trong sự biết mình, nhưng những sự khêu gợi của phái nữ, A Nan Đa vốn đã nhiều lần đối diện. Và sự cảnh cáo của đức Phật, trước khi cho phép thành lập hệ thống Ni giới, A Nan Đa cũng chưa quên (nhất là lời tiên đoán của Phật, về tuổi thọ của cộng đồng nữ tu trong Phật giáo, chỉ có thể trong sạch khoảng năm trăm năm sau mà thôi).

Thành thử, đã từ lâu A Nan Đa thâm lo ngại cho tương lai của Phật giáo. Rồi vì lo ngại như thế, nên ông mới đặt ra những câu hỏi nêu trên đến đức Phật, hầu xem nó, không những như những giáo huấn sau cùng, mà còn tái xác nhận thánh ý của đức Phật, về sự hiện hữu của phái nữ trong cộng đồng Tăng lữ, để lưu lại một lễ luật chánh truyền về sau, cho những người kế nghiệp trông coi hệ thống nữ tu, cho đến hết năm trăm năm đã định.

-ooOoo-

Chương VI

Ananda đối với các hàng huynh đệ.

Trong cộng đồng Tăng lữ, chỉ có Xá Lợi Phất (Sàriputta), là người bạn thân nhất của A Nan Đa. Còn Anuruddha (A Nậu Lô Đà) tuy là anh em của ông, nhưng mối liên hệ giữa hai người đã tỏ ra không khấn khít cho lắm.

Lý do chỉ vì Anuruddha (A Nậu Lô Đà) thích sự cô độc yên tĩnh, còn A Nan Đa thường xuyên tiếp xúc với mọi người. Mặt khác, Xá Lợi Phất (Sàriputta) là một đại đệ tử, có cách thuyết pháp giống đức Phật nhất, nên khi đàm đạo với Xá Lợi Phất, A Nan Đa có cảm tưởng như mình đang nói chuyện với đức Bốn Sư.

Trong kinh còn ghi rõ rằng: Chỉ có Xá Lợi Phất và A Nan Đa, là hai người đã được Phật ban cho hai "chức vụ": Xá Lợi Phất, vị đại "*Như Lai Sứ giả*", và A Nan Đa, vị đại "*Như Lai Thinh Văn*". (Tức là một người xứng đáng để diễn tả "Ý Phật", Như Lai Sứ Giả. Và người kia xứng đáng để nhắc lại đúng như lời Phật dạy, Như Lai Thinh Văn).

Một đoạn khác trong Tam Tạng kinh điển cũng nêu rõ : Xá Lợi Phất (Sàriputta) là một «biện thuyết gia» rất

hùng hồn, nhất là khi ông thốt lời như một con sư tử gầm (Kinh Sư Tử Hống: Sihasutta).

Còn A Nan Đa (Ananda) là một "tàng kinh các", tức là "chỗ chứa đựng Phật ngôn" vững chắc nhất và nguyên vẹn nhất. (Ý nói A Nan Đa nghe Phật dạy sao thì có khả năng thuật lại y hệt, không thêm, không bớt, dù cho chỉ một chữ hay một vần).

Về điểm này, chúng ta có thể đem A Nan Đa so sánh với Mục Kiền Liên (Moggallāna). Vị đại đệ tử nổi tiếng thần thông của đức Phật này (Mục Kiền Liên) cũng có một cách thuyết pháp rất giản dị, thực thà, bình dân và dễ hiểu. Mục Kiền Liên là vị đại tông đồ thứ hai (sau A Nan Đa) nổi tiếng về đức tánh lập lại Phật ngôn một cách *nguyên văn* không thêm bớt.

Mặt khác, A Nan Đa và Xá Lợi Phất thường được đức Phật giao cho thi hành một số công tác chung. Chẳng hạn như khi ông bá hộ Cấp Cô Độc (Anāthapindika) đau nặng, họ đã cùng nhau đến thăm nhiều lần (Theo Majjhima Nikāya, Trung Bộ Kinh số 153, và Saṃyutta Nikāya, Tập Bộ Kinh số 55-56). Hoặc cả hai đã hợp lực trong việc giải quyết những mối bất hòa trong các hàng Tăng lữ ở Kosambi (Theo Anguttara Nikāya, Tăng Chi Bộ Kinh số 221).

Còn về mặt luận đạo, thì A Nan Đa và Xá Lợi Phất đã trao đổi khẩn khít với nhau, không biết bao nhiêu lần. Bởi vậy, khi A Nan Đa hay tin Xá lợi Phất viên tịch, ông đã lập tức rụng rời, tỏ lời thương tiếc như sau:

*"Bỗng dừng khung cảnh đôi buồn,
Huynh đi "tâm" đệ không còn tinh thông.
Mắt huynh dòng lệ sầu tuôn,
Mắt huynh như ánh đèn linh tắt rồi".*

(Nguyễn Điều thoát dịch theo bài kệ số 1034 trong Theragàthà: Tôn Túc Kệ).

Thật vậy, khi Xá Lợi Phất viên tịch, thì A Nan Đa chưa đắc Thánh quả A La Hán, thành thử nỗi buồn thương tiếc trong lòng ông, u trầm như một cơn bão lớn, thổi tắt mọi ánh sáng trí tuệ trong tâm tư vị Tôn giả khả kính này. Đó cũng là một bài học, để A Nan Đa về sau hiểu được nỗi khổ não gây ra do tử biệt, thương ly (Hai trong tám pháp thế gian).

Đức Phật thấy A Nan Đa vô cùng khổ não, bèn cứu độ ông, bằng cách vấn đạo như sau:

- Nay A Nan Đa! Xá Lợi Phất viên tịch, có mang theo của ông một phần giới hạnh, một phần thanh tịnh, một phần trí tuệ, một phần thánh thiện hay một phần giải thoát nào hay không?

- Bạch đức Thế Tôn! Không!

Rồi A Nan Đa tiếp:

- Nhưng đạo huynh Xá Lợi Phất là một bậc đàn anh hăng che chở, dẫn dắt những đàn em mới chấp chững bước vào Thánh đạo.

Đức Phật sau đó liền ban bố những lời an ủi khác, hướng dẫn Ananda (A Nan Đa) đến một phẩm cách cao hơn. Ngài hỏi:

- Nay A Nan Đa, ông nhớ chăng một chân lý, mà Như Lai đã dạy rằng: Không có cái gì sinh ra rồi sẽ còn mãi mãi. Tuy sự viên tịch của Xá Lợi Phất, đối với hàng ngũ Phật giáo, có thể xem như một cành cây lớn, đã lìa khỏi thân cây. Không có mặt của Xá Lợi Phất, cộng đồng Tăng chúng dù bị thiệt thòi rất nhiều, nhưng không phải vì vậy, mà chur đệ mắc dính vào sự hướng dẫn, che chở của người khác, dù cho người ấy là Như Lai, chứ đừng nói là Xá Lợi Phất! Vậy A Nan Đa hãy tự mình khêu sáng ngọn đuốc trí huệ cho chính mình, không nên tùy thuộc vào một tha lực (Theo Saṃyutta Nikāya 7, 13: Tập Bộ kinh 7, 13).

Nghe Phật dạy như vậy, A Nan Đa mới khoan tâm, rồi tinh tấn thi hành phận sự.

Ngoài Xá Lợi Phất ra, A Nan Đa cũng thường luận đạo, gần gũi, và sinh hoạt chung với một số rất nhiều Tăng chúng khác. Soạn giả chỉ xin phép nhắc lại một hai trường hợp tượng trưng:

Chẳng hạn như một hôm, Tỳ khưu Vangisa cùng đi khát thực với A Nan Đa. Trên đường đi, Vangisa bỗng cảm thấy chán nản cảnh độc thân, một tâm bệnh nguy hiểm vào bậc nhất của các hàng tu sĩ. Tâm tư ông tự nhiên nổi đầy buồn phiền, rồi đòi hỏi nhục dục. Tức khắc ông nhận thấy đời sống của một tu sĩ thật là vô nghĩa, còn

hoàn tục lấy vợ và tạo một mái ấm gia đình, thì hấp dẫn và hạnh phúc hơn nhiều.

Tỳ khưu Vangisa vốn là một người làm thơ có tài. ông chợt dùng lời thơ (trong kinh điển Phật giáo gọi là Kệ ngôn), ngụ ý yêu cầu A Nan Đa giúp ông thực hiện ý muốn ra đời.

A Nan Đa hiểu được những gì đang nung nấu trong tâm tư của người bạn đồng hành, bèn khuyên nhủ ông bằng những lời thanh thoát như sau đây:

*"Đời chỉ đẹp khi tình yêu nung nấu,
Kẻ mê đời không biết sẽ sâu đau.
Yêu trong đời là tình yêu sâu khấu!
Màn buông xong, son phấn có gì đâu?
Này sư đệ đừng để lòng phóng túng,
Hãy gom tâm niệm tưởng biết mình thôi!
Khi mê sắc tưởng tu là vô dụng,
Tịnh tâm rồi hạnh phúc thấy mọi nơi!"*

(Nguyễn Điều thoát dịch theo hai Tôn Túc Kệ số 1224 – 1225, Theragàthà 1224-1225).

Trong bài kệ ngôn trên đây, A Nan Đa đã chỉ cho Vangisa thấy rằng: "Vì ông đang bị ái dục nung nấu trong tâm tư, nên Vangisa không thể nào nhận ra chân lý đau khổ (Khổ đế), nhất là đau khổ trong tình trạng bị sắc đẹp của phái nữ quyến rũ. Khi sự thèm khát tình yêu chiếm trọn tâm tư rồi, thì con người dễ trở thành nhụt chí và thất vọng. Trường hợp nếu nạn nhân là một đạo sĩ, thì nó làm cho họ chán ghét đời sống phạm hạnh. Vì

vậy A Nan Đa khuyên Vangisa phải bình tĩnh, nhớ lại mọi hình dung trên đời, như vẻ đẹp trên sân khấu, tuy bề ngoài có vẻ hấp dẫn, đáng ôm ấp, nhưng thực tế bề trong rất xấu xa, đáng nhòm góm, để ông hiểu rằng *"xác thân này, dù đẹp hay xấu, bệnh hoạn hay khỏe mạnh, tàn tật hay nguyên vẹn, vốn là nguồn gốc của những đau khổ trên đời"*. Sa môn nào quán xét, thấy rõ được như thế, sẽ hoan hỷ tiếp tục đời sống phạm hạnh.

Một trường hợp khác, sau khi Phật nhập Niết bàn: Tỷ khưu Channa có lần bị pháp hoại nghi (Vicikiccà) quấy nhiễu. Tuy ông biết rằng xác thân ngũ uẩn này vô thường, nhưng ông vẫn cứ thương mến, và lo sợ rằng: *"Mình tin vào Niết bàn là rơi vào đoạn kiến!"* hay *"Phải chăng Niết bàn là trạng thái tuyệt diệu?"* hoặc: *"Vô ngã tương đương với một con số không?"*.

Ông lý luận: Đời sống của mọi sinh vật trên thế gian này chỉ có ý nghĩa, khi chính trong sự sống ấy có một cái gì thiêng liêng bất diệt. Nếu ta tu hành để trở thành một trạng thái *"biến mất"*, thì sự tu hành ấy dựa trên cơ sở đoạn kiến.

Suy nghĩ như vậy, nên Channa vội tìm đến A Nan Đa để nhờ giải tỏa những thắc mắc trong tâm.

A Nan Đa liền nhắc cho Channa nhớ rằng Chính đức Thế Tôn đã từng dạy: Khi một sự thắc mắc như thế nổi lên trong tâm tư một hành giả, là khi trình độ tu tập của người ấy đang tiến tới bậc cao, chuẩn bị đột phá bức tường cuối cùng của cái vòng sinh tử luân hồi. Bức

tường ấy là sự *chấp hữu* (cho là có, là trường tồn) và *chấp vô* (cho là không, là diệt mất)...

Rồi A Nan Đa thuyết lại trọn bài pháp nói về *Hữu* và *Vô* của đức Phật đã chỉ giáo, cho Channa nghe. Khi chỉ nghe lại đoạn mở đầu, Channa chợt cảm thấy giải tỏa trong lòng. ông chăm chú nghe trọn bài pháp một cách càng lúc càng hoan hỷ. Đoạn ông tán dương những lời Phật dạy do A Nan Đa nhắc lại, như sau:

- Thật là tuyệt diệu được nghe chánh pháp! Thật là may mắn cho tiểu đệ có một sư huynh thông thái như bậc thầy. Nếu sự hoài nghi trước đây đã làm cho tâm đệ bị mê mờ, bị cùng quẫn, suýt trở thành bất trị, thì bây giờ nghe lại chân lý, tâm hồn đệ đang được soi sáng, đặc rõ chính đạo. (Theo Sanyutta Nikaya 12-15-22-90: Tập Bộ kinh, các đoạn 12-15-22-90).

-ooOoo-

Chương VII

Những mẫu pháp đàm

của A Nan Đa với Đức Phật

Sự đàm thoại về Pháp Bảo giữa A Nan Đa và đức Phật, tìm thấy trong kinh điển Pali rất nhiều, có thể nói là đa dạng. Có lúc Phật trả lời một câu vấn đạo của A Nan Đa bằng cách làm thỉnh. Vì trong Phật giáo, "đàm luận" là

đưa đến sự cảm thông, tức hiểu đúng, cái ý hay những điều, mà các bậc hiền triết muốn nói, chứ không cứ gì phải phát ra bằng lời. Nếu chúng ta cho rằng: *Hiểu đúng* những lời đức Bổn Sư đã dạy là "*đàm luận*" một cách mật thiết nhất với đức Phật, thì trọn hai mươi lăm năm trường gần Phật, A Nan Đa đã không ngừng "*đàm luận*" với một bậc Giác Ngộ.

Mặt khác, A Nan Đa cũng đã được đức Phật ban cho một đặc ân, là bất cứ pháp nào ông cũng được nghe trực tiếp, từ kim khẩu của đức Bổn Sư, chứ không phải qua trung gian một người khác. Trường hợp khi đức Phật nói pháp mà A Nan Đa vắng mặt, thì sau đó đức Thế Tôn lập lại trong tịnh thất, cho một mình ông nghe.

Đây chính là lý do chúng ta thấy rất nhiều chỗ trong Tam Tạng kinh điển, các bài pháp của đức Phật, đã được bắt đầu bằng câu "*Ta là A Nan Đa có nghe như vậy, một thuở nọ...*".

Khi hiểu một cách thật thà, thì «*câu bắt đầu*» nói trên ám chỉ rằng: Đây là một bài pháp của chính đức Phật đã thuyết, và A Nan Đa chỉ là người thuật lại. Nhưng nếu hiểu một cách tể nhị và không *chấp cứng* vào văn tự, thì câu "*Ta là A Nan Đa có nghe như vậy..!*" cũng có nghĩa là A Nan Đa đã dùng những lời lẽ của mình diễn tả đúng *cái ý đạo* của đức Phật đã dạy.

Trong khuôn khổ tập sách nhỏ bé này, chúng ta không thể kê khai hết những "*Phật pháp*" do A Nan Đa thuật lại. Chúng ta càng không thể nhắc hết những mẫu bản luận có tính cách đại chúng.

Khi đọc Tam Tạng cẩn thận, chúng ta sẽ nhận thấy rằng: Mỗi khi đức Phật đàm luận về một đề tài nào với A Nan Đa, Ngài thường nhân có sự hiện diện đông đảo của chư đệ tử, mà bắt đầu câu chuyện bằng một câu hỏi, hoặc nêu lên một thời sự nóng bỏng, vừa diễn ra trong đời sống Tăng lữ hằng ngày, hay trong xã hội thực tại.

Phương pháp mở đầu dạy đạo như vậy, đức Phật hiển nhiên đã không phải chỉ nhắm vào A Nan Đa, nâng cao trình độ kiến thức của ông, mà Ngài còn cố ý mang lại lợi ích cho các hàng Tăng chúng khác nữa. Tuy nhân vật đối thoại với đức Phật là A Nan Đa, nhưng thành phần hấp thụ yếu pháp lại là những ai có mặt lúc ấy.

Cách nêu lên một chủ đề, để cùng nhau dùng trí óc thảo luận như thế, ngày nay vẫn còn thịnh hành. Khi toàn thể những người dự thính, góp phần suy ngẫm và phân tích, thì sự soi sáng nội tâm được đồng loạt kích thích. Lúc bấy giờ đức Phật và A Nan Đa, chỉ còn đóng vai hướng dẫn, khai triển cuộc pháp đàm, hơn là để cho cộng đồng Tăng chúng thụ động ngồi nghe những điều Ngài và A Nan Đa nói.

Kết quả, những cuộc pháp đàm như thế, thường đã trở thành những bài pháp vô cùng hữu ích, cho cộng đồng Tăng chúng.

Một lần khác, A Nan Đa hỏi Đức Thế Tôn rằng: *"Làm thế nào để một Tỳ khưu sống an vui, thanh tịnh trong đời sống xuất gia?"* .

Đức Phật trả lời: "Khi một Sa môn có đầy đủ giới đức, mà không khó chịu trước những người kém giới hạnh hơn mình, không coi họ thấp thỏi hơn mình, và luôn luôn thân thiện với tất cả mọi người. Nghĩa là Sa môn như thế, chỉ luôn luôn quan sát thân, khẩu, ý của mình, chứ không chú ý đến phẩm giá của người khác. Họ không trông đợi được trở thành danh tiếng, họ chẳng mong mỏi được lời khen, và cũng không lo ngại mình sẽ bị chê.

Hằng ngày, họ chỉ chăm lo hành trì pháp Tứ Niệm Xứ, một cách hoan hỷ, dễ dàng, ít bị (hay không bị) phóng tâm làm chướng ngại. Những hàng Sa môn như thế, không những đang sống một cuộc đời an vui, mà quả giải thoát A La Hán (Bát Lai) sẽ đến với họ ngay trong kiếp này.

Nói cách khác, là nền tảng của hạnh phúc xuất gia, là sự tri túc và phát triển giới hạnh của chính mình, và không đòi hỏi bất cứ cái gì từ người khác, cho dù cái đó là phẩm giá hay phạm hạnh, mà các hàng Thánh nhân hằng khen ngợi. (Theo Anguttara Nikàya 5, 106 = Tăng Chi Bộ kinh số 5, 106).

Một câu hỏi khác của A Nan Đà, cũng đáng nhắc lại như sau: "*Thế nào gọi là hạnh phúc, và mục đích của giới đức là gì?*".

Đức Phật trả lời:

- Hạnh phúc của một bậc xuất gia tròn đủ giới đức, là không bao giờ có sự tự trách mình, không bao giờ mang

mặc cảm tội lỗi. Tâm linh của họ lúc nào cũng tự tại, trong sáng. Và mục đích của giới đức, là làm cho hành giả vượt lên trên mọi dính mắc, giải thoát !

Nhưng A Nan Đa liền hỏi xa hơn: *"Bạch đức Thế Tôn! Vậy khi tâm linh được tự tại, trong sáng thì hành giả sẽ đạt tới tình trạng gì?"*.

Đức Phật liền trả lời:

- Khi tâm linh được trong sáng, thì tư duy (ý nghĩ) được thanh tịnh. Nếu tất cả ý nghĩ được thanh tịnh, thì lạc thọ nội tâm tự nhiên ngập tràn và kích thích hành giả tiến lên Thánh quả, đồng thời tỏa rộng lòng từ bi đến muôn loài chúng sanh.

Rồi không để A Nan Đa chất vấn nữa, đức Phật tự nêu ra câu hỏi và trả lời:

- *Vậy chớ kết quả của lạc thọ ngập tràn trong tâm và tỏa rộng lòng từ bi là gì?*

- Là sự hướng thượng của tâm linh, là sự chan chứa lòng hoan hỷ, không phải chỉ cho riêng mình, mà còn cho toàn thể chúng sinh. Niềm hoan hỷ và tính hướng thượng ấy, sẽ lên cao và tỏa rộng đến vô cực, khiến cho một bậc giải thoát, không còn hạn chế, không còn mắc dính trong sự chật hẹp của những kiếp sinh tử luân hồi, mà ra ngoài tam giới. (Theo Anguttara Nikàya 10, 1 = Tăng Chi Bộ kinh 10, 1).

Cứ như thế, đức Phật dần dần nâng cao trình độ nghe và hiểu pháp của A Nan Đa lên những mức vi diệu, thánh

thiện hơn, đưa A Nan Đa vững bước vào cảm thức của Thánh giới.

A Nan Đa lắng nghe lời Phật dạy, với tất cả sự thành kính, thỉnh thoảng ông cũng trình lại với đức Phật một số những nhận xét của ông, để được đức Phật xác nhận là đúng hay sai.

Một lần ông đã hỏi đức Phật rằng:

- Bạch đức Thế Tôn! Sự liên quan huynh đệ trong đời sống đạo hạnh, phải chăng rất quan trọng? Nó có thể ảnh hưởng đến một nửa đời sống tu hành không?

A Nan Đa liền bị đức Phật bác bỏ hai chữ «một nửa» và bổ túc như sau:

- Sự gần gũi (liên quan huynh đệ) với một Thánh nhân, không thể coi là chỉ quan trọng, như một nửa đời sống tu hành, mà nó phải được xem là quan trọng, cho cả đời sống tu hành. Vì sự liên quan cao thượng ấy, là con đường dẫn đến cánh cửa giải thoát. Ai có quan hệ mật thiết với một bậc A La Hán, là người đang hy vọng ra khỏi vòng sanh tử luân hồi vậy.

(Theo Sanyutta Nikàya 45,2 và 3,18 = Tạp Bộ kinh 45,2 và 3,18. -Cùng những đoạn khác có nội dung tương đương trong Anguttara Nikàya VI, 57 = Tăng Chi Bộ kinh, số VI, 57 và trong Majjhima Nikàya 121 = Trung Bộ kinh 121).

Nhưng nhận xét độc đáo nhất của A Nan Đa phải kể là: *"Các pháp hành (Sankhàradhammà) phát sinh từ nơi nào thì nơi đó là điều kiện (hay nhân duyên) của các pháp dập tắt"*.

Đối với ông, câu nói này chắc hẳn là một chân lý, vì không có chỗ thiếu sót, nên ông nêu lên để được đức Phật xác nhận.

Một lần nữa, đức Thế Tôn lại bảo:

- Này A Nan Đa! Điều phát biểu của ông tuy rất hiển nhiên, nhưng rất khó lĩnh hội. Vì "Các pháp dập tắt" (ám chỉ giải thoát) không được mô tả một cách rõ ràng. Nhất là không chỉ thẳng: *"Trong cái vòng sinh tử luân hồi ấy, người ta có thể tìm thấy sự dập tắt ở đâu?"*.

Theo Phật giáo, thì cái ngõ để thoát ra khỏi vòng sanh tử luân hồi, là một *khung cửa* gồm bốn cạnh, gọi tắt là Tứ Diệu Đế, tức *Khổ Đế* (mọi vui khổ trong sự sống đều bất toại nguyện), *Tập Đế* (nguyên nhân của Khổ Đế), *Diệt Đế* (hay tình trạng không còn nguyên nhân của Khổ Đế), *Đạo Đế* (phương pháp tu luyện để đạt tới tình trạng giải thoát ấy). Phật giáo ví Đạo Đế này như một *bánh xe tiến hóa* có tám cãm, được mệnh danh là bánh xe Bát Chánh Đạo.

Đoạn đức Phật giảng dạy cho A Nan Đa các khía cạnh khác nhau của mỗi pháp hành (Sankhàrà), nhất là những trạng thái khi nó phát sinh, và khi nó bị dập tắt. (Theo Digha Nikàya 15 = Trường Bộ kinh số 15).

Một hôm A Nan Đa nhân chứng kiến tài nghệ độc đáo của một người bắn cung, đem thuật lại với đức Phật, sự thán phục của ông.

A Nan Đa vốn xuất thân từ giai cấp Hiệp Sĩ (Khattiya), nên mặc dù đã xuất gia, nhưng bản chất thích gặp lại những người thuộc giai cấp mình (thường bắn cung), là một chuyện thường tình, nhất là khi ông chưa đắc được bậc cao trong Thánh giới.

Đức Phật bèn nhân cơ hội thuật chuyện bắn cung ấy, đề nêu lên một sự so sánh. Ngài nói:

- Vì như người xạ thủ kia! Trước những con mắt của khán giả, ai cũng thấy y làm việc một cách dễ dàng. Nhưng nếu bảo một người thường thay y làm việc đó, thì họ không thể làm được. Và tương tự như thế, sự hiểu rõ các pháp Tứ Diệu Đế, và thực hành đúng đắn Bát Chánh Đạo trong Phật giáo, ngoài các Sa môn tròn đủ phẩm hạnh và các Thánh nhân ra, không một người thường nào có thể làm được dễ dàng.

(Sách chép người bắn cung mà A Nan Đa thán phục ấy có thể dùng mũi tên bén, bắn chẻ sợi tóc ra làm bảy lần).

Các kinh Majjhima Nikàya (Trung Bộ) 4, 27, 99 và Anguttara Nikàya (Tăng Chi Bộ) 2, 15 còn ghi rõ một thuật sự khác, kể rằng: Một lần nọ, A Nan Đa đã chứng kiến một đệ tử tục gia danh tiếng của đức Phật, thuộc giai cấp Bà la môn, tên là Janussoni, đang điều khiển một cỗ xe màu trắng, một cách oai vệ trong đấu trường.

A Nan Đa cũng nghe khán giả bàn tán và hoan hô rằng “Cỗ xe màu trắng ấy là cỗ xe của vị quân sư vua Pasenadi (Ba Tư Nặc), và là cỗ xe tốt nhất, đẹp nhất...”

Rồi ông đem thuật lại những điều tai nghe mắt thấy đến đức Thế Tôn, và yêu cầu Ngài so sánh các nét đẹp ấy, với các pháp học trong Phật giáo.

Đức Phật trả lời rằng:

- Cỗ xe trắng tinh, đẹp nhất ấy có thể ví như Niết bàn. Những con tuấn mã có thể ví như đức tin và trí tuệ. Nét hạnh hỏ then tội lỗi ví như cái thặng. Tư tưởng Minh sát bèn nhảy có thể ví như dây cương. Tính biết mình ví như người đánh xe. Giới đức ví như các bộ phận che chở. Thiên định ví như trục xe. Nguyên lực ví như bánh xe. Bình thản (ý nói tâm xả) ví như bộ nhún. Xuất gia ví như nền xe. Ẩn dật và vô hại (ám chỉ lòng từ bi) ví như những võ khí. Nhân nại ví như áo giáp.

Và sau cùng màu trắng tinh ví như Thánh quả. (Vì trong Thánh tâm không bao giờ có tà tư duy, cũng như trên màu trắng của chiếc xe đẹp nhất, vết bẩn bao giờ cũng hiện rõ, và người xa phu chuyên cần sẽ lập tức rửa sạch (Theo Sanyutta Nikàya 45.4, Tập Bộ kinh, số 45,4).

-ooOoo-

Chương VIII

Tiền kiếp của A Nan Đa

Theo bản tóm lược về tiền kiếp của A Nan Đa, thì trong quá khứ hiếm khi ông sinh làm ma quỷ, thần linh. Ông cũng ít khi đầu thai làm thú, mà thường luân hồi làm người. Nhiều kinh sách cũng xác nhận hễ A Nan Đa sinh làm người thì Anuruddha, anh của ông sinh làm chư Thiên, và Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) sinh làm thú.

Sự liên hệ mật thiết giữa A Nan Đa và đức Phật đã được lặp lại nhiều lần trong tiền kiếp. Thường khi ông và tiền thân Phật tái sinh làm hai anh em.

Những giai thoại về các kiếp sống quá khứ, của A Nan Đa lẫn của đức Phật, được chọn lọc và trình bày với mục đích nói rõ rằng: Trong những vòng luân hồi, tiền thân của hai vị đã luôn luôn cố gắng trau dồi đức hạnh.

Túc Sinh truyện (Jātaka) số 498 kể rằng: Một kiếp nọ, tiền thân A Nan Đa và đức Bồ Tát (*) sinh làm hai anh em chú bác, trong một giai cấp hạ tiện, nhưng *rất hiếu học*. Nghề nghiệp của họ là dọn quét, tẩy uế những nơi hôi hám dơ dáy. Và để tránh khỏi bị khinh bỉ, và nhất là tránh bị ngăn cấm, cả hai đã cải trang làm những thanh

niên thuộc giai cấp Bà la môn, mới vào được trường đại học Takkasila, để tiếp tục sự học.

[Tiền thân Phật còn gọi là Bồ Tát và chỉ có bậc Bồ Tát thì mới còn tái sinh, chứ Phật thì không thể bị luân hồi nữa.]*

Sự cải trang của hai anh em giai cấp hạ tiện này sau đó bị khám phá. Cả hai bị đánh đập tàn nhẫn, bởi một số người học cùng lớp. Có một giáo sư là bậc hiền triết, đã can thiệp kịp thời, không cho các sinh viên hung ác thuộc giai cấp Bà la môn kia, tiếp tục hành hạ hai anh em bất hạnh này, rồi khuyên họ xuất gia làm đạo sĩ.

Cả hai vâng lời và vui vẻ lấy cuộc đời đạo sĩ, để sống trọn kiếp người còn lại. Khi hết tuổi thọ, vì nghiệp "*xấu ngụy trang để gạt người*" đã khiến họ sinh làm hai con thỏ rừng. Hai con thú này đã không bao giờ tách rời nhau, thậm chí khi chết cũng cùng chết ở một chỗ, bởi cùng một mũi tên, của một tay thợ săn.

Trong kiếp tiếp theo, tiền thân A Nan Đa và tiền thân đức Bồ Tát lại sinh làm hai con hải âu, rồi một lần nữa lại cùng chết với nhau bởi những người săn bắn. Làm chim hải âu là kiếp chót của họ bị đọa xuống thấp hơn loài người.

Sau đó, tiền thân A Nan Đa sinh làm hoàng tử, và tiền thân đức Bồ Tát sinh làm con trai của một vị Quốc sư. Hễ A Nan Đa tái sinh ở địa vị cao sang, hưởng đủ các thứ khoái lạc, thì đức Bồ tát sinh làm bậc hiền triết, có định lực phi thường, thông suốt nhiều vấn đề quá khứ vị

lai. Chỉ cần nhìn thấy một sinh vật, là đức Bồ Tát có thể biết ngay tối thiểu ba kiếp trước. Còn A Nan Đa khi làm người, dù thông thái và tu luyện tinh tấn tới đâu, cũng chỉ nhớ được một kiếp trước là cùng ! Đặc biệt là khi nhớ kiếp ông sinh làm dân hạ tiện (Candala), phải cải dạng làm thanh niên Bà la môn, để được học, rồi bị đánh đập, khổ sở như thế nào..v.v... Vì thế sau khi đi tu, ông đã cố gắng hành thiền, đạt được trí huệ, biết rõ nghiệp khổ kiếp trước như vừa kể.

Lúc tiền thân A Nan Đa làm hoàng tử được 16 tuổi lên ngôi, thì đức Bồ Tát đã trở thành một đạo sĩ tu hành rất tinh tấn. Một hôm đạo sĩ nhân đến thăm nhà vua, đã tán dương sự thanh tịnh của đời sống phạm hạnh, và chỉ rõ những bất toại nguyện, của một cảnh hưởng thụ dục lạc ở đời. Đức vua (tiền thân A Nan Đa) sau khi nghe xong, liền nhìn nhận những điều đạo sĩ phân tích, là rất đúng. Nhưng vương gia thú thật ông không thể làm ngơ trước những lạc thú. Ông bị chôn chặt vào ngôi báu như một con voi mắc cứng giữa đầm lầy.

Bồ Tát đạo sĩ (tiền thân Phật) bèn chỉ dạy cho nhà vua rằng: *"Một vị vua khi còn ngồi trên ngôi báu, vẫn có thể trau dồi đức hạnh, bằng cách cai trị muôn dân một cách nhân từ, giảm nhẹ các sắc thuế, và hộ trì những bậc chân tu, cũng như những nhà mô phạm"*.

Một hôm, chợt nhớ đến mẫu hậu, nhà vua (tiền thân A Nan Đa) chợt nghĩ rằng: "Khi chào đời ông nằm trong nôi như một hài nhi bất lực, vô dụng. Nếu không được mẹ hiền nuôi dưỡng, thì ông đã chẳng bao giờ thành

một con người tầm thường, chứ đừng nói là một nhà vua quyền cao chức trọng".

Vì suy xét như vậy, nên nhà vua muốn báo đáp công ơn sinh thành dưỡng dục của mẹ hiền, bằng cách xuất gia làm đạo sĩ, để hồi hướng phúc đức cho hai đấng sinh thành. Và kiếp đó, khi hết tuổi thọ, ông đã cùng với đức Bồ Tát (tiền thân Phật) đồng sinh vào cõi trời Phạm Thiên.

Theo Túc Sinh truyện số 421 (Jàtaka 421), thì có một kiếp nọ tiền thân Phật (Bồ Tát) sinh làm một nông dân nghèo, nhưng thường xuyên giữ Bát Quan Trai (8 giới), với tâm nguyện kiếp sau sẽ được giải thoát cảnh bần cùng, tiến hóa lên cõi cao hơn. Nhờ đức hạnh này mà đức Bồ Tát (hay tiền thân Phật) khi hết tuổi thọ đã tái sinh làm vua.

Còn tiền thân A Nan Đa thì kiếp trước sinh làm vua, mà vì quá dễ dãi, nên sau kiếp ấy tái sinh làm người gánh nước quê mùa, rất yêu vợ. Gia tài của người gánh nước chỉ vồn vẹn có một đồng bạc rất quý, được y chôn giấu dưới một tảng đá lớn, tại một chân núi xa xôi.

Ngày kia trong nước có hội hoa đăng, tung bừng vui vẻ. Vợ người gánh nước liền yêu cầu chồng, đưa mình lên kinh đô xem hội. Người vợ ấy bèn nói với chồng rằng:

- Thiếp đã dành dụm được một số tiền nhỏ, nếu chàng có để dành chút ít nữa thì chúng ta sẽ đủ tiền đi dự hội.

Người gánh nước, vì quá yêu vợ, lúc nào cũng muốn làm cho vợ hài lòng, nên nhanh nhẩu trả lời:

- Anh tiết kiệm mỗi ngày được một xu, và dần dà góp đổi ra được một đồng. Nhưng anh đã sợ để trong nhà sẽ xài hết, nên chôn giấu tại một nơi cách đây 12 dặm.

Người vợ nghe thế liền vui mừng, vừa giục chồng đi lấy tiền về, vừa bàn tính:

- Đồng bạc lớn của chàng cộng với số tiền nhỏ mà em đã tiết kiệm được, chúng ta có thể mua tràng hoa, nước thơm và thức uống cho cuộc hội.

Người gánh nước nghe lời vợ, lập tức đi lấy tiền về, mặc dù lúc ấy nhằm buổi trưa, mặt trời rọi trên đỉnh đầu, không khí rất nóng bức.

Khi người gánh nước đi ngang trước thành vua, ngẫu nhiên cao hứng hát một bài ca lời lẽ rất hân hoan đặc biệt. Tiếng hát vô tình theo gió thổi đến tai nhà vua, lúc đó đang ngồi hóng mát trong vườn ngự uyển. Vua lấy làm lạ, bèn cho quân lính bắt người gánh nước đưa vào, và hỏi rằng:

- Trời nóng như thế này, tại sao người đi dưới ánh nắng, mà không cảm thấy khó chịu, còn ca hát như đi giữa mùa xuân?

- Tâu bệ hạ! Tiện dân vì quá vui sướng sắp thực hiện được một việc, nên không cảm thấy nóng gì cả.

Nhà vua liền tò mò hỏi:

- Người vui sướng sắp thực hiện việc gì?

- Tâu bệ hạ! Tiện dân sắp sửa thu hồi lại một món tiền, do mồ hôi nước mắt của tiện dân đã làm ra, và được cất kín tại một chỗ bí mật.

Đoạn người gánh nước thuật lại cho nhà vua nghe cả câu chuyện y đã bàn tính với vợ.

Còn nhà vua, khi nghe tên gánh nước sắp thu hồi lại một món tiền, vua tưởng rằng "Ây chắc hẳn là một hăm của lớn". Nào ngờ vua rõ ra đó chỉ là một đồng bạc.

Vốn bản tính nhân từ, nhà vua không muốn người gánh nước lặn lội khổ cực, dưới trời nắng chang chang, để đào lấy một đồng bạc, mừng lễ đăng quang. Vua liền cười xòa bảo rằng:

- Người khỏi phải đi lấy tiền chôn giấu làm chi, ta sẽ cho người một đồng để mừng lễ.

Người gánh nước lập tức hớn hởi, cúi đầu thưa rằng:

- Tâu bệ hạ! Như vậy là tiện dân sẽ được hai đồng bạc! Cuộc dự lễ của vợ chồng tiện dân, chắc chắn sẽ đầy đủ hơn nhiều.

Nhà vua bị kích thích liền nói:

- Trời nắng như thiêu, như đốt thế này người khỏi phải vào núi lấy tiền. Ta sẽ cho người hai đồng.

Người gánh nước lại một lần nữa mừng rỡ, làm bài toán cộng thoáng qua trong óc, rồi thật thà nói:

- Như vậy là vợ chồng tiện dân sẽ có ba đồng để mừng lễ đăng quang. Và tâu bệ hạ! Vì tiện dân yêu vợ nhiều lắm. Nếu có thể tìm thêm chỉ một xu để, cho vợ vui mừng, tiện dân cũng sẵn sàng làm, hướng chỉ chỉ vào núi lấy thêm đến một đồng !

Nghe vậy, nhà vua càng bị kích thích hơn nữa. Vua liền *"đấu giá"* lòng thương vợ của người gánh nước, bằng cách tăng từ hai đồng lên bốn đồng. Rồi từ bốn đồng tăng lên tám đồng.v.v.....cho tới một trăm đồng...! Sau cùng là một triệu đồng !

Tuy người gánh nước không từ chối món tiền hảo tâm lớn của nhà vua, nhưng y cứ khẳng khẳng đi lấy cho bằng được một đồng bạc chôn trong núi.

Nhà vua quá sức ngạc nhiên, bèn hỏi lý do tại sao thì nghe người gánh nước phân trần rằng:

- Tâu bệ hạ! Niềm vui mà tiện dân muốn đem đến cho vợ hiền, phải là do mồ hôi nước mắt của tiện dân tạo ra. Nếu tiện dân chỉ lấy tiền thưởng của bệ hạ đem về cho vợ mừng lễ, thì hạnh phúc ấy do bệ hạ tặng, chứ không phải do tiện dân mang lại cho vợ.

Vua nghe thế lấy làm cảm động, bèn phong cho người gánh nước (tiền thân A Nan Đa) làm Phó vương.

Nhưng người gánh nước vẫn từ chối, và viện dẫn rằng:
"Làm nghề gánh nước tuy cực nhọc, nhưng được tự do. Vợ chồng tiện nhân không chịu trách nhiệm một cách

thường xuyên với ai cả. Bây giờ nếu tiên nhân nhận chức Phó vương... thì cái tự do kia sẽ đi mất!".

Đoạn người gánh nước cung kính lắc đầu định rút lui. Nhưng nhà vua đã ra lệnh cho y ở lại để thực hiện tới cùng ý muốn của mình.

Như đã thuật ở đoạn trước: Nhà vua ấy là tiên thân của đức Phật, nên nguyện lực (sức mạnh của ý muốn) rất kiên cố. Sau một cái mỉm cười cao quý, nhà vua không ngần ngại cắt tặng cho người gánh nước một nửa giang san, để y được làm vua như mình, mà không sợ chịu trách nhiệm với bề trên, hoặc không sợ bị ai chỉ huy cả.

Bây giờ người gánh nước mới nhận lời. Và kể từ đó vương quốc nọ, được chia ra làm hai nước nhỏ. Một trong hai vị vua của hai tiểu quốc ấy còn có tên là *"Vua một đồng bạc"*.

Ngày kia hai nhà vua đi săn. Khi mệt mỏi, vị vua thứ nhất (tiên thân đức Phật) nằm gối đầu lên bắp vế của vị vua thứ hai (gốc là người gánh nước), để nghỉ rồi ngủ thiếp đi. Vị vua thứ hai (tiên thân A Nan Đa tái sinh làm người gánh nước rồi may mắn được làm vua), trong một phút tham vọng nổi dậy, chợt nghĩ rằng: *"Ta giết chết quách tên vua này để cai trị cả hai tiểu quốc, có phải sướng hơn không?"*.

Đoạn vua rút gươm ra định giết bạn mình, thì một ý nghĩ khác bỗng lóe lên trong đầu: *"Ta ngày xưa khổ sở bần cùng, nhờ người này mà ta được cao sang. On ấy ta chưa có dịp trả, thì tại sao ta có thể hành động phản*

phúc, hèn hạ, ác độc như thế?" Rồi ông thọc gươm vào vỏ.

Nhưng một lần thứ hai, ý muốn cai trị cả hai vương quốc lại trỗi dậy và cũng được nhà vua (vốn là người gánh nước) trấn áp.

Sau hai lần chế phục được lòng ham muốn, nhà vua có biệt hiệu "một đồng bạc" chợt sáng suốt nghĩ rằng: *"Ta phải tìm cách triệt hạ lòng tham này, kẻo không nó lại nổi dậy. Thượng sách là ta hãy lìa bỏ lưỡi gươm này đi. Dù ác tâm có nổi lên, Ta cũng không có phương tiện để làm điều tội lỗi".*

Nghĩ xong, vua "Một đồng bạc" liền quăng lưỡi gươm rất xa. Và tiếng động đã làm cho nhà vua thứ nhất đang ngủ, giật mình tỉnh dậy.

Sự hối hận đã làm cho vị vua suýt phạm tội lỗi, lập tức quỳ mọp dưới chân vị vua ân nhân của mình để tạ lỗi. Vị vua thoát chết (tức tiền thân đức Phật), khi hiểu rõ tự sự đã vui vẻ tha thứ. Và Ngài còn bảo rằng:

- Cũng may là bạn đã thức tỉnh kịp thời, kẻo không bạn đã giết tôi một cách vô ích rồi, vì tôi vốn chẳng thiết tha gì với cái vương quốc nhỏ bé còn lại của tôi cả. Tôi chỉ muốn càng ít bận rộn, ít ràng buộc càng hay, để chờ một ngày kia tìm cách thoát ly cõi đời phiền toái này. Vậy để "cám ơn" sự thức tỉnh quăng gươm của bạn, tôi xin nhường bạn lên làm đại vương, cai trị cả hai nước, còn tôi giữ chức Phó vương.

Nhưng sự hối hận của nhà vua tên "Một đồng bạc" rất mạnh, vua vội từ chối bằng những lời sau đây:

- Thừa bệ hạ! Lòng tham và cuồng vọng đã nổi lên trong tôi. Tôi thấy nó bắt đầu gia tăng, rồi che mờ lý trí như thế nào, thì tôi cũng sẽ tìm ra phương tiện để trấn áp và loại trừ nó như thế ấy. Bây giờ tôi chỉ muốn trở thành một đạo sĩ để sống đời sống phạm hạnh. Tôi phải vất bỏ vương quốc nhỏ bé này, cũng như tôi đã quăng đi lưỡi gươm ác kia, thì tôi mới tránh được sau này làm điều tội lỗi.

Và kể từ đó, người ta thấy trên vùng núi Hy Mã Lạp Sơn, có một đạo sĩ tu hành rất nghiêm túc, mà ai cũng ấy là Sa Môn, cựu Quốc vương "Một đồng bạc". Còn nhà vua nhân từ suýt bị giết kia (tức tiền thân đức Phật), thì tiếp tục làm vua hộ trì vị đạo sĩ nọ.

-Có sách chép rằng: Nguyên nhân khiến cho vua tên "Một đồng bạc" suýt phạm tội sát hại ân nhân, chính là bà vợ của ông. Từ thân phận vợ của một tên gánh nước, y thị bỗng một sớm một chiều trở thành Hoàng hậu, nên sự đòi hỏi hưởng thụ sang trọng, quyền lực càng lúc càng tăng. Khi thấy vị vua nhân từ (lúc trước là đại vương coi cả hai nước) đối xử rất tốt với chồng mình, coi như đôi anh em, y thị đã nhiều lần xúi giục chồng bắt thần đem quân đánh chiếm, hay tìm cách giết quách vị vua phúc hậu ấy. Nhưng y thị luôn luôn bị người chồng từ chối. Lần chót: trước khi hai vị vua đi săn, y thị đã gọi chồng vào mật cung nói nhỏ rằng: *"Kỳ này nếu vương không giết được ông vua hiền từ kia, thì*

đừng trở về hoàng cung nữa". Vì lý do đó mà ông vua có tên "Một đồng bạc", sau khi thức tỉnh đã dốc lòng xuất gia ngay sau cuộc đi săn cuối cùng, để tránh đồng lõa với người vợ xấu.

Câu chuyện người đàn bà tham lam này rất dài dòng, có thể viết thành một tiểu thuyết luân lý. Dịch giả xin mạn phép tóm tắt ở đây, để cho nội dung nói về A Nan Đà của quyển sách này khỏi bị loãng đi.

Túc Sinh truyện số 282 cũng thuật rằng: Thuở ấy đức Bồ Tát (tiền thân Phật) sinh làm Quốc vương, ngự trong thành Ba La Nại. Đây là một vị anh quân, luôn luôn giữ mười phẩm hạnh của một bậc quân vương, nhất là bố thí, trì giới, và giữ phép Bát Quan Trai. Nhưng tiếc thay trong triều thần của nhà vua có vị quan dâm ô, gian ác. Tên này đã tâng tịu với nhiều vương phi trong cung cấm. Tin thấu đến tai nhà vua nhằm ngày vua giữ giới Bát Quan Trai, nên ngài không hạ ngục tên gian thần kia, mà chỉ ra lệnh đày y ra một vùng biên ải.

Nhân dịp được vua rộng lượng, tên gian thần ấy liền thu hết của cải, mang cả gia đình trốn sang nước khác.

Sau đó nhờ miệng lưỡi khéo nịnh nọt tâng bốc, mà y lại được vị vua nước bên cạnh tin dùng, cho làm tới chức tả vệ quân, luôn luôn ở bên cạnh nhà vua. Và vị vua lân bang ấy không ai khác hơn là tiền thân A Nan Đà đã tái sinh đồng thời với đức Bồ Tát.

Vẫn chứng nào tạt nấy: Một hôm tên ác quan kia đã khuyên nhà vua cử quân qua đánh chiếm thành Ba La

Nại. Theo hẳn, lý do thích đáng nhất để đánh thành Ba La Nại, vì đây là thủ đô của một vị vua nhân từ, không thích chiến tranh, nếu đến xâm lăng thì sẽ ăn chắc. Nhưng trước lời xúi xiểm ấy, vương gia lại lo ngại, vì nghĩ rằng: Toàn dân trong thành Ba La Nại rất khỏe mạnh, đoàn kết và thương kính vị vua của họ. Khi họ hết lòng bảo vệ thủ đô, thì đoàn quân xâm lấn không thể nào vào được.

Tên quan ác đoán ra điều suy nghĩ đó của nhà vua, bèn làm bộ thận trọng nói:

- Tâu bệ hạ! Nếu bệ hạ lo ngại, thì xin bệ hạ cứ ngự an nơi hoàng cung. Hạ thần chỉ yêu cầu cấp cho hạ thần một đạo quân để hạ thần đi đánh thử.

Nhà vua liền chấp thuận việc gọi quân đi đánh thử ấy. Nhưng khi lâm trận thì tên ác quan thấy khí thế chống giặc của quan quân thành Ba La Nại quá mạnh, không thể nào thắng nổi, bèn chuồn trước thoát thân, lẫn trốn trong một vùng gần đấy. Trước khi chạy trốn, y còn căn dặn đám tàn quân, nên làm "như vậy ... như vậy, nếu bị bắt!"

Kết quả toàn thể đoàn quân "đi xâm lăng thử" ấy đều bị bắt, và dẫn đến chịu tội trước mặt vua thành Ba La Nại.

Vua Ba La Nại (tiền thân Phật) hỏi các tù binh rằng:

Tại sao các người dám cả gan đánh phá hoàng thành?

Tâu bệ hạ! Chúng tiện dân chỉ là những người nghèo khổ. Vì đói quá phải vào thành cướp giết kiếm ăn, chứ

không phải là quân phiến loạn. Xin bệ hạ rộng lượng tha mạng.

Nhà vua nghe thế liền tội nghiệp tha chết, rồi cấp cho tiền bạc thả về nhà sinh sống.

Tin này thấu tai vị vua lân bang (tiền thân A Nan Đà), nên vua bắt đầu tin lời xúi bẩy, của viên ác quan nọ. Ông nghĩ rằng: *"Vua Ba La Nại nhân từ như thế, tất không thích cảnh chém chóc. ta cứ cử binh tiến thẳng vào đền vua, thì sẽ thắng trận, không cần phải chiếm những nơi khác trong thủ đô"*.

Quả vậy, khi quân xâm lăng ồ ạt đến gần cửa thành, thì viên tướng Tổng tư lệnh phòng vệ hoàng cung, tuy ở trong tư thế thừa sức đẩy lùi kẻ địch, nhưng ông đã bị nhà vua cản lại, vì không muốn thấy cảnh đổ máu.

Kết cuộc: Thành Ba La Nại đã lọt vào tay quân xâm lăng, còn nhà vua và quan quân thì bị bắt làm tù binh.

Khi đối diện với nhà vua đến cướp thành, vua Ba La Nại bèn nói:

-Nếu vương gia muốn cai trị cả hai nước, thì cứ nói thẳng với ta. Ta sẽ nhường lãnh thổ cho, việc gì phải động binh, suýt gây cảnh chết chóc cho dân chúng vô tội vậy ?!

Thốt xong, nhà vua thân nhiên để cho đối phương dẫn mình vào tù. Khi ở trong tù, nhà vua hiền đức liền nhập định, rồi rãi tâm từ bi đến nhà vua cuồng loạn xâm lăng,

khiến cho vị vua này tự nhiên cảm thấy buồn rầu, hối hận và bức rức.

Trong tù nhà vua đức hạnh càng rải tâm từ bi, thì ngoài thành sự buồn rầu, hối hận của nhà vua thăng trận càng tăng, tăng đến nỗi mà ông không chịu được nữa, phải tự động vào tận ngục thất, để xin lỗi vua Ba La Nại, và hoàn trả vương quốc lại như cũ.

Sau đó, vị vua biết phục thiện (tiền thân A Nan Đà) còn cam kết suốt đời sẽ làm đồng minh trung thành của vua Ba La Nại, nhất là tuyệt đối sẽ không gây chiến với bất kỳ ai. Đoạn ông đuổi tên gian thần ra khỏi đám bộ hạ, rồi kéo quân về nước.

Còn vua Ba La Nại (tiền thân Phật) sau khi đã thu hồi lại giang sơn, liền nhường ngôi lại cho Hoàng tử, rồi xuất gia làm đạo sĩ. Trước khi lìa cung vàng điện ngọc, để vào rừng tu hành, nhà vua đã khuyên bảo các quan rằng:

- Nay các khanh, trên đời chỉ có sức mạnh của giới đức là vững chắc nhất, chỉ có sức mạnh của lòng từ bi là vô khí bảo vệ một vương quốc an toàn nhất. Vì khi dùng lòng từ bi để đối phó với kẻ thù, thì máu sẽ không đổ, và chiến thắng sẽ là chiến thắng vinh quang nhất.

Truyện kết luận rằng: Kiếp ấy tiền thân Phật sau khi bỏ ngôi vua, hành thiền nơi rừng vắng, lúc hết tuổi thọ đã sinh vào cõi Phạm Thiên. Còn tiền thân A Nan Đà thì tiếp tục làm vua, và trở thành một vị vua rất chân chánh.

Chương IX

-a-

A Nan Đa lúc Phật gần nhập Niết Bàn

Những mẩu chuyện, phần nhiều dưới hình thức đối thoại, của A Nan Đa và đức Phật, vài ba tháng trước khi Phật nhập Niết Bàn, đã được nhiều học giả Phật giáo, xem như những tài liệu lịch sử, diễn tả các biến cố quan trọng, liên quan đến phần cuối cùng của đời sống đức Phật.

Theo Maha Parinibbana Sutta (Đại Niết Bàn Kinh) ghi trong Digha Nikaya 16 (Trường Bộ, số 16), thì A Nan Đa đã đóng một vai trò chính trong các bài pháp, do đức Phật thuyết trước khi nhập Niết Bàn.

Những bài pháp này thường mang âm hưởng "*lời giáo huấn cuối cùng*", và diễn tả cả sắc thái buồn bã của A Nan Đa, khi biết chắc Phật sắp Nhập Diệt.

Theo một số nhà nghiên cứu Phật giáo, thì những bài kinh ấy đã gián tiếp tiên đoán tuổi thọ của Phật Pháp Thích Ca (chỉ có 5000 thôi), cũng như báo trước những hình thức suy đồi trong Phật giáo về sau, như Tăng chúng xa dần nếp sống phạm hạnh, gương giải thoát bị biến mất v.v .. cho đến khi một vị Phật mới ra đời.

Những kinh Di Giáo Tối Hậu này hầu hết cũng nêu rõ những pháp thực tiễn, khuyên dạy các hàng đệ tử Phật

càng gia tăng tinh tấn, thực hành pháp giải thoát trong lúc đức Bôn Sư còn tại tiền, kéo một khi Phật đã viên tịch, thì ơn ích duy nhất ấy xem như đã vuột mất.

Đồng thời, toàn thể nội dung các kinh Di Giáo còn phản ánh qua nhân vật chính, đóng vai đối thoại với đức Phật là A Nan Đa, một đặc sắc giải cứu mà chúng tôi sẽ cố gắng trình bày, trong những trang sách như sau:

Phần thứ nhất của kinh Đại Niết Bàn (Maha Parinibbana Sutta), báo hiệu tương lai của Phật giáo, có thể xem như bắt đầu tại Vương Xá thành (Rajagaha), kinh đô xứ Ma Kiệt Đà (Magadha), nơi Đề Bà Đạt Đa trước đó bảy năm đã hại Phật và chia rẽ Tăng chúng.

Thuở bấy giờ, vua A Xà Thế (Ajatasattu) đang trị vì xứ Ma Kiệt Đà. Còn vua Ba Tư Nặc (Pasenadi) thì mới bị lật đổ, đồng thời vương tộc Thích Ca cũng vừa trải qua một thảm kịch ghê gớm, cả dòng họ bị tàn sát. Hoàng tử Mahànàma (anh em duy nhất còn tại gia của A Nan Đa) đã bị giết.

Lúc ấy ba sứ quân đầy thế lực, cai trị ba lãnh địa nằm ở phía bắc sông Hằng (Ganga) gần núi Hy Mã Lạp Sơn, là Koliyas, Mallas và Vajjians đang tuyên bố độc lập, không thần phục đại vương A Xà Thế nữa.

Nhằm lúc vị vua này cũng có tham vọng đánh chiếm rồi sát nhập ba lãnh địa ấy vào ba lãnh thổ của mình, Đặc biệt là vua A Xà Thế (Ajatasattu) dự định sẽ chinh phục vùng Vajjians trước tiên.

Nếu trong thảm kịch của dòng họ Thích Ca, vì nghiệp nặng (oán thù) của những người bà con, đức Phật đã không che chở được gì, thì đối với ý định xâm lăng bộ tộc Vajjians của vua A Xà Thế, Ngài đã cứu giúp rất nhiều. Sau đó Ngài còn gián tiếp che chở cho dân chúng trong bộ tộc Mallas nữa.

Đây chính là bối cảnh có sắc thái chính trị, vào những năm cuối cùng của đời sống đức Phật.

Soạn giả xin nhắc lại tượng trưng một số biến cố thôi.

Nhà vua có máu xâm lăng A Xà Thế đã ra lệnh cho một quan đại thần tên Vassakàra, tìm đến yết kiến đức Phật và báo tin cùng dò ý Phật, xem nhà vua muốn định đem quân đi chinh phục lãnh địa Vajjians, có thể đắc thắng chăng ?

Khi Vasakàra nêu lên ý định của nhà vua, và xin lời Phật dạy, thì đức Phật quay sang Tôn Giả A Nan Đa, lúc đó đang đứng hầu sau lưng đáng Bôn Su. Phật hỏi A Nan Đa rằng:

- Này A Nan Đa! Dân tộc Vajjians có bảy phẩm hạnh trong đời sống hằng ngày như thế nào?

A Nan Đa liền trả lời:

- Bạch Đức Thế Tôn:

- Thứ nhất, dân chúng bộ tộc Vajjians rất thường hội họp và thảo luận một cách nhất trí mọi vấn đề.

- Thứ hai, dân chúng Vajjians không bao giờ hủy bỏ những luật lệ lành mạnh cũ.
- Thứ ba, dân chúng Vajjians thường xuyên nghe lời khuyên nhủ của các bậc lão thành.
- Thứ tư, dân chúng Vajjians không bao giờ xâm phạm tiết hạnh của phụ nữ.
- Thứ năm, dân chúng Vajjians luôn luôn tôn trọng những nơi thờ phượng.
- Thứ sáu, dân chúng Vajjians tiếp tục hiến dâng của cải đến những cơ sở văn hóa (tín ngưỡng).
- Thứ bảy, dân chúng Vajjians lúc nào cũng sẵn sàng che chở và hộ trì những bậc tu hành chân chính.

Chờ A Nan Đa trả lời xong, đức Phật liền phán rằng:

- Với bảy đức tính như thế, không ai có thể phủ nhận được sự thịnh vượng, sự hùng mạnh và đoàn kết của dân chúng Vajjians. Và bảy đức tính đó trước đây họ đã không có nên họ mới bị suy đồi, nghèo đói. Chính Như Lai đã dạy cho họ thâm nhuần được bảy phẩm hạnh ấy. Một dân tộc như thế, là một dân tộc có thể bảo vệ gia sản, vật chất cũng như tinh thần (hay đất nước) của họ một cách dễ dàng.

Nghe Phật dạy dứt lời, quan đại thần Vassakàra liền hiểu ý, và đồng thời cũng tán thành thêm rằng:

- Không cần phải có đến bảy đức tính như thế, chỉ cần một đức tính thứ nhất thôi, cũng đủ làm cho bộ tộc này phát triển mạnh mẽ. Ngày nào dân chúng Vajjians còn tiếp tục có bảy đức tính đó, thì ngày ấy họ không thể bị xâm lăng. Ai muốn xâm lăng họ, phải chờ cho đến khi nào họ suy đồi đức hạnh, tự chia rẽ và có nội phản.

Đoạn quan đại thần ấy kiêu từ đức Phật, với ý định sẽ về tâu lên nhà vua rằng: Cử binh đi chinh phục lãnh thổ Vajjians trong lúc này, là một điều thất sách.

Trong xã hội Ấn Độ thuở bấy giờ, sự tin tưởng vào sức mạnh tinh thần của một dân tộc rất quan trọng. Chỉ cần làm cho một thế lực xâm lăng hiểu rõ điều đó, cũng đủ giúp cho đức Phật ngăn ngừa một cuộc chiến tranh.

Mãi về sau, khi đức Phật đã nhập Niết Bàn, xứ Vajjians mới bị thôn tính, vì dân tộc xứ này đã dần dần bỏ rơi và xa lìa những đức tính cũ, trở thành chia rẽ, không còn sức mạnh nhất trí, nên đã chẳng giữ được biên cương lãnh thổ của họ.

Về phần đức Phật, sau khi gián tiếp ngăn cản ý định xâm lăng của vua hiếu chiến A Xà thế, Ngài đã rút tía được một bài học chính trị, và đem áp dụng vào cộng đồng giáo hội. Ngài dạy A Nan Đa triệu tập Tăng chúng, đề đề cao bảy đức tính nói trên, rằng *nếu nhờ bảy đức tính ấy mà một dân tộc được hùng mạnh, khiến cho ngoại bang không dám xâm lăng như thế nào, thì bảy đức tính ấy cũng làm cho Giáo Hội Phật Giáo, vững chắc như thế ấy.*

Nghĩa là:

- Thứ nhất, Tăng chúng nên thường xuyên hội họp, thảo luận mọi vấn đề chung, trong cộng đồng một cách nhất trí. Dù có những bất đồng ý kiến, cũng phải đả thông tận gốc một cách ôn hòa.
- Thứ hai, không nên cá nhân đặt ra những luật lệ mới, vì quyền làm luật sẽ bị phân bì, rồi ai cũng muốn chế thêm luật c ả.
- Thứ ba, nên tuân lời những bậc trưởng lão giới hạnh.
- Thứ tư, phải tôn trọng Giáo Hội Tăng Già
- Thứ năm, phải bảo tồn mọi di sản tinh thần, do các hàng Tôn Túc thánh thiện lưu lại
- Thứ sáu, phải tinh tấn diệt trừ tham vọng và phát triển tính ưa thích thanh tịnh.
- Thứ bảy, phải luôn luôn chánh niệm biết mình, mới thấy được sự an lạc của các hàng thánh nhân, lúc nào cũng sống trong sự biết mình ấy.

Sau khi liệt kê bảy pháp lành cho Tăng chúng nhớ xong, đức Phật đã cô đọng thành một đoạn pháp (về Giới-Định-Tuệ), mà sau này chúng ta thường tìm thấy nhiều nơi trong Tam Tạng kinh điển, như sau:

- Ấy là giới đức! Ấy là sự an trụ! Ấy là trí tuệ! Khi có an trụ và giới đức thì kết quả giải thoát sẽ vững chắc. Rồi khi có trí tuệ phối hợp với an trụ và giới đức, thì kết

quả giải thoát không những vững chắc, mà còn vĩ đại nữa. Còn khi có sự biết mình, thì tâm hồn sẽ được thanh tịnh, trong sáng, sẽ được trí huệ giữ cho luôn luôn tinh khiết, tránh khỏi mọi ô nhiễm, bồi dục lạc và vô minh.

Phần thứ hai của Kinh Đại Niết Bàn, là sau những lời giáo huấn đó, đức Phật đã bắt đầu cuộc du thuyết cuối cùng. Nơi nào có người hữu duyên đón mừng Pháp Bảo để thẩm nhuần chân lý giải thoát, là Ngài dừng chân nơi đó, để ban bố phúc lành. Hoặc nơi nào có những sức mạnh cuồng bạo, mạnh nha gây chiến, thì Ngài cũng dừng chân lại nơi đó, để dùng pháp giác ngộ, dập tắt ngòi lửa chiến tranh.

Trong cuộc hành trình cuối cùng và lịch sử này, trước tiên đức Phật đã hướng về vùng châu thổ sông Hằng, xuyên qua vùng Na Lan Đà, nơi đó về sau có một trường đại học Phật Giáo nổi tiếng. Vùng này cũng là phụ cận với nơi sinh quán của hai Thánh Tăng Xá Lợi Phất (Sàrìputta), và Mục Kiền Liên (Moggallàna). Chính ở đây, Trưởng lão Xá Lợi Phất đã chia tay đức Phật, không tiếp tục cuộc hành trình với đức Bôn Sư nữa, để quay về cứu độ mẹ mình, rồi viên tịch luôn trong ngôi làng mà ông đã sinh ra.

Lúc nhìn đức Phật lần cuối cùng, Trưởng lão Xá Lợi Phất (Sàrìputta) đã thốt ra những lời vĩnh biệt, nhân danh là một đại tông đồ như sau:

- Bạch Đức Thế Tôn! Bạch đáng Giác Ngộ! Dù có muôn triệu lời đề ca ngợi ân đức của Ngài cũng không bằng bốn chữ ***Trí Tuệ Giải Thoát***.

Sau đó, đức Phật cùng với đông đảo chư đệ tử, tiến về thành Vesali (Tỳ Xá Ly). Đây là thủ đô của xứ Vajjians, mà đức hạnh của dân chúng xứ này, Phật đã từng khen ngợi. Một cuộc chiến tranh suýt do vua A Xà Thế gây ra, có thể tàn phá nước ấy cũng đã được Ngài dùng pháp lành dập tắt.

Người ta có thể tự hỏi: *"Tại sao đức Phật trong lúc tuổi về chiều, lại đến đây, để nhập hạ lần thứ 45 của cuộc đời một vị Phật Tổ?"*

Nếu chúng ta chịu khó suy nghĩ một cách sâu xa, thì sẽ thấy rằng sự có mặt của đức Phật trong lãnh thổ này (Vajjians), không có mục đích gì khác hơn, là dùng ân đức của Ngài để can ngăn vua A Xà Thế đem quân đánh chiếm một nước nhỏ lân cận.

Và tại thành Vesali, đức Phật đã thọ trọng bệnh. Một thân nghiệp tự nhiên và sau cùng, của một đời người. Ngài đã dùng sức mạnh thiên định, để đánh tan mọi đau đớn. Đồng thời Ngài cũng không muốn viên tịch, mà chưa triệu tập các hàng đệ tử, để huấn dụ đầy đủ một lần sau cùng. Nhất là về luật vô thường : -Có nhục thân của một nhân sinh nào trên cõi đời này, mà tránh khỏi bốn giai đoạn *sinh-lão-bệnh-tử* đâu ?

A Nan Đa thấy đức Thế Tôn nhuốm bệnh và biết rõ ấy là một căn bệnh ngặt nghèo, thì buồn khổ vô cùng. Ông lo sợ đến nỗi mất hết sáng suốt. Rồi để tự an ủi, A Nan Đa đã tưởng tượng và nói với đức Phật rằng;

- Bạch Đức Thế Tôn! Dù bệnh hoạn có nguy kịch đến đâu, một vị Phật chắc chắn cũng không bao giờ nhập Niết bàn một cách bất ngờ, khi chưa triệu tập đủ mặt chư đệ tử, và ban bố những lời di chúc tối hậu.

Nhưng đức Phật bỗng hết đau đớn, thần thái tươi tỉnh, từ bi nói:

- Này A Nan Đa! Như lai không có gì để di chúc tối hậu cả! Những điều đáng truyền lại cho các hàng đệ tử, Như Lai đã thuyết ra hết rồi. Hiện tại không còn một pháp nào, có thể gọi là bí mật để di chúc tối hậu. Như Lai từ khi thành đạo đến giờ, đã tiếp tục hiện hữu là nương vào "*Pháp thân*", để truyền bá chánh pháp. Ông chớ hiểu lầm có một vị Phật đang sống để lãnh đạo Giáo Hội, và trước khi viên tịch, vị Phật ấy phải chuẩn bị mọi lời di chúc, để chuyển giao quyền hành như các hàng vua chúa, còn mắc dính trong bản ngã phàm tình. Thân Như Lai hiện giờ giống như một cỗ xe đã cũ. Ở cái tuổi 80, nhục thân của Như Lai chỉ được yên ổn, khi tâm thức thường an trú trong các bậc Thiền, nhất là Thiền Phi Tướng và Vô Sở Hữu Xứ (animitta céto vimutti). Và khi ra khỏi hai bậc thiền ấy, nhục thân Như Lai cũng chịu mọi trạng thái tàn hoại của luật vô thường.

- Này A Nan Đa ! Ông hãy tự xem mình làm nơi nương nhờ của chính ông. Ông hãy xem trí tuệ chơn chánh của mình, là pháp cứu rỗi duy nhất, vì một đệ tử thấm nhuần Phật giáo, không bao giờ mong cầu nơi tha lực, để giải thoát sự sinh tử luân hồi của chính mình.

Phần thứ ba của kinh Đại Niết Bàn (Mahà Parinibbàna Sutta), cũng được thuyết tại Vesali, thuật lại giai thoại:

- Ở đó đức Phật đã dừng chân, để tu dưỡng mùa hạ cuối cùng. Một hôm, đức Thế Tôn bảo A Nan Đa lấy tọa cụ, và theo Ngài đến *đại tịnh xá Capala* để hành thiền. Sau khi Phật và Ananda (A Nan Đa) an tọa, đức Thế Tôn thay vì lập tức nhập định, Ngài lại quan sát khung cảnh thanh tịnh, và đẹp đẽ xung quanh, rồi nói như cảm khái với A Nan Đa rằng:

"-Những nơi phụ cận trong vùng, cũng có sắc thái xinh đẹp, thanh tịnh như thế này. Như Lai nên an trú ở đây, hay lần lượt đến những nơi đó ?"

Hành động của đức Phật khi ấy vốn có một nguyên do, nhưng A Nan Đa đã không hiểu. Ông chẳng tìm thấy một ngụ ý nào trong lời Phật nói cả.

Và theo kinh điển, mãi về sau các học giả Phật giáo mới nhắc đến câu nói ấy của Phật để phân tích, khi họ nghiên cứu, gặp những đoạn khác đầy minh chứng, trong Tam Tạng Pháp Bảo, rằng :

Khi một đấng Phật Tổ thốt ra những *lời cảm khái*, hay tỏ vẻ ưa thích cảnh đẹp như thế (dù là cảnh đẹp thanh tịnh), là một điều rất lạ, và dường như mâu thuẫn với phẩm cách không còn dính mắc thế gian của một bậc hoàn toàn giải thoát.

Nhưng Phật đã xuất khẩu nói ra, tất phải có lý do. Và lý do duy nhất, chỉ là báo hiệu sự *gần Nhập Diệt* của Ngài.

Không phải vì Phật lưu luyến cảnh đẹp, mà vì lòng từ bi đối với chúng sanh. Như lần đầu tiên, non 45 năm về trước, sau khi đắc đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, dưới tàng cây Bồ Đề, và nhận thấy Phật giáo quá cao siêu, mà nghiệp chướng của chúng sanh lại rất dày, Ngài đã buộc miệng nói bốn chữ «*thậm thâm vi diệu*», không phải đề cao giáo lý Phật Đà, mà chỉ thốt ra sự thật, thì Phạm Thiên đã xuất hiện trình Phật thuyết pháp, chuyển pháp luân.

Giờ đã trải qua 45 năm truyền đạo giải thoát, *nếu duyên lành của nhân loại còn thuận hành, thì có kẻ tịnh tâm sẽ yêu cầu Ngài khoan Nhập Diệt.*

Rồi đức Phật lại nói "Ai phát triển được bốn thần lực tuyệt đối (Iddhipàda), là *chí nguyện vọng* (hay muốn đến cùng), *chí tinh tấn* (hay tu luyện đến cùng), *chí tư tĩnh* (hay an định đến cùng), và *chí minh sát* (hay quan kiến đến cùng), thì người ấy có thể làm chủ hoàn toàn vận mạng của chính mình. *Nếu muốn kéo dài tuổi thọ, họ cũng có thể làm được*". (Catu Iddhipàda còn gọi là «tứ thần túc» hay «bốn như ý thần thông»).

Có nghĩa là một vị Phật còn hơn thế nữa, vì Ngài đã dư đủ bốn thần lực ấy, nên khi có ai yêu cầu Phật tiếp tục sống để cứu độ chúng sanh, thì Ngài cũng có thể thực hiện một cách dễ dàng.

Theo chú giải kinh nói về kiếp sống (Àyukappasutta), thì *tứ thần túc* của một vị Phật, có khả năng làm cho nhục thân của Ngài kéo dài tuổi thọ, bằng một kiếp trái đất. Còn nếu Phật chỉ dùng pháp thiên, Ngài cũng có thể

sống đến 120 tuổi. Trường hợp thân Phật bị dư nghiệp hiện kiếp phát tác, chẳng hạn như Ngài bị vi trùng công phá, sinh bệnh, thì Ngài cũng có thể dùng Đại Bát Nhã Tâm Pháp (diệt thọ tưởng), để sống lâu theo ý muốn. Tức là kéo dài kiếp sống, cho đến khi nào các tế bào nòng cốt cuối cùng, của một bộ phận trong thân Ngài, bị vi trùng phá hủy. Và trong thời gian dùng Đại Bát Nhã Tâm Pháp, để kéo dài sự sống ấy, một vị Phật chỉ biết Thuyết Pháp và Nhập Định mà thôi, chứ Ngài không còn những sinh hoạt phàm tục khác.

Đức Phật không phải chỉ nói ra điều ấy với A Nan Đa một lần, mà Ngài đã nhắc lại đến lần thứ hai, rồi lần thứ ba. Nhưng A Nan Đa vì còn vô minh, quá âu lo, bối rối, đã không hiểu rõ nghĩa lý của lời Phật dạy.

Sự bối rối đến trở thành tâm tối đó của A Nan Đa, vốn đã do hai nguyên nhân :

- Thứ nhất A Nan Đa lúc ấy chưa đạt Thánh quả A La Hán.
- Thứ hai có sự quấy nhiễu của Ma Vương (Màra)

Theo thuật truyện (Màrajātaka) thì Ma Vương không phải chỉ mới bắt đầu khuấy phá sức khỏe của Phật, và những ai gần gũi Phật, khi tuổi đời Ngài ở giai đoạn xế chiều, mà hần đã xuất hiện, yêu cầu Phật hãy bước ra khỏi Tam giới (tức là hãy nhập Niết bàn), lúc Ngài vừa đắc quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, dưới tàng cây Bồ đề.

Phật bị nhuốm bệnh chính là lúc A Nan Đa, dù lo lắng đến đâu cũng phải bình tĩnh, chăm chỉ và cẩn thận. Nhưng ông đã trở nên đãng trí, bối rối, là một hiện tượng khác thường.

Hiện tượng ấy của A Nan Đa trước đó tuy đã từng xảy ra, nhưng chỉ xảy ra trong những lúc đức Bốn Sư và chư tông đồ gần Phật, còn an toàn tự tại. Và nhất là chỉ xảy ra khi Ma Vương không lớn vờn xung quanh, để che mờ trí sáng suốt của ông.

Nhờ vậy tuổi thọ của Phật giáo mới không bị rút ngắn hơn nữa (là dưới 5000 năm), chứ nếu không, cõi *ta bà* này đã không có đủ 45 năm hưởng thụ ơn ích của một vị Phật Tổ, và hiện thời thế gian vì không có Phật giáo, chắc phải mang một bộ mặt khác. Đó là bộ mặt lầy tham vọng và bạo động làm "chân lý", để gieo ân oán triền miên, đau khổ không bao giờ chấm dứt.

(Lấy oán báo oán, oán sẽ chất chồng. Lấy ân báo oán, oán lại tiêu tan. - Theo Pháp Cú kinh).

Là Phật tử muốn nghiên cứu phần nào chiều sâu trong giáo lý Phật Đà, chúng ta thử đặt câu hỏi, để tìm hiểu, phân tích biến chuyển tâm lý bình thường của A Nan Đa trong khi ấy: *- Phải chăng ngoài việc ông bị Ma-Vương che mờ tâm trí, còn những nguyên nhân nào khác ?*

Số là tối hôm sau khi Phật muốn bệnh lần thứ nhất, A Nan Đa được Phật gọi lên ngồi sát bên mình ở hàng tọa cụ đầu (Trước cả các vị Đại Tôn Túc), để tụng kinh khuya. Rồi sau thời kinh, đức Phật lại ra lệnh cho chư

Tặng ai về chỗ nấy để tu niệm. Còn A Nan Đa Ngài bảo cầm toạ cụ đi theo Ngài đến *tịnh xá Capala*, để hành thiền. Một sinh hoạt tu thiền chung với đức Bôn Sur, một vị Phật Tổ, mà A Nan Đa từ non 45 năm trường gần Phật, không bao giờ dám ngờ là mình sẽ có được một điểm phúc như thế.

Hàng ngày, trước khi nhập định, đức Phật chỉ bảo A Nan Đa chuẩn bị toạ cụ trong tịnh thất cho một mình Ngài. Rồi Phật vào Nhập Định. Còn A Nan Đa muốn hành thiền ở đâu tùy ý, miễn đừng quá xa, hầu khi cần, đức Bôn Sur sẽ không phải đi tìm. Thói quen này làm cho A Nan Đa có thể tiên đoán thời gian Nhập Định của Phật kéo dài bao lâu, để ông hoặc hành thiền trong tư thất của mình, hoặc lảng lạng đi làm những công tác khác, như giặt giũ y phục của Phật, hay đến chăm sóc những Sa môn già yếu, bệnh hoạn.

Nhưng lần này, đức Phật lại bảo ông cùng đi hành đạo với Ngài, nên A Nan Đa cảm thấy một nỗi vui sướng khó tả tràn ngập trong lòng.

Nhất là trong khi ấy, thần sắc của Phật rất bình thường, dường như ngày hôm đó Ngài không bệnh hoạn chi cả. A Nan Đa nào biết rằng Phật đã dùng Đại Bát Nhã Tâm Pháp, để quân bình thân bệnh. Nỗi vui sướng của A Nan Đa hiển nhiên là một loại hạnh phúc, biết rằng ông sắp hành thiền trong hào quang và định lực của một vị Phật.

Rồi trong một chốc sung sướng, hân hạnh, A Nan Đa lại nghe đức Phật khen ngợi cái khung cảnh vừa xinh đẹp vừa thanh tịnh xung quanh *Đại Thiên Xá Capala*, trong

rừng vắng, nên ông càng thêm cảm khái, quên mất trước đó không lâu, một biến cố tối quan trọng đã xảy ra: *Đức Phật đã nhuốm trọng bệnh!* Đây có lẽ là lý do thứ hai của sự "tăm tối". Lý do là từ lâu A Nan Đa hằng thương kính đức Phật, mà chưa bao giờ được những giây phút gần gũi thân thiết êm đềm như thế!

(Nói theo kiểu phàm tình, vì A Nan Đa lúc đó chưa đạt được Thánh quả A La Hán). -Nên ông đã không ngờ bốn phạm "*Thỉnh Phật khoan Nhập Niết Bàn*" chính là bốn phạm của ông, và *hiện tại đang đòi hỏi ông phải làm bốn phạm đó, mà ông không biết*).

-Có gì đáng tiếc hơn, rằng A Nan Đa chính là người sợ Phật nhập Niết Bàn nhiều nhất, mà đến lúc ông có thể thỉnh Phật khoan nhập diệt, thì ông lại chẳng biết mà làm ? -Phải chăng sự yêu kính, ái mộ phàm tình, vốn là nguyên nhân tiềm tàng, đưa tâm linh của con người đi vào tình trạng tăm tối ?

Dẫu sao, nếu Ma Vương (Màra) không ám ảnh, thì A Nan Đa đã hiểu rõ ngụ ý trong lời Phật dạy rồi. Ông không phải chỉ yêu cầu một lần, mà dù cho yêu cầu đến một nghìn lần, ông cũng sẽ sẵn sàng làm, để thỉnh Phật tiếp tục sông trên thế gian này, hầu cứu độ chúng sanh.

Và chỉ cần một lời *yêu cầu tạo nhân* thôi, lóng từ bi vô lượng của đức Phật sẽ đáp ứng, tỏa rộng, và Ngài không sớm nhập Niết bàn. -Sự cần thiết phải có người yêu cầu như thế, là một điều *thần bí* trong kinh điển Pàli (Phạn ngữ). Người Phật tử khi nghiền cứu về khía cạnh *siêu hình nhân quả* này, trong đạo Phật, sẽ thấy nhức óc.

Xưa nay chúng ta vẫn hiểu rằng: Tuổi thọ của một kiếp người, là do kết quả của toàn thể những biệt nghiệp và cộng nghiệp (*thiện ác lẫn lộn*), mà người ấy đã tạo ra trong vô số kiếp trước.

Nhưng trường hợp của đức Phật thì khác. Vì kiếp thành Phật là kiếp chót, nên tuổi thọ của một vị Phật, là di quả lưu lại của hằng hà sa số kiếp trước. Có thể có những di quả phi thiện phi ác (hay trung hòa) quá yếu nào đó, nằm trong vô thủy kiếp xa xưa, đã không đuổi theo kịp tiền thân Phật, nên Ngài chưa trả, thì khi thành Phật Ngài phải trả. Người ta gọi những *di quả quá yếu* ấy, là *quả tùy pháp nhân duyên*. Nghĩa là khi có pháp chính đáng, thì đức Phật có thể chuyển hóa chúng được. Từ đó, tuổi thọ của một vị Phật sẽ ngắn hay dài, vốn tùy theo sự chuyển hoá các di quả *tùy pháp nhân duyên* ấy.

Và quả tùy pháp nhân duyên, của ai gieo đến đức Phật trong hiện tại (như Ananda là nhân, yêu cầu Ngài khoan nhập diệt chẳng hạn), sẽ từ trong phẩm từ bi vô lượng, quả trở ngay trong hiện tại. -Vì đây là kiếp chót của Ngài !

Nói cách khác, là pháp chính đáng (hay gieo nhân) nói trên, chính là phải có người thiện tâm, thỉnh đức Phật tiếp tục sống, để cứu độ chúng sanh. Khi nghe lời yêu cầu ấy, lòng từ bi của một vị Phật sẽ tự động tỏa rộng đến vô cực, và làm chuyển hóa mọi hiệu lực của quả lưu lại kia, để ứng hóa thành quả hiện tại .

Cũng có người lý luận rằng: Đức Phật là một bậc toàn tri diệu giác. Ngài phải biết rõ mọi mong ước của tất cả

chúng sanh, nên không cần ai yêu cầu, Ngài vì lòng từ bi, sẽ tự động sống lâu trên thế gian để độ đời!

Điều này rất đúng, nhưng chỉ đúng khi thân Phật nằm trong trạng thái bình an, không thọ bệnh. Còn khi nhục thân Ngài bị trọng bệnh hoành hành, và tâm Phật nằm trong các bậc thiền, nhất là Bát Nhã Thiền Vô Sắc, thì linh quang của Phật chỉ chiếu rọi hạn chế trong thân Ngài mà thôi, chứ không tỏa đi xa, để thấu đến những ai xung quanh hữu duyên cần được cứu rỗi.

Trở lại trường hợp A Nan Đa bị Ma Vương làm cho tăm tối, chúng ta thử đọc tiếp trong Tam tạng:

"Khi ấy A Nan Đa vâng lời Phật, vừa đến ngồi nhập định dưới một tàng cây to, cách chỗ Phật không xa, thì Ma Vương (Màra) hiện ra. Y nhắc lại những điều đức Phật đã hứa trước đó 45 năm, khi Ngài mới đắc quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Nghĩa là lúc ấy Ma Vương muốn đức Phật nhập diệt càng sớm càng tốt, để Ngài chẳng bao giờ Chuyển Pháp Luân trên thế gian này. Nhưng đức Phật đã trả lời rằng: Ngài không thể viên tịch khi đạo giải thoát chưa được ban bố đầy đủ, và bốn hạng người lành, là Tỳ khuru, Tỳ khuru Ni, thiện nam, và tín nữ, chưa thấm nhuần Chánh Pháp, hoặc chưa vững tiến trong đời sống phạm hạnh.

Ma Vương nhắc xong rồi nói : "Hiện tại những việc đó Phật đã hoàn thành, vậy Ngài hãy giữ lời hứa và phải nhập diệt đi".

Đức Phật trả lời "*Chúng sinh vẫn còn nhiều thiện duyên với Như Lai. Như Lai sẽ vào Niết Bàn trong khoảng ba tháng nữa...!*" (Ngài không nói «*vẫn còn nhiều thiện duyên*» như thế nào!).

Một câu hỏi khác có thể đặt ra : "*Tại sao đức Phật lại tuyên bố Ngài sẽ Nhập Diệt trong vòng ba tháng tới, trước Ma Vương, mà Ngài không tuyên bố lời ấy, trước một ai khác?*"

Câu trả lời rất đơn giản, là vì Ma Vương chính là kẻ đặt câu hỏi, nên Phật phải đáp lời y.

Chúng ta thử tìm hiểu thêm về phương diện «*triết học huyền bí*» hay «*thần học*», liên quan đến vấn đề này. Theo điển cố, «Ma Vương» là một danh từ *ẩn dụ*, *ám chỉ* chủ thể của các vòng sinh tử luân hồi, gồm tam giới (Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới). Ảnh hưởng của «Ma Vương», mạnh nhất là cõi Dục giới. Tất cả những sắc thân, từ vật chất non nhuyễn, ô trược (dưới dạng đặc, lỏng, mủ, máu, hữu cơ v.v...) cho đến vật chất rắn chắc, thể bền và thể hơi (như kết tinh, kim, mộc, thạch, hỏa, phong và các thứ khí v. v...), đều là sản phẩm độc quyền của «Ma Vương».

Khi một chúng sanh ra đời trong tam giới, bất luận thuộc hạng nào, có thể từ thấp sinh, noãn sinh, hay thai sinh, lên đến hóa sinh, hay như từ thú, rồi người và trời v.v..., là chúng sinh ấy đã chịu «*vướng vào sản phẩm vật chất*» của «Ma Vương» để «*sống*».

Tất cả chúng sanh mang «*thân uẩn*», có thể ví như người ở trọ, mà «Ma Vương» là chủ nhà. Tiền thuê nhà phải trả cho «Ma Vương», là nuôi dưỡng tham, sân, si. Một vị Phật hay một vị A La Hán, là những bậc không còn thiếu nợ, đối với «chủ nhà» xác thân họ nữa. Hay nói cách khác, là các hàng Thánh Nhân ấy đã dứt khoát không chịu "gia hạn thuê nhà", không còn kiếp sau để trả nợ cho «Ma Vương» nữa.

Các vị ấy không chịu nuôi dưỡng tham sân si, thì không còn tái sinh, nên «Ma Vương» muốn đuổi "người ở trọ *chỉ có mặt lần chót* " ấy đi, để lấy nhà ô trọc lại, càng sớm càng tốt.

Tuổi chết trong xác thân của một bậc Giác Ngộ, ví như hạn kỳ *thuê nhà cuối cùng*. Dù chưa đến, Ma Vương cũng tìm cách rút ngắn lại, kéo bậc Giác Ngộ càng có mặt lâu trên cõi ta bà này, thì số người *thức tỉnh* càng tăng, khuyến khích nhau không tích trữ tham, sân, si, và chuẩn bị thoát khỏi tam giới, thì không còn ai thuê nhà kiếp sau, do «Ma Vương» chế tạo nữa.

Một *ẩn dụ* khác : Ma Vương có thể ví như một người xây nhà cho chúng sinh trên đất luân hồi. Còn đức Phật có thể ví như người cư trú lần cuối cùng. Khi ngôi nhà ấy (ám chỉ xác thân) trở nên cũ kỹ, sắp sập, Ngài quyết định không để cho Ma Vương xây nhà mới nữa, nên Ma Vương bất bình, tìm mọi cách «đuổi Phật» ra khỏi ngôi nhà cũ, (tức phải nhập Niết Bàn) càng sớm càng tốt!

Do đó, «Ma Vương» chính là kẻ đầu tiên biết Phật không còn cần đến «nhà ngũ uẩn» nữa. Nhưng *năng lực*

của một vị Phật muốn lưu lại trong ngôi nhà cũ, (ám chỉ xác thân) do y đã cắt, *rất huyền bí*, y không thể nắm vững được, nên y cứ hỏi Phật thời gian Ngài nhập diệt. Ma vương cũng tự biết rằng: Thánh quả Toàn Giác, tuy rất hiếm, nhưng «thỉnh thoảng» vẫn có thể xuất hiện và duy trì trên thế gian. Không có một trở lực nào ngăn cản được. Cũng như thành quả Chánh Đẳng Chánh Giác ấy muốn lưu lại trong tam giới bao lâu tùy *nhân duyên*, chứ Ma Vương cũng không làm sao tiên đoán, hay xua đuổi nổi.

Mặt khác, sau khi viên tròn Ba La Mật, đắc quả giải thoát, đức Phật nào cũng *không còn thức tái sinh*, để luân hồi, nhưng Ngài có thể kéo dài sự sống sau cùng, lâu bằng tuổi trái đất. *Đó là những năng lực thần bí trong tâm Phật*. Và nó chỉ «hiển lộ» khi hội đủ nhân duyên, như có kẻ thiện tâm thỉnh Phật chẳng hạn.

Và khi đối diện với «Ma Vương» (-cũng có thể hiểu là đối diện với «tử tính», của chính xác thân máu mủ ô-trược của Ngài), Phật坦然 nhiên tuyên bố Ngài sẽ *nhập diệt* trong vòng ba tháng nữa, tức là một cách gián tiếp xác nhận Phật đủ khả năng «điều khiển» xác thân tứ đại của Ngài, trong lãnh vực thời gian, đồng thời Phật cũng nêu khoảng cách ba tháng nữa, nếu tam giới còn duyên lành nghe pháp, thì sẽ có *kẻ tịnh tâm* thỉnh Phật. Nhưng nếu không ai thỉnh, thì Ngài sẽ *không sử dụng* thần lực trường sinh huyền bí.

Sau lời tuyên bố, quả đất liền rung động và phong vũ sấm sét đã nổi dậy... Vì những sức mạnh phi thường bao

quanh địa cầu, là kết tinh của hào quang chiếu vào nhục thân của đức Phật. Những sức mạnh phi thường ấy, đã từ lâu chờ đợi tâm Phật phổ ra, hợp với duyên, để biến thành kim cương mà bảo vệ một vị Chánh Đẳng Giác, cho đến mãn kiếp trái đất. Nhưng những «linh lực» ấy đã không được Phật «chiêu hội», lập thành điểm tụ, thành thử chúng hiển lộ như thế!

Khi A Nan Đa chứng kiến một cách kinh hãi, cảnh mặt đất rung động, đồng thời trên không trung sấm sét cuồng phong nổi lên. Ông lập tức bạch Phật, hỏi nguyên nhân, thì được đức Thế Tôn trả lời rằng:

- Có tám nguyên nhân làm cho mặt đất rung động và bầu khí quyển bị xáo trộn là:

"1/Có một sinh vật khổng lồ bước đi, 2/Có một đạo sĩ đắc Thiên đạt thần thông Vô sắc, 3/Có một đại Bồ Tát giáng sinh vào lòng mẹ, 4/Có một đấng cứu thế ra đời, 5/Có một đức Phật Thành Đạo, 6/Có một bậc Chánh Đẳng Chánh Giác bắt đầu Chuyển Pháp Luân, 7/Có một vị Phật Tổ từ chối sự trường sinh bất tử, và 8/Có một lời hứa Phật sẽ nhập Niết Bàn".

Khi đọc đến đoạn này, chúng ta sẽ thấy rằng: Sự hiện hữu của một vị Phật trên thế gian, vốn có nhiều liên quan tới càn khôn vũ trụ, chứ không đơn giản như một cuộc sống phạm tình, mà chúng ta thường nghĩ.

Đối với các nhà khảo cứu thần học, thì những bài kinh nói về 8 điểm lạ, hay nói đến 8 trình độ tinh thông, hoặc nói đến 8 bậc Giải Thoát, là những đề tài chính trong

kinh Đại Niết Bàn. Và chúng ta cũng nhận thấy rằng: Trong 3 bài kinh nói trên, chỉ có 8 pháp nói về điềm lạ (hay còn gọi là 8 hiện tượng kinh cảm vũ trụ), như vừa kể, là thỉnh thoảng được nhắc đến mà không có lý giải. Còn 16 đề pháp kia, gồm 8 trình độ tinh thông, và 8 bậc Giải Thoát, thì thường được Tạng kinh và Tạng luận phân tích rõ ràng.

Ai muốn biết rõ ba bài kinh, mỗi bài tám chi này, mời quý vị hãy đọc cuốn «*Những ngày cuối cùng của Đức Phật*» bằng tiếng Anh (The Last Day of the Buddha), do «Bánh Xe Pháp», Tích Lan xuất bản (Wheels Publication, Sri Lanka).

Trên thực tế, «tám điềm lạ», (*tức tám nguyên nhân làm cho mặt đất chuyển động và phong vũ sấm sét nổi lên*) vốn chứa lắm điều bí ẩn đặc biệt. Đức Phật dường có tiết lộ, phạm tuệ của A Nan Đà cũng không thể nào thấu hiểu. Cho nên Phật Tổ đã không nói ra, và chỉ có những hiện tượng nhiệm màu đó, làm cho A Nan Đà bị kinh cảm, mới khiến cho ông sức nhớ, biết chắc Đức Phật sắp đi vào Niết bàn.

Và cảnh quả địa cầu đã không chịu nổi sự mất mát phúc đức vô lượng, tức sắp mất đi một vị Phật, nên đã chuyển động, khiến vạn vật rung rinh một cách kỳ lạ, mà không làm tổn hại đến A Nan Đà, hay một chúng sanh nào, đủ chứng minh cái sắc thái thần bí muôn đời giữa đức Phật và vũ trụ.

Trở lại câu chuyện của đức Phật và A Nan Đà, tại Thiên Định Đạo Tràng Capala. Sau khi quả địa cầu «kinh

cảm» chấm dứt, đức Phật liền đích thân chỉ cho A Nan Đa các phương pháp hành thiền, thích hợp với các căn cơ ông nhất, để A Nan Đa mau tiến hóa.

Đoạn đức Thế Tôn thuật lại cho A Nan Đa nghe những gì Ngài đã hứa với Ma Vương 45 năm về trước. Ngài lập lại câu nói *"Một vị Phật không thể Nhập Niết Bàn trước khi chưa ban bố pháp Giải Thoát đầy đủ trong hàng tứ chúng "*. (Hay trong Tam Giới).

Rồi Phật tiếp:

- Nhưng trải qua 45 năm chờ đợi. Vừa rồi Ma Vương đã hiện ra nhắc rằng: Hiện tại Như Lai đã công bố đầy đủ tám muôn bốn ngàn pháp môn rồi. Tại sao Như Lai chưa nhập diệt. Và Như Lai đã hứa với y là Như Lai sẽ nhập Niết Bàn trong ba tháng tới.

Và Phật kết thúc câu chuyện:

- Khi tâm Phật hướng vào Niết Bàn mà thân Phật chưa biến thành «kim cương», thì quả địa cầu phải rung động. Hiện tượng ấy không phải lúc nào cũng có, mà nó chỉ xảy ra đúng ba tháng trước khi Phật nhập Niết Bàn.

A Nan Đa nghe thế liền hốt hoảng quỳ lạy thiết tha yêu cầu Phật hóa thành «kim thân» để sống lâu độ đời. Ông yêu cầu lần thứ nhất, rồi lần thứ hai, vẫn thấy đức Thế Tôn ngồi yên, im lặng.

Đoạn Phật hiện từ nhìn A Nan Đa, cho biết rằng:

- Này A Nan Đa! Bây giờ thì đã muộn, vì tâm Phật đã hướng về Niết Bàn, đã *tuyệt đối giải thoát*, đã tự dứt bỏ các phép nhiệm mầu Trường Sinh Bất Tử rồi.

Nhưng khi A Nan Đa yêu cầu đến lần thứ ba thì đức Phật chợt nghiêm nghị hỏi A Nan Đa:

- Này A Nan Đa! Vậy ông có tin tưởng vào phẩm hạnh hoàn toàn, của một bậc đã ra khỏi Tam Giới không?

- Bạch Đức Thế Tôn! Đệ tử tin tưởng như thế!

Rồi đức Phật dạy tiếp:

- Nếu tin tưởng như thế, tại sao ông lại nài nỉ Phật làm một việc đã quá thời đến ba lần?

A Nan Đa biện hộ rằng:

- Bạch đức Thế Tôn! Sở dĩ đệ tử yêu cầu đức Thế Tôn đến ba lần, là vì đệ tử đã nghe đức Thế Tôn nói một vị Phật luôn luôn có đầy đủ *bốn thần lực* tuyệt đối, dư khả năng hóa thân thành kim cương, kéo dài tuổi thọ.

Đức Phật liền hỏi A Nan Đa:

- Này A Nan Đa! Mà ông có tin điều Như Lai nói, về bốn thần lực ấy, là sự thật không?

- Bạch đức Thế Tôn! Đệ tử tin sự ấy có thật.

Đức Phật bèn giải rõ:

- Này A Nan Đa! Dịp may độc nhất đã qua rồi, không bao giờ trở lại. Lời ông yêu cầu Phật hóa thân trường

sinh bây giờ đã quá trễ. Ông chỉ có thể yêu cầu Phật chấp nhận *kim thân bất tử* khi nào tâm Phật chưa bắt đầu hướng vào Vô Dư Niết Bàn. Và hiện tại thì hy vọng ấy của ông không còn nữa.

Rồi Phật giảng thêm:

- Nay A Nan Đa! Nếu trước đây ông đã cung thỉnh Như Lai hóa thân trường sinh độ đời đúng lúc, thì lời yêu cầu của ông đã thành tựu rồi. Ông quên rằng chính Phật đã gợi ý cho ông làm điều đại thiện ấy nhiều lần, nhưng ông vì tâm tôi đã để trôi qua. Phật không phải đã chỉ nhắc ông một lần, mà Ngài đã nhắc ông *đến mười lăm lần tại năm địa điểm khác nhau* rằng: Một vị Phật khi thân thể suy tàn, nếu có kẻ thiện tâm yêu cầu, Ngài vì lòng từ bi sẽ hóa thân trường sinh độ đời.

Đoạn đức Phật nhắc lại năm địa điểm gần thành Vesali, nơi đó ngài đã gợi ý để A Nan Đa thỉnh Phật dừng nhập Niết bàn, mỗi địa điểm Phật nhắc đến ba lần, tổng cộng thành mười lăm lần, nhưng A Nan Đa vẫn im lặng, không phản ứng gì cả.

Sau cùng, đức Phật khuyên nhủ A Nan Đa rằng: Vạn vật trong tam giới *luôn bị chi phối bởi luật vô thường*. Và một bậc Toàn Giác không bao giờ làm ngược lại với duyên phận của chúng sinh trên cõi thế. Phật đã hứa với “Ma Vương” trong ba tháng nữa sẽ Nhập Diệt, là một cách để cho những ai hữu duyên còn sót lại, có thể sẽ được ngài cứu độ.

Tiếp theo đức Phật bảo A Nan Đa tập hợp chư Tăng đệ tử trong vùng, để ngài thuyết một bài pháp tán dương trước cộng đồng xuất gia, sự phát triển thiền định và trao dồi minh sát tuệ (vipassanà), vì chỉ có hai phép tu tập này mới làm cho đời sống phạm hạnh được duy trì vững chắc, và mang lại hạnh phúc cho tất cả mọi người.

Phần cuối bài pháp, đức Phật dùng để công bố giữa Tăng hội, rằng Ngài sẽ nhập Niết Bàn trong vòng ba tháng nữa.

(Lời của dịch giả: Lúc Phật tuyên bố câu ấy nhằm ngày 15 tháng giêng Âm lịch. Bởi vậy sau này, theo truyền thống Phật Giáo Nguyên Thủy, hay Nam Tông, mỗi năm chư Phật tử hàng tổ chức lễ kỷ niệm "Phật hứa với Ma Vương" - hay "Phật di chúc" - vào ngày trăng tròn tháng thứ nhất Âm lịch).

Tuyên bố thời điểm nhập Niết Bàn xong, đức Phật bèn thốt ra nhiều bài kệ, mà một trong các bài ấy được tạm dịch như sau:

*Như Lai tuổi đã về chiều,
Niết Bàn sẽ nhập là điều tất nhiên.
Khuyên hàng đệ tử cần chuyên,
Rèn tâm, trì giới tạo duyên lấy mình.
Luân hồi bao nẻo đãng trình,
Khổ, vui, thăng, hạ... tự mình mà thôi.
Giới mà giữ đúng không rời,
Định mà vững chắc là đời thánh nhân.
Minh tâm kiến tánh càng tăng,
Giác duyên sẽ kết, thiện căn sẽ dày.*

*Sa môn hành những lời này,
Ngày sau thoát cảnh đọa đày chẳng sai.
(N.Đ dịch thành thơ)*

Phần thứ tư của kinh Đại Niết Bàn thuật lại chuyện đức Phật tóm lược những chuyển hành trình của Ngài sau mùa nhập hạ, và tuyên bố ngài muốn trở về Vesali.

Rồi trên đường đi Vesali, Phật còn lập lại cho các hàng đệ tử những lời dạy mà ngài đã thuyết, và họ đã được nghe. Nội dung tóm tắt như sau:

- Chúng sanh sở dĩ phải tiếp tục luân hồi, trong cái vòng sinh diệt bất tận, là bởi họ đã không thấm nhuần bốn Pháp học. Bốn Pháp học ấy nếu khi chuyển pháp luân, Phật đã gọi là Tứ Diệu Đế (Catu ariyasaccàni: Khổ đế, Tập đế, Đạo đế và Diệt đế), thì bây giờ lại được Phật gọi là bốn pháp hành đạo cao thượng gồm có:

1/Giới đức cao thượng. 2/Định tâm cao thượng.

3/Trí tuệ cao thượng, và 4/Giải thoát cao thượng.

Riêng phần *Định tâm cao thượng* còn được Phật lặp đi lặp lại và nhấn mạnh nhiều lần trong chuyến trở về Vesali này. Đặc biệt Ngài còn chỉ rõ rằng nền tảng của định tâm cao thượng chính là giới đức cao thượng (ám chỉ thân nghiệp và khẩu nghiệp hoàn toàn trong sạch).

Và tại một địa điểm dừng chân khác, cũng trên lộ trình ấy, đức Phật đã giải cho các hàng Tăng chúng nghe một phương pháp tìm hiểu Phật ngôn, hầu phòng khi có đệ

tử nào sơ cơ, chưa thấu rõ lời Phật dạy, sẽ có tiêu chuẩn mà học hỏi Phật giáo, nhất là sau khi Ngài tịch diệt.

Những ai khảo cứu kinh Đại Niết Bàn, muốn nắm vững nội dung đoạn nói về "*Phương pháp tìm hiểu Phật ngôn*" trên, họ có thể tìm thấy sự trích dẫn trong Tạng Luật, và lời cắt nghĩa trong Tạng Kinh.

Trường hợp đoạn kinh ấy được ghi lại quá sâu sắc, tế nhị và cô đọng, khiến họ khó tìm ra nghĩa lý, rồi phát sinh nghi ngờ về thuật sự đó, thì soạn giả xin mời họ hãy đọc chương "Pháp Quyền Vĩ Đại" bằng tiếng Anh (The Great Authorities), và quyển "Những ngày cuối cùng của Phật" (The Last Days of The Buddha), trang 46 thì sẽ rõ.

Lời dạy về "*Phương pháp để hiểu Phật ngôn*" này ngày nay rất quan trọng, vì nó là nền tảng giữ đức tin, của các hàng Phật tử, khi họ đối diện với một số bản kinh khác nhau, mà những người "chú giải" các bản kinh ấy, ai cũng đề cao "*bản văn Phật ngôn*" của mình, là tài liệu chính thống. Nhất là người Phật tử có thể nhớ lại lời Phật dạy ấy, để phân biệt những Phật ngôn do chính đức Bốn Sư thuyết ra khi còn tại tiền, với những "Phật ngôn" được ghi lại trong kinh điển sau này.

-ooOoo-

Chương IX

-b-

A Nan Đa lúc Phật gần nhập Niết Bàn (tiếp theo)

Kể đó đức Phật khởi hành, hướng đến xứ Mallas, quê hương của một bộ tộc thuộc giai cấp “chiến sĩ”, nằm cạnh chân núi Hy Mã Lạp Sơn (Himalaya). Vào thời đó, dường như biên giới của xứ Mallas cách không xa thành Xá Vệ (Savatthi), cho nên tin Trưởng lão Xá Lợi Phất (Sàriputta) vừa viên tịch, được loan truyền tới thành Xá Vệ, đã thấu tai đức Phật.

Và ở tại xứ Mallas, một lãnh thổ kề cận quê hương dòng họ Thích Ca (Sakyans), mà đấng Bôn Sur đã bị ngã bệnh, sau khi dùng *bữa ăn* có thứ “nấm thịt”, do ông thợ bạc Thuần Đà (Cunda), mua từ “dân làm rừng”, đem về nấu chín dâng cúng. Căn bệnh của đức Thế Tôn mỗi lúc một trở nên trầm trọng, đưa đến sự viên tịch.

-Bữa ăn này đã gây ra một sự tranh luận, trong giới học Phật từ trước đến nay. Phái chủ trương “ăn chay” thì nói khác đi, cho đó là một thứ “nấm độc”. Viện dân Phật không bao giờ ăn “thịt chúng sanh”.

-Nhưng thuở sinh tiền, đức Phật đã thọ thực theo ba phép “tam tịnh nhục”, nghĩa là đồ ăn nào *sạch sẽ hợp pháp, không liên quan đến sự nghe, sự thấy, và sự biết* (hay nghi ngờ), có kẻ làm hại chúng sanh, và được

người thiện tâm dâng cúng, thì Ngài tiếp độ. Nên đối với đức Phật, không có thực phẩm chay hay thực phẩm mặn. Ngài chỉ dạy cho các hàng môn đệ, trong khi thọ thực, phải quán tưởng và phân biệt tâm *tham ăn* (*ngã mạng*), với tâm *trai tịnh* (*giải thoát*), để tránh mọi ý nghiệp bất thiện mà thôi.

Lại nữa, nếu ấy quả thực là nấm độc, thì dân làm rừng đã không hái đem bán, và ông Thuần Đà đã không mua, thì làm gì có chuyện “ngộ độc” ?

-Để vô tư hơn, trước hai chữ “chay” và “mặn” này, chúng tôi xin sưu tầm ngay vào kinh điển Phạn ngữ (tiếng nói thời Đức Phật) ghi trong Tam Tạng Pàli. Để ám chỉ món ăn ông Thuần Đà (Cunda) đã dâng đến Phật, đó là “chữ kép” “*Sùkara maddava*”, nghĩa là thịt một giống heo rừng rất khó tìm. Chúng chuyên ăn “nấm củ” để sống. Thịt này rất đặc và không có số lượng nhiều, nhưng phải tiêu thụ ngay, nếu để lâu có thể hóa độc. Ông Thuần Đà vì kính ngưỡng đức Phật, nên đã mua “vật quý” ấy, và có lẽ ông không biết “sản phẩm” đó đã trải qua bao lâu, trong tay những người thợ săn. Ông chỉ mua được một phần nhỏ, để nấu chín dâng đến một mình Đức Phật. (Chú thích: “*Sùkara*”=heo rừng, “*Maddava*”=nấm củ, nấm mọc dưới mặt đất, heo phải ủi lên mà ăn).

Thuật sự còn ghi *một điều khó hiểu*, rằng Khi đức Phật nhìn thấy “thức ăn” ấy, thì bảo ông Cunda hãy dâng cho Ngài thôi, đừng phân phối đến chúng Tăng. Ngài khuyên ông Cunda hãy dâng cho họ những món khác.

Ăn xong Phật còn dạy ông Cunda lập tức đem chôn những gì còn lại, vì “*chỉ có một vị Phật mới tiêu hóa nổi những thực phẩm như thế*” !(?)

Nhưng theo một số sử liệu khác, thì thức ăn mà ông Cunda đã dâng cho Phật, không phải là “thịt heo ăn nấm”, mà là một thứ thực phẩm dự trữ, do những người thợ săn đem bán. Quý độc giả có thể tìm hiểu thêm trong cuốn “*The last days of the Buddha*” : “*Những ngày cuối cùng của đức Phật*”.

Hoặc quý vị có thể đọc các bài khảo cứu của ông Arthur Waley, cũng viết về đề tài này, dựa trên những nguồn tài liệu chữ Trung Hoa. Đặc biệt là các bài ông viết về “*Những kệ ngôn cuối cùng*” của đức Phật, và một số bài ông viết về vinh danh Phật nhập Niết bàn.

Tuy nhiên dù theo tài liệu nào đi nữa, thì chúng ta cũng nhận thấy có một điểm chung. Đó là một món ăn rất *khó tiêu* mà đức Phật phải dạy ông Cunda tuyệt đối không đem tặng cho ai khác. Ngài tránh cho họ sự nguy hiểm đến tánh mạng. Còn bản thân Ngài, vì Ngài sắp nhập Niết bàn, nên “vật xấu” đối với Ngài không đặt thành vấn đề nữa.

Ngã bệnh qua ngày thứ hai, đức Phật bị chứng tiêu chảy rất trầm trọng. Tuy sự công phá thân xác càng lúc càng tăng, nhưng tâm vô ký của một vị Phật quá mạnh. Ngài lúc nào cũng thản nhiên, thanh tịnh, và mình vẫn tiếp tục cuộc hành trình...

Người ta có cảm tưởng như lúc đó không phải đang chứng kiến cảnh xác thân bệnh hoạn làm cho đức Phật đau đớn, mà họ đang chứng kiến cử chỉ siêu phàm của một vị Phật trực diện, quan sát cái khổ trong thân Ngài, như quan sát một cái gì "tâm thường", "xa lạ", chẳng liên quan gì đến Ngài cả. Thật là một hành động phi thường !

Lúc ấy thân thể Phật rất yếu và lời nói rất nhỏ. Ngài bảo A Nan Đa trái y Tăng Già Lê cho Ngài nằm, và hãy tìm nước cho Ngài uống. Nhưng A Nan Đa chần chờ vì chưa tìm ra một cái giếng tốt, hay giòng sông, để có nước trong, chứ nước trong giòng suối bên cạnh đang đục ngầu, bởi một đoàn 500 xe bò mới băng qua.

Khi đức Phật bảo mức nước đến lần thứ ba, thì A Nan Đa bất đắc dĩ vâng lời. Ông phải lấy bát bước lại bên giòng suối, thì lạ thay nước nơi đó liền trở nên trong. A Nan Đa vô cùng kinh cảm, vội mức nước lên dâng Phật. Và ông chợt nhớ rằng đây không phải là lần thứ nhất ông chứng kiến một phép lạ như thế, mà trước đó không bao lâu, ông đã từng mức nước đục trong một cái giếng sập, đem dâng Phật thì nước trở thành trong.

Một hôm đức Phật gặp Hoàng tử xứ Mallas tên Pukkasa, một tông đồ của giáo chủ Alàra Kàlāma (một trong sáu trường phái mạnh nhất thuở bấy giờ). Hoàng tử này đã từng theo học đạo với Alàra Kàlāma trước đó trong vòng mười lăm năm.

Vừa trông thấy đức Phật, Hoàng tử Pukkusa đã mở đầu câu chuyện bằng những lời tán dương:

- Thật là quá ngạc nhiên! Thật là đáng khâm phục về thanh tịnh và cao thượng của những hàng Sa môn đã thoát ly gia đình, sống đời an lạc phạm hạnh.

Rồi Hoàng tử tiếp:

- Chính thầy của bản vương tử (ám chỉ Alàra Kàlāmara) một lần nọ cũng đã nhập định một cách vững chắc, đến độ không nghe thấy 500 cỗ xe đi ngang qua, mà tiếng động đó có thể đánh thức một người ngủ say cũng phải thức dậy.

Vì biết Hoàng tử Pukkusa có nhân duyên sắp được Ngài tiếp độ, nên sau khi nghe thế, đức Phật bèn hỏi rằng:

- Nay Pukkusa! Nếu so sánh giữa sự định tâm của Alàra Kàlāma với sự định tâm của một Sa môn nhập thiền, giữa cơn mưa bão sấm chớp vang trời, gió cuốn rừng cây, nước trôi như thác, thì sự nhập định của vị nào khó làm hơn ?

- Bạch Đức Cồ Đàm! Định lực của Sa môn dắc thiền khó làm hơn.

Nhân đó đức Phật mới thuật lại, không phải để cho Hoàng tử Pukkusa nghe, mà còn để cho tất cả hàng đệ tử biết: Ngài đã nhiều lần Nhập định trong cảnh mưa bão, sấm sét như thế. Nhất là Phật còn kể thêm rằng: Khi xả thiền Ngài mới hay có rất nhiều trâu bò, súc vật, cùng dân quê bất hạnh đã bị sấm sét giết chết.

Pukkusa vốn là người rất tin vào thần lực, nên đức Phật kể câu chuyện Ngài đã nhờ thần lực mà hành đạo bình an, để "thuyết phục" ông như thế. Kết quả vị Hoàng tử này đã tự động xin quy y, và xác nhận Phật giáo là con đường chắc chắn đưa đến chân lý và cứu cánh giải thoát. Đây là người đệ tử cuối cùng của đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Hoàng tử Pukkusa sau đó đã dâng đến đức Phật hai lá y màu hoàng kim. Đức Thế Tôn nhận một lá để sang bên, rồi bảo ông đem tặng lá y kia cho A Nan Đa. A Nan Đa khi nhận lá y ấy, ngẫu nhiên nhìn lên thân Phật, thì thấy màu da đức Bổn Sư chợt sáng lạn vô cùng, ông ngạc nhiên liền nói:

- Bạch Đức Thế Tôn! Sao kỳ lạ quá! Làn da của đức Thế Tôn tự nhiên óng ả vô cùng, có thể nói là đẹp hơn lá y vàng này.

Đức Phật chậm rãi trả lời rằng:

- Nay A Nan Đa! Có hai trường hợp mà dung mạo của một vị Phật bỗng sáng lạn khác thường. Đó là khi Phật Đắc Đạo và khi Ngài sắp nhập Niết bàn. Trong trường hợp thứ hai, Như Lai sẽ Nhập Diệt vào nửa đêm mai.

A Nan Đa nghe Phật tuyên bố câu ấy, thì rụng rời chân tay. Vì suốt ngày hôm đó, và trọn ngày hôm trước Phật tuy ở trong tình trạng bệnh hoạn, nhưng Đức Thế Tôn lúc nào cũng tươi tỉnh, tinh anh. Phật hết nói pháp cho người này nghe, thì Ngài tiếp độ cho người khác, nên A Nan Đa hy vọng, do lòng từ bi Phật còn kéo dài sự sống.

Bây giờ nghe Phật *báo trước* giờ nhập Niết bàn, ông đâm ra hốt hoảng. A Nan Đa tự động thăm trách người thợ bạc Thuần Đà (Cunda), đã vô tình dâng thức ăn «độc địa» đến Đức Bôn Su.

Đức Phật biết rõ điều đó, nên sau khi Ngài tìm một ao nước tắm rửa sạch sẽ trở lại, bèn nói với A Nan Đa rằng:

- Nay A Nan Đa! Ông không nên thăm trách người thợ bạc Cunda! Nhất là đừng hiểu lầm đức Phật phải tịch, chỉ vì đã thọ một bữa ăn của thí chủ này. Trên thực tế, có hai lần cúng dường quý báu nhất, là cúng dường đầu tiên khi Bồ Tát Thành Đạo, và lần cúng dường sau cùng, trước khi Phật Nhập Niết Bàn. Cunda nhờ phúc đức cúng dường ấy, mà ông sẽ được kéo dài tuổi thọ, của cải cùng danh thơm cũng sẽ gia tăng. Và khi mãn kiếp, ông sẽ gặt hái quả lành tái sinh vào cõi trời.

Phần thứ năm của kinh Đại Niết Bàn, bắt đầu từ lúc đức Phật yêu cầu A Nan Đa dìu đưa ngài đến vùng Kusinàrà, vào tận trong công viên của vua Mallas. Khi đến nơi đức Phật bảo A Nan Đa nâng Ngài nằm dài trên một phiến đá, quay đầu về hướng Bắc, giữa hai cây Song Long Thọ (Sàlà) giao cành. Mặc dù lúc ấy không phải mùa hoa, nhưng những búp Song Long Thọ bỗng nhiên hiện ra, nở rộ, và rải vô số nhụy thơm trên thân thể đức Phật.

Sử chép: Hoa Mạn Đà La (Mandarava) cũng tự nhiên từ không trung rơi xuống, chen cách với hoa Song Long Thọ, mang theo hương thơm của thiên giới và nhạc trời.

(Một học giả Nhật Bản, ông SUZUKI đã so sánh cái hình ảnh thanh thoát, siêu phàm trong những giờ phút cuối cùng của cuộc đời một vị Phật, với đoạn chót của chúa Ky Tô (?), đã làm cho mọi người thấy rằng : Trong cả hai trường hợp, hai vị Giáo Chủ đã để lại những tấm gương sáng cho các thế hệ tin tưởng nơi họ sau này).

An ngọa xong, đức Phật liền nhập định, và các đệ tử kề cận thay phiên nhau hầu Phật. Khi đến lượt Trưởng lão Upavàna đứng quạt hầu thì đức Phật bỗng dạy:

- Nay các Sa môn! Sự cúng dường bằng hầu hạ, bằng thiên nhạc, bằng hương thơm, bằng tràng hoa, hay bằng bất cứ vật dụng gì quý nhất trên thế gian đến Như Lai, cũng không bằng cúng dường bằng cái phẩm hạnh thực hành đúng giáo lý giải thoát, mà Như Lai đã dạy! Nghĩa là Sa môn nào sống đúng theo đạo cao thượng của đức Phật, là Sa môn ấy cúng dường Như Lai một cách thành thật nhất.

Đoạn đức Thế Tôn bảo Trưởng lão Upavàna đứng sang một bên. A Nan Đa lấy làm lạ, liền bạch Phật hỏi lý do, thì được Phật trả lời rằng:

- Nay A Nan Đa! Bởi vì có vô số chư Thiên đến từ bốn phương tám hướng để chiêm bái toàn diện bậc Chánh Đẳng Chánh Giác. Nhưng Sa môn Upavàna đã đứng trước mặt Như Lai, và tâm lực của vị Sa môn này làm

giảm hào quang của chư Thiên, nên họ không dám đến gần để chiêm bái. Bởi vậy Như Lai mới yêu cầu ông đứng sang một bên!

Tuy A Nan Đa đang buồn, nhưng nghe nói có chư Thiên (vô hình) đến thăm liền bị kinh cảm, tò mò hỏi Phật về họ, thì cũng được đức Bổn Sư mô tả tóm tắt:

- Nay A Nan Đa! Các hàng chư Thiên ấy, hạng nào còn dục căn thì khóc than thảm thiết, kể lể rằng: Đức Phật đã xuất hiện trên thế gian từ 45 năm qua, mà bây giờ họ mới được thấy nhục thân lần đầu, và cũng là lần chót! Còn hạng chư Thiên nào đến từ hai cõi Sắc giới và Vô sắc giới, thì thần diện tỏ ra thanh tịnh hơn, nhưng về luyến tiếc sắp mất một vị Phật của họ, cũng không che dấu được.

Đoạn đức Phật, nhân nghe các hàng chư Thiên bàn bạc với nhau rằng, sau khi đang Toàn Giác Tịch Diệt rồi, thì mỗi ngày (tương đương với 100 năm của thế gian) từ thiên giới họ sẽ xuống cõi người, để chiêm bái những nơi có liên quan đến đức Phật một lần, Phật bèn nói với A Nan Đa:

- Nay A Nan Đa! Có bốn chỗ động tâm, tượng trưng cho hình ảnh của Phật Tổ Thích Ca là:

1. Địa điểm Đản Sinh, trong vườn Lâm Tỳ Ni (Lumbini) gần thành Xá Vệ (Sàvatthi).
2. Địa điểm Thành Đạo, cây Bồ Đề, ven rừng tuyết lãnh (Uruvela), gần sông Ni Liên (Nerañjana).

3. Địa điểm Chuyển pháp luân, trong vườn Lộc Giả (Isipatana migadàya), thành Ba La Nại (Varanasi).

4. Và địa điểm nhập Niết Bàn, (trong vườn Song Long Thọ Mallas gần thành Câu Thi Na (Kusinàrà).

Về sau, nếu có kẻ thiện tâm, tưởng nhớ đến đức Phật, thì họ cứ tìm đến chiêm bái một trong bốn (hay cả bốn) địa điểm ấy. Và quả phúc của sự chiêm bái ấy, sẽ đưa kẻ thành tâm, sau khi hết tuổi thọ, được sinh vào cõi trời. Đặc biệt là những ai từ phương xa lặn lội đến Thánh tích, sẽ hưởng quả phúc nhân tiên, thân thể khỏe mạnh, tật bệnh tiêu trừ.

Một điều đáng chú ý, là tất cả bốn Thánh địa này đều nằm trong công viên, cạnh rừng, gần thành phố chứ không ở giữa thành phố. Để cho những đoàn hành hương trong tương lai, có thể tìm thăm các "dấu tích" của đức Phật, tại những nơi vừa thanh tịnh (gần rừng), vừa dễ lui tới (gần thành phố).

Lúc đó A Nan Đa như sực nhớ ra một điều gì, liền buồn bã hỏi Phật:

"Bạch đức Thế Tôn! Sau khi Phật Tịch Diệt, thì một Tỷ khưu Tăng phải đối xử với các đệ tử nữ lưu như thế nào?

- Này A Nan Đa! Như Lai đã dạy kỹ việc đó đến ông rồi. (Mời quý độc giả hãy đọc lại trong đoạn trước).

A Nan Đa lại rung rung nước mắt hỏi tiếp:

- Bạch đức Thế Tôn! Nhưng khi đức Bồ Sư đã An Tịch Vô Dư Niết Bàn, thì chúng đệ tử sẽ gìn giữ nhục thân của Ngài ra làm sao?

- Này A Nan Đa! Đó là nhiệm vụ của các hàng cư sĩ, của các bậc vua chúa. Còn bốn phận của chư Tỳ khưu Tăng là phải tinh tấn phát triển tâm linh, bất thối trên con đường giải thoát.

A Nan Đa nài nỉ:

- Bạch Đức Thế Tôn! Nhưng chúng đệ tử muốn biết thánh ý của Phật về tang lễ, dành cho nhục thân của một bậc Chánh Biến Tri như thế nào ?

Hào quang trên mình Phật chợt sáng rực, rồi Ngài trả thông thả lời:

- Này A Nan Đa! Nhục thân của một bậc Chánh Biến Tri sẽ được hỏa táng theo vương lễ. Và tro tàng cũng như Xá Lợi, sẽ được các vua chúa chia đều, để dựng tháp phụng thờ.

- Này A Nan Đa! Có bốn hạng người trên thế gian, xứng đáng để cho chư Thiên và nhân loại bảo vệ hài cốt trong các bảo tháp (Cetiyas), là Phật Toàn Giác (Sammà Sambuddha), Phật Độc Giác (Pacceka-buddha), A La Hán Phật (Arahatta), và Chuyển Luân Thánh Vương (Cakkavatti Ràjà). Ai có duyên lành lễ bái hài cốt của bốn hạng người ấy, sẽ được phúc đức vô cùng.

(Lời phụ chú của dịch giả : Các danh hiệu như Toàn Giác, Chánh Đẳng Chánh Giác, Chánh Biến Tri, Điều

Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Thế Gian Giải, Minh Hạnh Túc, Vô Thượng Sĩ, Ứng Cúng, Thiện Thệ, Thế Tôn v.v... đều đề ám chỉ đức Phật Thích Ca Mâu Ni, tức là một vị Phật, từ vô lượng kiếp làm Bồ Tát, đã có hạnh nguyện đem giáo lý độ đời).

Còn danh hiệu Độc Giác ám chỉ một bậc Giải Thoát đã tự tu, tự độ, kiếp chót không cần nghe pháp của ai, và cũng không dạy pháp đến kẻ khác.

“A La Hán Phật” thường được gọi là “Thinh Văn Giác”, tức những đệ tử đã đắc đạo Bất Lai (không còn luân hồi nữa) của một vị Phật Toàn Giác.

Cả ba loại danh hiệu vừa kể trên đều dành cho các bậc thoát ly gia đình, đắc đạo Vô Thượng Giải Thoát. Riêng danh hiệu “Chuyển Luân Thánh Vương” ám chỉ một Hoàng Đế nhân đức và anh minh, sống trong cung vàng điện ngọc, nhưng thánh thiện.

Ấy là một vị anh quân, ân đức vô lượng, lấy pháp lành để trị dân, và không ngừng phổ biến thiện hạnh ở trong nước cũng như ở ngoài nước. Các vị Chuyển Luân Thành Vương hầu hết đã đắc quả Thánh, kể từ bậc Tu Đà Hườn (Sotàpattimagga) trở lên.

Theo phong tục cổ Ấn Độ, nhất là thời Phật còn tại thế, thì những vĩ nhân sau khi nhắm mắt, hài cốt của họ thường được tôn thờ trong những “*mộ thất*” (Stupas), hay trong những *bảo tháp* (Cetiyas).

Riêng đối với những *cổ Chuyển Luân Thánh Vương*, thì di cốt còn được an trí cùng với những tùy vật rất quý, trong những lăng tẩm, phía trên *mộ phần* luôn luôn có một chiếc lọng.

(Người ta gọi hài cốt của đức Phật, hay của chư Thánh, là “Ngọc Xá Lợi”, và ngày nay các hàng Phật tử có thể đến chiêm bái những Thánh Vật ấy, tại những tháp thờ lớn, hay tại những Bảo Tàng Viện Trung Ương, ở các nước Phật giáo).

Khi ấy A Nan Đa vì quá khổ não, bước ra phía sau chỗ Phật nằm, ôm một gốc cây, than khóc thảm thiết. A Nan Đa khóc vì biết rằng quả Thánh A La Hán ông chưa đạt được, lòng ông còn dục vọng, mà chỉ có đức Bồ Đề Sư, người duy nhất mới có thể giúp ông vượt qua biển khổ, lại sắp sửa nhập vào Niết Bàn.

Với một tâm lý còn ít nhiều phàm tính, Ananda (A Nan Đa) chắc tự hỏi rằng "*kết quả của 25 năm trường hầu Phật là như vậy sao ?*".

Hình ảnh một A Nan Đa ngồi khóc, về sau này thường được miêu tả bằng nghệ thuật hội họa, hay bằng những nét điêu khắc của văn hóa Phật giáo, tại những trung tâm chiêm bái lịch sử, khiến cho các nhà khảo cứu quốc tế liên tưởng đến hình ảnh các tông đồ của J sus Christe gục đầu bên thập tự giá, sau Phật khoảng 600 năm.

Phật không thấy A Nan Đa bên cạnh, bèn hỏi nguyên do, rồi cho người gọi ông vào mà dạy rằng:

- Này A Nan Đa! Ông chớ nên buồn khổ! Như Lai đã chẳng từng giảng cho ông nghe nhiều lần rồi hay sao : Mọi vật đều vô thường. Có cái gì đã sinh ra, thay đổi theo thời gian, mà không có ngày suy tàn, tiêu hoại ?

- Này A Nan Đa ! Đức tính hầu Phật của ông từ 25 năm qua, vốn vui vẻ, giản dị, nhạy cảm và nghiêm túc. Với một sự phục vụ hết lòng kính yêu đức Phật, bằng hành động, bằng lời nói, cũng như bằng ý nghĩ, ông đã tạo cho mình một công đức vô lượng, to lớn hơn bất kỳ ai trong giáo pháp của Như Lai. Tại sao ông không nhớ đến những công đức ấy để mà thỏa mãn, để mà tin tưởng quả giải thoát sẽ đến trong kiếp này.

- Này A Nan Đa! Như Lai khuyên ông hãy tinh tấn thêm chút nữa, thì các bợn nhơ, phiền não trong tâm ông, sẽ được tẩy sạch.

Rồi để làm gia tăng niềm tin vào công đức của A Nan Đa, đức Phật bèn thuật lại trong một tiền kiếp xa xưa, khi Bồ Tát tiền thân Phật Thích Ca, được đức Chánh Đẳng Chánh Giác quá khứ thọ ký, thì tiền thân A Nan Đa, cũng được thọ ký, rằng ông sẽ chứng quả Giải Thoát trong giáo pháp của vị Phật tương lai (Theo Jataka 307: Túc Sinh truyện số 307). Đây là lần tiên đoán thứ nhất. Và giờ đây, trước khi nhập Niết Bàn, đức Phật lại tiên đoán "*A Nan Đa sẽ Giải Thoát*" lần thứ hai.

Sau khi an ủi và khuyến khích A Nan Đa xong, đức Thế Tôn quay sang các hàng Tỳ khưu Tăng, và một lần nữa Phật lại thốt lên những lời khen ngợi, có liên quan đến A Nan Đa rằng:

- Không phải chỉ riêng Như Lai, mới có một đệ tử thân cận xứng đáng, mà chư Phật trong quá khứ, và chư Phật trong tương lai, cũng có những đệ tử như thế. Sự bất thiệp của A Nan Đa, đối với các hàng Phật tử cũng rất đáng ngưỡng mộ. Mỗi lần Tăng chúng tụ họp để nghe ông nói pháp, là mỗi lần tất cả đều thỏa mãn, vui mừng, và họ cứ muốn nghe ông nói pháp thêm nữa. A Nan Đa là một Sa môn, mà tiếng tốt đã đạt được đến mức, ít ai sánh bằng. Ngoài ông ra, chỉ có một vị Chuyển Luân Thánh Vương mới có uy tín cỡ đó.

Không riêng gì trong kinh Đại Niết Bàn, mà trong các kinh khác, chúng ta cũng thấy cách khuyến khích, và hướng dẫn A Nan Đa của Đức Phật rất hiệu quả. Một mặt đức Thế Tôn khen ngợi những đức tánh có thật của A Nan Đa, trước các hàng Tăng chúng, đặc biệt là trước những ai yêu mến ông. Mặt khác Phật nhắc nhở ông hãy cố gắng đoạn trừ những phiền não cuối cùng.

Nhân được đức Bốn Sur khen ngợi như thế, tâm tư A Nan Đa chợt lóe lên *một niềm hy vọng*. Ông đề nghị đức Thế Tôn không nên Nhập Diệt trong vườn Mallas, giữa hai cây Song Long Thọ, mà Ngài nên di chuyển đến nhập Niết Bàn, trong một thủ đô lớn hơn, như Sàvatthi (Xá Vệ), Ràjagaha (Vương Xá), Kosambi hay Bārāṇasī (Ba La Nại) chẳng hạn !

Riêng Ca Tỳ La Vệ (Kapilavatthu), thủ đô quê quán của đức Phật, là nơi thích hợp và gần xứ Mallas nhất, nhưng A Nan Đa không đề nghị, vì thủ đô này vừa mới bị quân

xâm lăng cướp phá và thiêu hủy, bởi một Hoàng tử con vua Pasenadi.

Còn một thủ đô khác là Tỳ Xá Ly (Vesali), A Nan Đà cũng không nhắc đến, vì trước đó không bao lâu, chính đức Phật đã tuyên bố là Ngài sẽ không quay lại thành phố này nữa.

A Nan Đà, sở dĩ đề nghị đức Phật nên nhập Niết Bàn trong một thành phố lớn, vì ông nghĩ rằng ở đó lễ Trà Tỳ có thể được tổ chức long trọng hơn, và số người đến dự lễ, gieo duyên lành với Phật lần cuối cùng, cũng sẽ đông đảo hơn.

Đức Phật nằm yên trên *thạch sàng*, giữa hai cây Song Long Thọ, tuy sắp nhập Niết Bàn, nhưng Ngài đã hiểu rõ thâm tâm của A Nan Đà, bèn cất lời cắt nghĩa cho ông rõ những lý lẽ và nhân duyên, tại sao Ngài chọn Kusinara (Câu Thi Na), để làm nơi an nghỉ cuối cùng.

Sau khi A Nan Đà nghe xong lời Phật dạy, thì ông mới biết chỗ Phật nằm, chuẩn bị Nhập Diệt, là nơi chứa đầy nhân duyên nhất. Số là đức Phật, trong một kiếp xa xưa, đã sinh làm một vị Chuyển Luân Thánh Vương, tên là Mahà Sudassana, đã đem ân đức cai trị vùng này, làm cho bá tánh hưng thịnh, hạnh phúc một thời.

Tiền thân đức Phật khi hết tuổi thọ đã tái đầu thai làm Chuyển Luân Thánh Vương ở đó, ít nhất là sáu lần, và kiếp chót này, ngài đến viên tịch nơi đây, là lần thứ bảy.

Tuy sự lộng lẫy và thái bình, về vật chất của vương quốc thời xa xưa ấy, bây giờ đã tiêu hoại, biến mất và trở thành số không. Nhưng đối với một bậc thông rõ quá khứ vị lai, thì ý nghĩa và giá trị lịch sử của nó vẫn còn.

Mặt khác, căn cứ theo Pháp Bảo của chư Phật, thì nó còn là địa điểm chứng minh rõ ràng chân lý vô thường. Một vương quốc đã được thịnh trị qua ân đức của pháp lành đến sáu đời Chuyển Luân Thánh Vương, mà còn bị mai một như thế, huống chi những xã hội chỉ biết làm lành năm mười năm, hay một thế hệ nào đó, thì thử hỏi ỷ lại vào đâu, mà người ta có thể dễ duôi, tưởng phước lành của mình sẽ không cạn?

Trong Tôn Túc Kinh (Theragàthà) còn có một câu kệ nổi tiếng về vương quốc xa xưa ấy như sau:

"Hạnh phúc lành tuy cũng là sự thật!
Nhưng đã vì tái hợp, tất ly tan,
Vạn vật sinh ra vốn để suy tàn.
Dầu Thánh pháp cũng có ngày biến mất,
Được, thất, hưng, suy, ảo hình vật chất,
Với thời gian, tất cả chỉ phù du.
Chấm dứt duyên sinh, ấy phá ngục tù,
Tâm cực lạc là tâm ngoài sinh thú"

-Thoát dịch theo câu số 1159 trong Theragàthà. Nội dung của bài kệ nói trên cũng được diễn tả dưới thể văn xuôi trong các kinh thuộc Trường Bộ (Digha Nikàya), số 16.6,17), Tập Bộ (Sañyutta Nikàya), số 15-20/S:1.11/S:6.15/S:9.6, và Túc Sinh truyện (Jàtaka) số 307.

Câu chuyện vị Chuyển Luân Thánh Vương Mahà Sudassana (tiền thân Phật) có thể xem là câu chuyện cuối cùng mà đức Phật kể cho A Nan Đa nghe.

Sau đó đức Thế Tôn bảo A Nan Đa loan tin Phật sắp nhập Niết Bàn, và mời dân chúng Mallas trong thành phố Câu Thi Na (Kusinàrà) cu hội, để họ có thể chiêm bái đức Phật lần chót.

Trong số những người đến *thăm vĩnh biệt* đức Phật ấy, có một đạo sĩ du phương tên là Subhadda, đang dừng chân tại thành Câu Thi Na (Kusinara), và nghe tin Phật sắp nhập Niết Bàn, ông cũng đến thăm.

Subhadda vốn có một vấn đề nan giải trong tâm, nên ông nghĩ rằng *"Rất khó mà gặp một vị Phật, vậy ta nên mau đem việc bí ẩn này hỏi Phật, nhờ Ngài giải rành, kéo chậm trễ thì sẽ muộn"*.

Khi Subhadda yêu cầu A Nan Đa để ông đến gần Phật, thì A Nan Đa từ chối, nói rằng: *"Hãy để cho đức Thế Tôn an nghỉ, không ai được quấy rầy!"*. A Nan Đa từ chối đến ba lần, nào biết rằng hành động của ông đã trái với lòng từ bi của đức Phật.

Đức Thế Tôn nghe A Nan Đa từ chối đến lần thứ ba như thế, liền dạy:

- Này A Nan Đa! Ông hãy để cho du sĩ Subhadda đến gần Như Lai, vì ông ấy có một vấn đề thắc mắc trong tâm, mà không thể nào giải tỏa. Ông đến để cầu được soi sáng, chứ không phải để quấy rầy Như Lai đâu!

Subhadda vô cùng mừng rỡ, liền tiến lên, chấp tay, bạch với Phật rằng:

- Thưa đức Cô Đàm! Có một vấn đề mà du sĩ này hằng thắc mắc, là làm sao để nhận ra chân lý, khi các giáo chủ hiện nay đều thuyết giảng những điều trái nghịch nhau, mà biện luận của vị nào nghe cũng thông suốt cả?

Đức Phật thanh tịnh trả lời:

- Nay Subhadda! Hãy nghe pháp bảo của Như Lai, rồi ông sẽ rõ. Khi một người hành động cao thượng, nhất là sống theo Bát Chánh Đạo, thì người ấy sẽ tự mình nhận thấy giáo lý thoát tục, tự mình tìm thấy bốn quả lành của bậc xuất gia. Rồi khi một Sa môn càng tinh tấn trong phạm hạnh, thì họ càng thấy rõ Thánh quả hiện dần.

- Nay Subhadda! Như Lai đem phép lành ban bố trên thế gian, đã bốn mươi lăm năm qua, đây là lần đầu tiên ông mới được nghe. Ngoài pháp lành ấy, ông không thể nào tìm ra chân lý ở nơi khác.

Lời dạy ngắn ngủi ấy của Phật, quả đủ để cho Subhadda, (cũng như trường hợp của Hoàng tử Pukkasa), *thể nhận* được Chánh Pháp một cách sâu sắc. Subhadda, sau đó đã xin quy y Phật, và tình nguyện gia nhập cộng đồng Tăng lữ. Nhưng theo luật lệ mà đức Thế Tôn đã chế định. Một đạo sĩ du phương muốn gia nhập Phật giáo phải "thử hạnh" trong vòng bốn tháng. Trong thời gian này, nếu họ đổi ý, họ có thể trở về môn phái cũ của họ.

Subhadda liền vui mừng vâng lời. Ông còn nói *"Nếu Phật bảo ông tập tành trong vòng bốn năm, rồi mới được chính thức thừa nhận vào Giáo Hội, ông cũng sẵn sàng làm"*.

Trước sự quyết tâm ấy, đức Phật đã cho phép Subhadda quy y, và đây là người môn đệ sau cùng của đức Toàn Giác. Có một điều đáng ca ngợi, là vị đệ tử cuối cùng này, chẳng bao lâu sau đó, đã đắc quả A La Hán (Arahatta : Bất Lai).

Phần thứ sáu (mà cũng là phần chót) của kinh Đại Niết Bàn chứa đựng những lời di huấn tối hậu của đức Phật. Chúng ta có thể liệt kê như sau:

Thứ nhất, chư Tỳ khuru Tăng chớ nên nghĩ rằng : Sau khi đức Thế Tôn tịch diệt, cộng đồng đệ tử sẽ không còn ai là thầy. Bởi vì toàn thể kinh và luật của đức Bốn Sư để lại, chính sẽ là tiêu chuẩn hướng đạo, được xem như một vị thầy. Những gì Đức Phật đã thuyết ra, hoặc đã chế định, để ngăn ngừa phạm nhân phạm điều tội lỗi, sau đó sẽ được các đệ tử tôn túc kết tập thành văn bản, có hệ thống, hầu ổn định nền tảng giáo lý của đức Phật, cho những thế hệ tương lai.

Thứ hai, sau khi Phật nhập Niết bàn, chư Tỳ khuru Tăng không được gọi nhau một cách vô trật tự. Chẳng hạn như không được gọi nhau bằng "đạo hữu", mà phải tôn trọng thứ bậc, tuổi tác, phải gọi nhau bằng những tiếng "Thưa Ngài" và tự xưng là "bần đạo", nếu mình lớn hơn hay ngang hàng, phải tự xưng là "tiểu đệ", nếu mình nhỏ hơn. Trong tiếng Pali, một vị Tỳ khuru nhỏ hạ gọi

một Tỳ khuru lớn hạ là “Bhante”. (“Hạ” là công hạnh *an cư kiết hạ*, một đơn vị thâm niên trong Phật giáo).

Luật lệ này được gìn giữ mãi đến ngày nay, như một truyền thống tượng trưng cho sự hòa hợp và tôn trọng đức hạnh trong các hàng Tăng lữ. Một vị niên trưởng trong Phật giáo phải luôn luôn giữ nét gương mẫu. Và những tỳ khuru trẻ tuổi phải luôn luôn ý thức rằng “Tôn trọng các bậc đạo hạnh tôn túc trong Giáo Hội, là tôn trọng Đức Phật”.

Thứ ba, Phật cho phép chư Tỳ khuru Tăng, sau khi Ngài tịch diệt, có thể hủy bỏ những luật lệ nhỏ nhặt, ít quan trọng, chỉ liên quan đến phép xã giao và nghi lễ trong thời trước, mà không còn lưu hành trong thời sau. Tuy nhiên sự hủy bỏ này, phải do đại hội đồng Tăng chúng họp lại rồi quyết định, chứ không do một cá nhân tự ý phổ biến.

Sự hủy bỏ đó cũng không được làm giảm hiệu lực của những luật lệ chính trong đời sống phạm hạnh. Trường hợp nếu có Sa môn nào không muốn hủy bỏ những điều luật “vụn vặt” mà cố gắng giữ đủ, thì Sa môn ấy không phạm tội bất tuân Giáo Hội.

Thứ tư, Phật lưu lại lời dạy sau cùng, để phạt một Tỳ khuru bất phục thiện nặng hơn, dành cho thẩm quyền Giáo Hội. Điều này có liên quan đến tỳ khuru Channa, một tu sĩ cứng đầu, không chịu sửa hạnh kiễm xấu. Khi Ananda hỏi Phật cách thi hành điều luật ấy, thì được trả lời như sau:

- Không ai được tiếp xúc, nói chuyện, khuyên nhủ, hay dạy dỗ Channa nữa. Cứ để mặc ông làm chi thì làm, và đừng chú ý đến ông gì cả.

Sau đó, Phật cũng không quên dạy cho A Nan Đa những phương pháp căn bản, để đối ngoại trong những ngày sắp tới, khi ông tiếp xúc với đủ mọi hạng người. Rồi đức Thế Tôn quay qua hỏi toàn thể đệ tử rằng:

- Này chư Tỳ khuru! Cho đến nay, các ông còn điều gì thắc mắc, liên quan đến hành động và giáo thuyết của đức Giác Ngộ không? Nhất là thắc mắc về nội dung cùng ý nghĩa của Pháp Bảo, thắc mắc về tổ chức Giáo Hội, và trên hết là thắc mắc về những pháp môn mà các ông đang dùng để tụ tập? Bốn loại thắc mắc ấy nếu có, các ông nên nêu ra, để được giải tỏa khi Như Lai còn tại thế, kéo về sau các ông sẽ lấy làm tiếc, lúc Như Lai đã nhập diệt rồi.

Sau khi Phật gạn hỏi đến ba lần, mà toàn thể đệ tử hiện diện đều im lặng, thì A Nan Đa vội nói:

- Thật là đáng mừng, chư Tỳ khuru Tăng ở đây không ai thắc mắc điều gì cả.

Đức Phật liền chữa lời ông:

- Này A Nan Đa! Khi ông thốt câu ấy, ông có chắc chắn là ở đây thực sự chẳng có Tỳ khuru nào còn những điều thắc mắc chẳng? Ông nên biết rằng, rất có thể có nhiều thắc mắc, mà một Tỳ khuru không muốn nói ra. Hoặc

cũng có thể có quá nhiều câu hỏi mà họ không biết phải nêu vấn đề nào trước?

Những lời ấy của Đức Phật đến A Nan Đa chứng tỏ rằng Ngài biết rõ phẩm hạnh của 500 đệ tử đang có mặt nơi đó. Chỉ có một thiếu sót đặc quả Thánh, từ Tu Đà Hườn trở lên, thì không còn hoài nghi trong Phật Giáo. Nhưng hơn phân nửa còn lại, Thánh tâm chưa được nẩy nở. Và lời dạy ấy của Ngài vốn cũng để nhắc nhở A Nan Đa chớ nên dùng sự suy đoán thông thường, căn cứ theo bên ngoài, mà ấn định trình độ hiểu biết của cộng đồng Tăng chúng.

Rồi một lần cuối cùng, Đức Thế Tôn lại quay sang 500 người đệ tử, để thốt ra những lời vĩnh biệt, và chúc lành như sau:

- Giờ đây! Nay chư Tỳ khuru! Như Lai nhắc lại lần chót rằng bản chất của mọi vật có hình dạng là sẽ tiêu hoại, tan rã. Các ông hãy cố gắng thêm lên. Đừng để Giác Tâm bị che mờ, bị bao phủ, bị cầm tù bởi xác thân ngũ uẩn này.

Nói xong những lời tối hậu ấy, đức Phật liền nhập Định. Ngài bắt đầu từ Nhất thiền, Nhị thiền, Tam thiền, rồi Tứ thiền... để bước vào thiền Vô sắc. Chỉ trong chốc lát, tâm Phật đã trụ vững trong bậc an định *Vô Sở Hữu Xứ*. Ngài không còn khái niệm, hay cảm giác gì về ngũ căn và thế gian nữa.

Phật an định như thế qua năm khắc đồng hồ (khoảng 2 giờ), mà phong lực (ám chỉ hơi thở) trong thân thể của

Ngài chưa gián đoạn, nên Ngài tiến lên các cõi thiên cao hơn là Không Vô Biên, Thức Vô Biên, rồi Phi Tưởng, Phi Phi Tưởng.v.v...

Trong bốn cõi thiên Vô Sắc vừa kể: Khi an trụ ở hai bậc đầu, đức Phật không còn Tâm sở vi tế nữa, và khi an trụ ở hai bậc sau, Tâm vương (hay tâm Phật) tự động trở nên vô lượng, vô thượng, và vô cực, chẳng những vượt qua vạn pháp và vũ trụ hạn chế, mà Ngài còn vượt qua vạn pháp và vũ trụ vô hạn chế nữa.

Trong khi đức Phật đang nhập định trên thạch sàn (tảng đá dùng làm giường), thì A Nan Đa thỉnh thoảng hỏi sư huynh Anuruddha, một người anh em của ông, và cũng là một Thiên sư có định lực siêu đẳng, gần bằng đức Phật, xem đức Thế Tôn đã nhập Niết Bàn chưa? A Nan Đa đã gọi Anuruddha là đại huynh (bhante), mặc dù hai anh em cùng xuất gia, thọ giới trong một ngày.

Đại Đức Anuruddha (A Nậu Lô Đà) lúc ấy cũng ngồi thiền, xử dụng định lực để theo dõi “thần quang” của Phật. Thỉnh thoảng ông xả thiền để thông báo cho chư tông đồ biết tình trạng *tâm linh* của đức Bốn Sư ra sao.

Khi Anuruddha nghe A Nan Đa hỏi câu: "Bạch sư huynh, Đức Thế Tôn đã Nhập Diệt chưa?", thì ông trả lời rằng:

- Này sư đệ A Nan Đa! Tâm Phật còn đang ở cõi Thiên Không Vô Biên, tức là Phẩm Vô Sinh đã kết quả trong Ngài, còn Phẩm Bất Diệt mới vừa "chớm nở". Nghĩa là

đức Phật đang ở 3 bậc thiền cuối cùng, kề cận Niết Bàn, chứ chưa viên tịch.

Đại Đức Anuruddha trả lời như vậy, vì ông đã sử dụng tối đa thiền lực của mình. Nhưng ông chỉ có thể "*theo thân quang của Phật*" lên tới cõi *thánh thiền* thứ tám rồi dừng ở đó, chứ không thể "đi cao" hơn nữa.

Về phần đức Phật, sự nhập Niết bàn của Ngài quả là một điều kỳ diệu. Phật không bắt buộc mình phải chết. Ngài cũng không cố ý kéo dài sự sống. Khi tâm Phật vượt qua Tam giới, lên đến cõi *Thánh Thiền* thứ chín rồi, mà hơi thở trong nhục thân chưa tắt, một số tế bào của các bộ phận chính trong xác thịt còn hoạt động, thì Ngài quay lại cõi thiền thứ nhất, để cho chúng nó (những tế bào còn "sống") được *câu hữu* với tâm linh mà sinh hoạt. Rồi Ngài lần lượt tiến lên các cõi thiền cao hơn, từ thứ hai, thứ ba, thứ tư..v..v cho đến tuyệt đích, trước khi nhập Niết Bàn. Cứ như thế mà Phật tuần tự, hết lên rồi xuống, hết xuống lại lên, chờ đợi cho các cơ quan trong thân thể hết tuổi thọ, tự động chấm dứt.

Và khi nhóm tế bào cuối cùng trong thân thể Phật ngưng hoạt động, thì thiền tâm Phật đang ở cõi định thứ tư, Ngài ung dung phủi sạch bụi luân hồi, tiến lên các bậc thiền cao hơn, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy, thứ tám, thứ chín, rồi Nhập Diệt!

Lần chót này Đại Đức Anuruddha cũng tận dụng thiền lực theo Phật, để làm bốn phận thông tin. Nhưng khi ông lên đến cuối bậc thiền thứ tám, thì ông không còn tiếp xúc với *thân quang* của đức Phật nữa. Anuruddha

thận trọng quay lại các bậc thiên tháp hơn để "tìm" Phật, nhưng chẳng thấy “Linh Quang” của Ngài đâu cả, ông mới biết chắc rằng đức Bồn Sư đã Nhập Niết bàn.

Lúc ấy vào đúng nửa đêm, ngày trăng tròn tháng tư âm lịch. Vầng trăng khuya đã chênh chếch về phương Tây.

Khi toàn thân của đức Phật thực sự ngừng hoạt động thì...bỗng nhiên quả đất rung rinh, bầu khí quyển chuyển động, sấm sét nổi lên trên không trung. Đúng như lời tiên đoán của đấng Toàn Giác!

Phạm Thiên Sahampati, bậc đã đắc quả Bất Lai, và cũng là vị trời đã yêu cầu Phật thuyết pháp lần đầu tiên trên thế gian (trước đó 45 năm), liền xuất hiện để cung dường Phật bằng câu kệ:

*"Luật vô thường hằng chi phối vạn vật,
Ngay cả một vị Phật còn không tránh khỏi".*

Vua trời Đế Thích cũng hiện ra hình, và lập lại ý nghĩa một câu Phật ngôn, mà vua đã từng nghe rằng:

*"Tử sinh là cõi phù du,
Sinh còn, tử mất, hữu dư luân hồi".*

Vua trời Đế Thích vốn là một vị tiên đã đắc quả Nhập Lưu, nên ông thuộc lòng rất nhiều Phật ngôn.

Người thứ ba cúng dường Phật là Đại Đức Anuruddha. Ông ứng khẩu mấy câu kệ ngôn như sau:

*"Thanh tịnh thay là giờ Nhập Diệt,
Đáng từ bi thanh khiết vô lường.*

*Buồn vui, sướng khổ không còn,
Vượt ra tam giới, mười phương Niết bàn".*

Nhưng Tôn giả A Nan Đa thì âu sầu, than tiếc, nói:

*"Còn chi khi đã mất thầy,
Cõi trần vô nghĩa, thân này vô duyên".*

Sau cùng là toàn thể 500 Tỷ khưu đệ tử Phật, vì hầu hết chưa đắc quả Thánh, tâm tư còn chứa rất nhiều phàm tình, ái dục, nên họ đồng loạt khóc lóc, thương tiếc đức Phật một cách thấm thiết, chẳng kém gì A Nan Đa.

Trưởng lão Anuruddha thấy vậy liền khuyên nhủ, nhưng chư phàm Tăng chẳng vơi được nỗi buồn. Anuruddha là một thiền sư có Thần nhãn, nên ông thấy tất cả các hàng thiên chúng cũng đang than khóc. Ông bèn nhắc lại lời dạy của Phật về định luật vô thường, cho chư phàm Tăng nghe. Đoạn để lôi kéo sự chú ý của họ, và giảm bớt nỗi đau đớn, ông cũng nói cho các phàm Tăng biết, rằng hiện có đông đảo chư Thiên đang lui tới, lễ bái nhục thân đức Phật...

Suốt đêm hôm đó Trưởng lão Anuruddha nói chuyện không ngưng về Pháp Bảo với mọi người. Đối với A Nan Đa, suốt 45 năm trường, sống đời sống xuất gia, và cùng có chung một Bốn Sư, ông chưa bao giờ có những giây phút "đàm đạo" thân thiết, cởi mở, như trong trường hợp này. A Nan Đa quả thật vô cùng khổ não, và cần sự an ủi của ông, một người anh, mà cũng là một đạo huynh trong đời sống phạm hạnh.

Khi trời gần sáng thì Trưởng lão Anuruddha bảo Tôn giả A Nan Đa mang tin tức *Phật đã nhập Niết Bàn*, truyền rao trong quần chúng Mallas. Giữa những đại tông đồ của đức Phật, hiện diện nơi ấy, Anuruddha được coi là bậc huynh trưởng, nên đương nhiên ông phải gánh vác nhiệm vụ đôn đốc mọi việc.

Sau đó, dân chúng Mallas từ thành Kusinàrà đã mang đến đầy đủ, mọi vật dụng cần thiết, để tổ chức đại lễ Trà Tỳ (hỏa táng) cho đức Phật. Họ đã tuyển chọn những tràng hoa, trầm hương, gỗ quý, vải đẹp và phẩm màu tốt nhất, để thiết lễ trong bảy ngày. Những điệu nhạc, dành an táng các hàng vua chúa, và những vũ khúc cao trọng nhất, cũng được họ trình diễn cúng dường Phật.

Ngoài ra, dân chúng Mallas, trong khi nói chuyện họ chỉ bàn bạc với nhau xung quanh những vấn đề có liên quan đến đức Phật mà thôi. Chẳng hạn như họ nói: "*Chúng ta ngưỡng mộ đức Phật thì phải tổ chức lễ hỏa táng thật trọng thể. Chứ buồn bã hối tiếc có ích gì?*". Một số khác thì nói "Suốt cuộc lễ Trà Tỳ này, chúng ta phải thường trực dâng hương bằng vũ điệu, và đọc kinh bằng kệ ngôn, để nói lên sự cung kính của chúng ta".

Còn những hàng trí thức thì bảo: "*Đức Phật xuất hiện trên đời là mang ơn ích lại cho toàn thể chúng sanh. Ngài đã đi khắp đó đây cả nước Ấn Độ, để ban bố pháp Giải Thoát, và bây giờ viên tịch, Ngài còn để lại cho chúng ta cộng đồng Tăng lữ gương mẫu, và tám muôn bốn ngàn Phật ngôn, là quý báu lắm rồi!*"

Vào ngày thứ bảy thì họ dựng lên một đàn hỏa để thiêu thân đức Phật.

Khi ấy, Trưởng lão Đại Ca Diếp (Mahà Kassapa), người trước đó không có mặt trong cuộc hành trình cuối cùng của đức Phật, bỗng được linh tính xui khiến, dẫn một đoàn tùy tùng hướng về phía thành phố Kusinàra. Đại Ca Diếp (Mahà Kassapa) lúc gặp một tu sĩ đạo Lão Thê hỏi tin tức về đức Phật, thì mới hay đức Bôn Sư đã nhập Niết Bàn cách đó 7 ngày.

Một lần nữa, người ta lại chứng kiến cảnh những phàm Tăng trong đoàn tùy tùng của Đại Ca Diếp (Mahà Kassapa) bắt đầu khóc lóc, thương tiếc đức Phật.

Tuy nhiên, trong số này, có một Tỳ khưu mới xuất gia, lòng trần chưa dứt, không muốn khép mình vào giới luật. Ông hay tin ấy liền tỏ ra mừng rỡ, tuyên bố rằng: *"Như vậy là từ nay về sau không còn ai coi chừng hạnh kiểm nữa, chúng ta có thể làm bất cứ chuyện gì chúng ta thích. Đức Thế Tôn qua đời chính là một sự giải thoát cho chúng ta!"*.

Và điềm báo hiệu Phật giáo sẽ suy đồi cũng bắt đầu từ đó. Tỳ khưu này là tượng trưng của khát vọng, của sân hận, và của si mê tăm tối. Tỳ khưu ấy đã bị chư phàm Tăng trong đoàn tùy tùng của Trưởng lão Đại Ca Diếp gọi là "kẻ phá hoại" quả thật không sai!

Khi vua và toàn dân Mallas được mời mỗi người đốt một mối lửa bỏ lên giàn thiêu nhục thân đức Phật, thì tất cả đều vụt tắt, không có ai có thể giữ mối ấy cháy được.

Trưởng Lão Anuruddha biết rõ nguyên nhân bèn tuyên bố rằng: *"Hiện tượng này là do chư thiên đã ngăn cản, vì cuộc lễ hỏa táng phải được Trưởng lão Đại Ca Diếp chủ tọa, và Ngài đang có mặt cách đây không xa."*

Trưởng Lão Anuruddha nói mấy câu ấy không bao lâu, thì đoàn tăng lữ do Đại Ca Diếp (Mahà Kassapa) dẫn đầu cũng vừa đến. Ngài dẫn đoàn Tỳ khru Tăng tùy tùng đi xung quanh linh cữu của đức Phật ba vòng, thì lửa tự nhiên lửa bốc cháy. (Hành động đi xung quanh nhục thân của đức Phật ba vòng, là một hành động tượng trưng cho sự kính trọng cao nhất thuở bấy giờ).

Khi đóm lửa sau cùng của giàn thiêu tắt, người ta thấy thân Phật biến thành *những hạt nhỏ màu trắng* (như ngọc trai), mà không có tro tàn trong linh cữu bằng sắt chứa Ngài.

Khi các quốc vương của mấy nước lân cận hay tin Phật đã nhập Niết Bàn, gần thành Kusinàrà. Họ lập tức gửi nhiều sứ giả đến chia phần hài cốt (hay Xá Lợi) của Phật, để đem về xây tháp phụng thờ.

Nhưng vua bộ tộc Mallas, lấy lý do đức Phật đã nhập Niết bàn trong lãnh thổ của ông, nên ông không muốn phân chia Xá Lợi cho bất kỳ ai khác. Lý lẽ của ông đã gây ra một sự tranh cãi sôi nổi, suýt gây chiến tranh.

Lúc bấy giờ có một nhà hiền triết thuộc giai cấp Bà La Môn thấy tình hình căng thẳng như thế, vội can gián rằng: *"Thật là vô lý phải dùng chiến tranh để giải quyết sự giữ phần hài cốt của một bậc trọn đời chỉ biết gieo*

rắc hạt giống hòa bình? Bần đạo đề nghị Xá Lợi nên chia đều ra tám phần, bảy phần cho bảy vị sứ giả, và một phần cho quốc vương Mallas".

Nhờ nhắc lại *giáo lý hòa bình*, mà cuộc tranh cãi đã trở thành êm dịu. Và để cảm ơn sự trọng tài của đạo sĩ hiền triết Bà La Môn kia, quốc vương Mallas liền tặng cho ông chiếc bình bằng đá, dùng đựng Xá Lợi Phật trước khi chia. Còn tro tàn của các loại củi quý và trầm hương làm lò thiêu thân Phật, sau đó được trao cho một giai cấp Phật tử đến muộn.

Kết quả, về sau có đến mười Thánh tích, mười bảo tháp tôn thờ hài cốt của đức Phật. (-Tức là tám phần Xá Lợi cộng với phần thứ chín là cái bình và phần thứ mười là tro tàn của củi quý).

-ooOoo-

Chương X

A Nan Đa sau khi Đức Phật viên tịch

Theo Tôn Túc kệ ngôn (Theragathà) số 1035 và 1036, thì sau lễ Hỏa Táng của đức Phật, Tôn giả A Nan Đa đã trở thành ít nói và thích ẩn thân trong tịnh thất của mình. Một hôm ông tự thán rằng:

*"Đạo huynh đã khuất bóng (1),
Tôn sư cũng mất rồi.*

*Hợp tan như giấc mộng,
Mình phải liệu thân thôi.*

*Gương lành không còn nữa,
Gương xấu thấy đầy đây (2),
Tự mình lo tu sửa.
Thiền lực nhẫn nại xây.*

*Như cánh chim giữa gió.
Tổ là sức định tâm,
Lực căn gìn giữ nó.
Theo thiện pháp chớ nhầm!*

(1) ám chỉ Ngài Xá-lợi-phất đã viên tịch.

(2) Gương lành ám chỉ đức Phật, Gương xấu ám chỉ các phàm tăng có tính dễ duôi

Kể từ đó, Tôn giả A Nan Đa tự biết rằng mình chỉ còn một phận sự duy nhất, là tinh tấn giải thoát bản thân, theo như lời Phật đã dạy.

Khi chia tay, Trưởng lão Đại Ca Diếp đã từ bi khuyên nhủ ông nên đến tịnh tu trong ngôi rừng, thuộc địa phận Kosala, vì ở đó gần hai bộ tộc Mallas và Sakyans (dòng Thích Ca), ông sẽ được chư Phật tử nhiệt thành hộ độ.

Khi dân chúng trong các vùng phụ cận hay tin đệ tử thân nhất và cũng là anh em chú bác của đức Phật về ngụ tu trong rừng đó, họ kéo nhau đến thăm Tôn giả A Nan Đa rất đông.

A Nan Đa tưởng chỉ có mình là nhớ thương đức Phật và Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên dai dẳng thôi, nào ngờ chư Phật tử xung quanh ông ở, cũng luyến tiếc ba bậc ấy vô cùng.

Lại nhằm lúc vị *vua cha* xứ Kosala, được nhiều thần dân thương mến là Pasenadi, cũng vừa băng hà, nên họ kéo nhau đến nhờ Tôn giả A Nan Đa an ủi họ, để họ nguôi ngoai không những trước sự khuất bóng của đức Phật, và của hai vị Thánh Tăng Xá Lợi Phất, và Mục Kiền Liên, mà họ còn xin được an ủi về sự băng hà của Thái Thượng Hoàng Pasenadi nữa.

Nhưng đáng tiếc, vị cố Thái Thượng Hoàng này càng nhân đức bao nhiêu, thì các Hoàng tử con ông lại tàn ác, hiếu chiến bấy nhiêu, nên sự băng hà của Thái Thượng Hoàng, đã làm cho toàn thể thần dân chịu một cảnh mất mát rất lớn.

Bốn sự từ trần của đức Phật, của Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên, cũng như của Thái Thượng Hoàng Pasendi, đã xảy ra trong cùng một năm, nên ngày đêm dân chúng ở các vùng xung quanh ngôi rừng A Nan Đa ẩn tu, không chịu được những tiếc buồn dồn dập, liền kéo nhau đến tịnh thất của Tôn giả, khiến cho ông không bao giờ cô độc.

Ngoài ra, còn có một vị *thần*, sống trong rừng ấy hiện ra để lễ bái A Nan Đa. Vị thần này đã khen ngợi sự tiến bộ tâm linh của ông, và khuyên Tôn giả A Nan Đa tinh tấn định tâm, bằng mấy câu kệ rằng:

*"Giờ bên gốc cây ngồi yên tĩnh,
Tâm Ngài theo Thiên Định Niết Bàn!
Khuyên Ngài dạ chờ có hoang mang
Tập trung ý chí linh quang sẽ bừng."*

Tôn giả A Nan Đa được vị thần khích lệ như vậy thì tự kinh cảm, nên sau đó tinh tấn vô cùng. (Theo Sanyutta Nikàya: Tập Bộ Kinh số IX.5).

Về phía đại Trưởng lão Đại Ca Diếp (Mahà Kassapa), vị Tôn túc cao hạ nhất trong các hàng Sa Môn đệ tử Phật, thì việc thi hành những di chúc cuối cùng của đức Bổn Sư rất quan trọng. Ngài đã quyết định triệu tập chư Tỷ Khuru Thánh Tăng, đề lập lại những giáo lý và kinh luật Phật đã truyền. Theo đó khoảng năm trăm vị A La Hán còn tại thế phải có mặt đông đủ, cộng thêm sự hiện diện của một phàm Tăng là Tôn giả A Nan Đa. Vì ngoài A Nan Đa ra, không có một Sa Môn nào hữu phước, được nghe hầu hết những bài pháp của Đức Phật thuyết.

Nhưng tình hình chính trị của xứ Kosala nhất thời đang bất ổn, các vị Hoàng tử tranh nhau ngôi vua, nên địa điểm kết tập, Kinh Luật Phật Giáo lần thứ nhất ấy, phải dời đến Vương Xá thành, thủ đô xứ Ma Kiệt Đà (Magadha), và đặt dưới sự bảo trợ của vua A Xà Thế (Ajàtasattu).

Khi đến gần ngày kết tập kinh luật, thì Trưởng lão Anuruddha lại đề nghị : *«Sư đệ A Nan Đa chỉ được chấp nhận vào đại hội nếu ông đắc quả A La Hán»*. Trưởng lão nhờ có Tha tâm thông, biết rõ sự quyết tâm của Tôn giả A Nan Đa ra sao, nên mới đề nghị như thế, để kích

động và thúc dục A Nan Đa, tinh tấn hơn nữa, cho mau đạt đến Thánh quả *Niết Bàn* *(Giải Thoát). (-Cần nhắc lại rằng : Đại hội kết tập giáo điển lần thứ nhất, không có Tạng Luận, chỉ có Tạng Kinh và Tạng Luật mà thôi).

Tôn giả A Nan Đa lúc hay tin đó, ông không những chẳng buồn giận chút nào, mà còn tình nguyện chăm chỉ hành thiền tối đa, tận dụng khả năng *minh sát* của mình, đã được đức Phật đích thân chỉ dạy, để tiến lên Thánh quả Giải Thoát*. *(Trong kinh còn gọi quả này là quả Hữu Dư Niết Bàn, tức là hành giả đã đắc Niết Bàn rồi, mà nhục thân vẫn còn sống).*

Vào buổi bình minh ngày hôm sau, khi A Nan Đa đang an trụ trong một bậc thiền, thì ông chợt cảm thấy một cách không nghi ngờ rằng, tâm tư ông đã trở nên thanh tịnh thông suốt, mọi dục tình, phiền não đã biến mất. Ông trở thành một Thánh nhân Bất Lai A La Hán.

Và ngày đại hội kết tập kinh luật cũng đến. Địa điểm là một cái động nằm sâu trong lòng núi, chỉ có một cửa vào được khóa kín. Năm trăm vị Thánh Tăng A La Hán phải dùng Thần thông để vô dự hội. Khi họ đã có mặt đầy đủ và chỗ ngồi của A Nan Đa còn bỏ trống; chư Thánh Tăng đang chờ đợi, thì một luồng ánh sáng xuyên qua khe cửa, chiếu vào chỗ ngồi còn trống ấy, đồng thời Tôn giả A Nan Đa xuất hiện.

Chư Thánh Tăng, nhất là các Trưởng Lão Anuruddha và Đại Ca Diếp (Mahà Kassapa) thấy A Nan Đa đã viên tròn hạnh nguyện, liền tán dương công đức và khai mạc đại hội. Lúc ấy nhằm mùa thu, nên chư phàm Tăng các

vùng phụ cận không thể đến, để lễ bái cộng đồng Thánh Tăng được. Còn chư phạm Tăng ở xa thì tự nhiên phải vắng mặt.

Đại Ca Diếp (Mahà Kassapa) được bầu làm chủ tọa và diễn tiến cuộc kết tập kinh luật như sau:

1. Trưởng lão Đại Ca Diếp sẽ đặt những câu hỏi, về mọi điều luật, đến Sa môn Upali (Ưu Bà Li), người được mệnh danh là "*Kẻ nhớ rõ các phép cấm*". Sa môn Upali này đã trả lời đầy đủ, nhắc lại cả lý do, địa điểm, thời gian và nhân chứng, khi đức Bốn Sư chế ra giới luật ấy. Rồi cứ như thế mà tiếp tục, nên Tạng Luật đã được kết tập trước tiên.

2. Tiếp theo, Trưởng lão Đại Ca Diếp hỏi Tôn giả A Nan Đa, về các kinh Phật đã thuyết. Mở đầu là những bài *kinh dài*, có chung chủ đề, để kết tập thành một bộ gọi là Trường Bộ kinh (Dìgha Nikàya). Kế đến là những bài *kinh trung bình*, cùng chung một chủ đề, góp lại thành một bộ, gọi là Trung Bộ (Majjhima Kikàya). Sau đó là những bài *kinh ngắn*, cùng chung chủ đề, xếp thành một bộ gọi là Tiểu Bộ (Khuddaka Kikàya). Chót hết A Nan Đa nhắc đến những bài *kinh rời rạc*, khác chủ đề, để gom lại thành Tập Bộ (Sanyutta Nikàya). Ông cũng nhắc lại những bài kinh được liệt kê bằng các *chi số*, chủ đề độc lập, gọi là Tăng Chi Bộ (Anguttara Nikàya) v.v...

3. Sau khi Tạng Luật và Tạng Kinh đã được đúc kết đầy đủ, Tôn giả Ananda bèn trình bày những lời di chúc của đức Phật. Ông thuật trước đại hội rằng «*Đức Bốn Sư*

trước khi nhập Niết Bàn, đã cho phép Tăng chúng hủy bỏ những giới luật không cần thiết». Nhưng đại hội Thánh Tăng đã không thống nhất quan điểm, vì ý nghĩa của ba chữ "không cần thiết" chẳng có tiêu chuẩn rõ ràng.

Chủ tọa Đại Ca Diếp (Mahà Kassapa) liền đề nghị:

"Nếu chúng ta hủy bỏ một số điều răn (cho là không cần thiết) của đức Phật, thì các hàng cư sĩ sẽ dị nghị, cho rằng chư Sa môn xuất gia, không bao lâu sau khi đức Bốn Sư viên tịch, đã bắt đầu biếng nhác, không muốn gìn giữ giới luật. Hơn nữa, Phật cũng không dạy rõ điều luật nào là điều luật «không cần thiết». Tốt hơn hết là đừng hủy bỏ bất cứ pháp răn nào cả. Như vậy chúng ta sẽ chắc chắn không sợ làm sai tôn ý của đức Phật."

Và lời đề nghị của đại Trưởng lão Ca Diếp đã được toàn thể Thánh Tăng chấp thuận.

Qua phần phụ hội, các Sa môn *ngghiêm tính* đã phản nản rằng : Thứ nhất, có một khuyết điểm liên quan đến Tạng Luật. A Nan Đa đã không hỏi Phật điều luật nào là điều luật không cần thiết. Khuyết điểm ấy bây giờ Tôn giả A Nan Đa nên sám hối. Và thứ hai, A Nan Đa, lúc Phật còn tại tại tiền, thường dậm lên y Phật, căng ra để vá.

Tôn giả A Nan Đa vui vẻ trả lời rằng: *"Khuyết điểm thứ nhất, khi đức Thế Tôn lâm trọng bệnh, bản đạo tâm tư quá bối rối, nên quên mất. Thứ hai, lỗi lầm đứng lên y Phật vì sơ ý, chỉ muốn tiện lợi để vá, chứ không vì bất*

kính đối với đức Bốn Sư. Tuy nhiên, nếu như chư đạo huynh đã nhắc nhở, thì bản Tăng xin sám hối".

Rồi liên quan đến cách đối xử của A Nan Đa cuối cuộc lễ hỏa táng của đức Phật, các vị Sa môn nghiêm túc nói tiếp : Thứ ba, Tôn giả A Nan Đa khi ấy đã dành ưu tiên cho phái nữ đến lễ bái Xá Lợi Phật, trước cả các hàng cao đồ Phật giáo.

A Nan Đa liền vui vẻ trả lời : *"Vì lúc ấy bản tăng chưa đắc quả Giải Thoát, và đối với một người còn phạm tính, khi những tín nữ muốn được chiêm bái Phật mà bắt họ chờ lâu, là một điều tội nghiệp. Giờ đây bản Tăng là bậc Giác Ngộ vậy xin sẵn sàng nhận lỗi".*

Sau cùng, một số Thánh Tăng cũng không quên nhắc cho Tôn giả A Nan Đa biết rằng : *«Hành động không thỉnh Phật khoan nhập niết bàn của ông, là một lỗi lầm vô cùng quan trọng».*

A Nan Đa tự biết lỗi, nên thành thật tỏ bày rằng : *"Chính Ma Vương (Mara) đã ám ảnh ông, khiến cho tâm trí ông tăm tối. Chứ trên thực tế ông mới là người đệ tử sợ Phật sớm nhập Niết Bàn nhiều hơn ai hết".*

Cử chỉ của Tôn giả A Nan Đa đối với những người phê bình ấy, quả thật đáng kính trọng. Ông đã phục tùng trước những sự phán quyết của chư Thánh Tăng, mà không một mảy may bất mãn. Dù trong thâm tâm, ông tự biết rằng những lỗi lầm do vô tình phạm phải, thì luôn luôn đáng tha thứ.

Sau đó, Tôn giả A Nan Đa thuật tiếp đến một di chúc khác, mà đức Phật đã dạy, ngay trước khi nhập Niết Bàn. Di huấn này có liên quan đến thẩm quyền của Giáo Hội về việc trừng phạt Tỳ khuru Channa, một người đã bất tuân nghiêm giáo của đức Bôn Su.

Nghe A Nan Đa trình bày xong, đại hội đồng Thánh Tăng liền yêu cầu Tôn giả đích thân *áp chuyển* di giáo lệnh ấy đến Channa. A Nan Đa thực thà nói rằng "*Ông không thể một mình làm được công tác này, vì Channa là một người cộc cằn và vô kỷ luật!*".

Đại hội đồng thanh ủy nhiệm cho Tôn giả A Nan Đa dẫn theo một số Tỳ khuru để áp đặt giáo lệnh phạt Tỳ khuru Channa.

Thế là A Nan Đa vâng lời, dẫn một đoàn Tỳ khuru tăng, lên đường đi Kosambi, nơi Channa ẩn ngụ, để công bố giáo lệnh cuối cùng của đức Phật. Giáo lệnh ấy ấn định rằng: "Nếu Tỳ khuru Channa tiếp tục chống lại Giáo Hội, thì ông sẽ bị bất hợp tác, và sau cùng khai trừ khỏi Phật giáo". (Lời thêm của dịch giả: Theo nguyên văn trong kinh Đại Niết Bàn, thì Tỳ khuru bất tuân Phật huấn sẽ bị "*khai tử*" khỏi Giáo hội. Tức là xem như đương sự đã "chết" rồi, không còn kể trong cộng đồng Tăng chúng nữa).

Sự trừng phạt này, đức Phật lúc sinh tiền, cũng đã từng giải rõ, bằng *ngụ ngôn*: Ngài lấy thí dụ như một người tập ngựa kiên nhẫn và đầy kinh nghiệm, nhưng không huấn luyện nổi con ngựa. Cuối cùng người tập ngựa phải đem nó bán vào lò sát sinh, vì giữ nó không lợi ích

chi cả. Một con ngựa mà không chịu kéo xe, không biết kéo cày, không muốn mang bất cứ vật gì trên lưng, thì chỉ có lò sát sinh chờ đợi nó. Tương tự như thế, nếu một bậc xuất gia mà không chịu thuận thực trong thiện pháp, ví chẳng khác nào tỳ khuru ấy tự "*khai tử*" gạch tên họ, trong danh sách Tăng Già Giáo Hội.

Trường hợp một Tỳ khuru mất dạy như thế, cứ ờ lý trong cộng đồng Tăng lữ, thì Phật ra lệnh cho chư đệ tử không được nói chuyện, không được tiếp xúc, không được khuyên nhủ hay dạy dỗ chi cả. Tất cả đồng tỳ chay, bắt hợp tác kẻ cố ý sống vô kỷ luật ấy.

Channa nghe Tôn giả A Nan Đa thuật xong di giáo của đức Phật, thì kinh cảm và hoảng sợ vô cùng. Ông kinh sợ đến phải ngất xỉu. Lúc ông tỉnh dậy, một niềm hổ thẹn sâu xa lại dày vò tâm tư ông. Nhất là ông xấu hổ, vì sự trừng phạt ấy đã do chính đức Phật giao lại cho Giáo Hội thi hành, trước khi Ngài viên tịch.

Và cũng vì sự hổ thẹn sâu xa ấy, mà ông càng lúc càng thức tỉnh, đồng thời quyết lòng phục thiện. Người ta không ngờ sự cứng đầu của một Channa ương ngạnh, trước lời di huấn trừng phạt của đức Phật, đã nhường chỗ cho một tinh thần phục thiện, mạnh mẽ đến mức, kể từ đó ông chỉ biết chăm lo tu hành, để chẳng bao lâu, ông đã đắc quả A La Hán.

Bởi thế sự trừng phạt cuối cùng của đức Phật, tự nó đã chứng tỏ rằng: Vào phút chót, trước khi nhập Niết Bàn, đức Phật đã để lại di huấn tối hậu, có thể chuyển hóa nổi một âm hồn si mê, tăm tối, mà ít ai ngờ được. Từ đó,

trong Phật giáo, chỉ có một *Channa Thánh Tăng*, rất thanh tịnh, lúc nào cũng sống với sự an lạc, chứ không còn một Tỳ khưu tên Channa ngoan cố nữa.

Sau khi quả Thánh đã đạt rồi, một hôm Sa môn Channa đến yêu cầu Tôn Giả A Nan Đa triệu tập Đại Hội Đồng Giáo Hội để ông sám hối và xin A Nan Đa hủy bỏ lệnh trừng phạt. A Nan Đa liền thân thiện trả lời rằng: *"Tất cả Tăng chúng đều hay tin sự đệ đắc quả Bất Lai rồi. Sự đệ chỉ cần đến lễ bái trước Xá Lợi của Đức Bốn Sư, hầu tăng thêm phúc đức. Lệnh trừng phạt tự nó đã hết hiệu lực, kể từ khi hiền đệ chứng quả Giải Thoát"*.

Và câu chuyện của Channa đã kết thúc một cách toàn thiện như thế.

Kế đến, là thời gian hậu Phật bắt đầu, các thứ bậc lãnh đạo trong Giáo Hội Tăng Già tự nhiên được hình thành như sau :

- Trưởng lão Đại Ca diếp (Mahà Kassapa) là vị thượng thủ cao nhất, lớn tuổi nhất và đầy đức hạnh nhất, được tín nhiệm vào vai trò lãnh đạo toàn thể Giáo Hội. Chúng ta có thể gọi Ngài là vị *Tăng Thống đầu tiên* trong Phật giáo. Còn đức Phật là bậc Giáo Chủ, sáng lập ra Phật giáo. Xin chớ lầm lẫn.

Bởi thế những kẻ thiện tâm sau này, khi muốn gia nhập Phật giáo, họ sẽ xin quy y *Phật*, quy y *Pháp*, và quy y *Tăng* (đại diện là Giáo Hội), chứ họ không quy y với vị Tăng thống. Chính Đại Ca Diếp khi nhận trách nhiệm hướng dẫn tối cao, đã xác nhận điều đó.

Theo lời Phật dạy, thì Trưởng lão Đại Ca Diếp có đủ mười chi đức hạnh, để đóng vai trò một bậc lãnh đạo cao cả. Mười chi ấy là:

- 1/ Đức hạnh giữ đúng giới luật và hoàn toàn trong hành vi cử chỉ.
2. Học rộng và nhớ nhiều.
- 3/ Đầy đủ pháp tri túc.
- 4/ Vững chắc và thuần phục trong các bậc thiền.
- 5/ Nhiều khả năng phi thường, đối với cõi người và các cõi trời.
- 6/ Đắc Thiên nhĩ thông (nghe xa vạn dặm)
- 7/ Đắc Tha Tâm thông (biết hết chuyện kẻ khác đang suy nghĩ)
- 8/ Đắc Túc mạng thông (biết các kiếp quá khứ, vị lai)
- 9/ Đắc Thiên nhãn thông (thấy xa vạn dặm)
- 10/ Đắc Lưu Tận Thông, Tâm không còn tham, sân, si, phiền não nữa.

Trưởng lão Đại Ca Diếp quả là biểu tượng xứng đáng của một Đại Tông Đồ hộ pháp vậy.

Người đứng hàng thứ hai trong Giáo Hội là Tôn giả A Nan Đa, vì ông là người được hầu hết (nếu không muốn nói là toàn thể) Tăng tín đồ thương mến. A Nan Đa cũng là người đã được cộng đồng Tăng lữ giao cho trách nhiệm hầu hạ đức Phật trong suốt 25 năm trường.

Nếu tính từng giai đoạn thì A Nan Đa có 20 năm làm Sa môn, trước khi trải qua 25 năm hầu hạ Phật. Rồi sau khi đức Bổn Sư viên tịch, ông sống thêm 40 năm nữa để phục vụ Phật giáo. So sánh trong số rất hiếm những

người đại trường thọ như ông, thì Tôn giả A Nan Đa là bậc thâm niên tu luyện nhất.

Khi chư Thánh Tăng kết tập kinh luật Phật giáo lần thứ hai, đúng một trăm năm sau, kể từ khi đức Phật nhập Niết Bàn, thì có một đệ tử chánh truyền của Tôn giả A Nan Đa còn sống. Vị này tên là Sabbakàmina, đã được coi như Trưởng lão duy nhất còn sót lại từ thời đức Phật. -Theo Cùlavagga 12 (Tiểu phẩm, chương 12) trong Tạng Luật, thì Hòa Thượng Sabbakàmina cũng trường thọ đến 120 tuổi.

Về phần Thánh Tăng A Nan Đa, khi Ngài sống tới 120 tuổi, thì cảm thấy Niết bàn gần kề. Thánh Tăng A Nan Đa liền rời Vương Xá thành (Rājagaha) đi về hướng Tỳ Xá Li (Vesali), giống như đức Phật trước đó đã làm, để tìm nơi Viên Tịch, thì tin tức thấu tai vua nước Magadha (Ma Kiệt Đà), và thấu tai các vị Hoàng tử xứ Tỳ Xá Li (Vesali).

Tất cả đồng loạt tìm tới Ngài để yêu cầu Ngài nhập Niết bàn trong lãnh thổ của họ. Thánh Tăng A Nan Đa không muốn cho Xá Lợi (hài cốt) của Ngài, sau đó sẽ gây bất hòa, trong những người ngưỡng mộ. Ngài bèn dừng chân tại biên giới giữa hai nước, rồi dùng thần thông nâng thân thể mình lên không trung....

Đoạn Thánh Tăng dùng lửa Tam Muội, tự động thiêu lấy thân, rồi chia Xá Lợi ra làm hai phần rơi ngay ngắn trên hai lãnh thổ, để họ nhặt về dựng Bảo tháp tôn thờ.

Để tưởng nhớ tới sự nhập Niết bàn linh diệu và độc đáo ấy, trong Tôn Túc kệ ngôn số 1049 (Theragathá 1049), có câu thơ rằng:

*"Đại La Hán, A Nan Đa đức hạnh,
Một anh hùng, trong biển khổ trầm luân.
Toàn hảo thay, bậc chấp pháp trọn lành,
Giờ nhập diệt, cũng tránh điều tranh luận".*

(Nguyễn Điều mạo muội thoát dịch thành thơ)

Và với những dòng thơ tán dương ấy, dịch giả xin thành kính kết thúc *thiên sử đại lành* này của Tôn giả A Nan Đa, một vị A La Hán Phật.

***Dịch xong tại Paris
Ngày 11 tháng 8 năm 1991 Dương lịch
- Phật lịch : 2538.***

* * *

Một bài thánh thi

của Tôn giả A Nan Đa :

*Đã nhờ rồi, tám mươi hai ngàn chân lý.
Và hai ngàn nghe lại của đệ huynh.
Cộng tám mươi bốn ngàn Phật Pháp cao minh, (1)
Giải thoát cho mình và năm mươi thế kỷ. (2)*

*

*Người không hiểu, không nghe điều chân chánh, (3)
Thì đời trôi, như con vật kéo xe.
Tuy bắt thịt tỏ ra chiều khoẻ mạnh...
Nhưng tâm linh bị tham ái mù che.*

*

*Ai đã học nhiều pháp lành cứu rồi,
Mà chẳng hành, còn khinh hạnh người tu.
Ví như kẻ có đèn không đốt rọi,
Thấy gì chẳng giữa biển khổ sa mù?*

*

*Gặp bạn tốt, ta hiểu rành Pháp Bảo.
Không buông trôi, ta cố gắng thực hành,
Và nhờ thế, ta sẽ vào Thánh đạo.
Hộ pháp sau này, hậu thế nêu danh.*

*

*Bậc thiện trí, trước sau hằng phân biệt :
Nghĩa lý, nhân duyên, hạt quả rõ ràng...
Ngôn ngữ ví, như phương trình đã viết,
Đáp số nằm trong minh sát thiền quang. (4)*

*

*Giác tỉnh càng chuyên, định tâm càng vững,
Theo dõi sắc danh, thấy nó mọi đàng.
Giác ngộ đến rồi, Thánh tâm liền chứng,
Trí huệ bừng lên soi thấu Niết bàn.*

-ooOoo-

*(Nguyễn Điều thoát dịch theo các Tôn Túc kệ ngôn,
từ câu số 1024 đến 1029 - Theragathà 1024 - 1029)*

Chú thích

- (1) 84,000 đoạn pháp (dhammakhandas)*
- (2) Tuổi thọ của Phật giáo trường tồn 5000 năm*
- (3) Lời giảng huấn được khẩu truyền, và ghi khắc qua
chăm chú nghe*
- (4) Bậc thiện trí thức dùng Tuệ Phân Tích
(Patisambhidà) để hiểu nghĩa đen và nghĩa bóng.*

-ooOoo-

Bài thơ

(Cúng dường Thánh Ananda)

*Đêm hôm trước, Người còn Tu Đà Đạo,
Rạng ngày sau, A La Hán đắc rồi.
Tám mươi hai ngàn Pháp Bảo tinh khôi (1)
Người đã thuật, vẹn toàn trong động đá.*

*

*Vào đại hội Thánh Tăng, bằng phép lạ,
Oai đức nào hơn giác lực tinh anh ?
Một tia sáng xuyên vào nơi lỗ khóa,
Người nghiêm nhiên, trên tọa cụ an lành.*

*

*Giữa cõi thế, thân thông là của quý,
Giải thoát rồi thì có nghĩa gì đâu,
Đời sống Thánh là cuộc đời dung dị,
Độ tận người mê, giải bớt niềm đau.*

*

*Khi tuổi thọ hết rồi thì nhẹ gánh,
Người lên đường, tìm nhập diệt phương xa...
Nhưng xác thịt vẫn còn phần phúc hạnh.
Vương tước tranh nhau giữ lại đất nhà.*

*

*Để giải quyết cho vẹn toàn ân đức,
Người nâng mình lên, thiêu giữa không trung.
Lửa tam muội đốt thân bừng sáng rực,
Xả lợi chia đôi, di tặng hai vùng.*

*

*Sự viên tịch đưa người vào sử sách.
Kỳ diệu ngày xưa cho đến ngàn sau.
Là một Thánh Tăng, A La Hán Phật,
Đời sống A Nan, kiếp chót nhiệm màu !*

(Dịch giả N.Đ kính tưởng niệm)

*Chú Thích : (1) Trong Phật giáo có 84000 pháp môn
mà Thánh Tăng A Nan Đa đã thuộc lòng 82000 rồi.*

* * *

-ooOoo-

Dứt